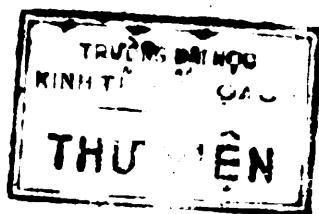


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



YẾU MỤC

- ★ ĐÁNH VÀ ĐÀM.
- ★ BÀN THÊM VỀ QUAN NIỆM CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CỦA PHAN BỘI CHÁU.
- ★ PHẢI CHĂNG HÙNG VƯƠNG THUỘC DÒNG DÕI THẦN NÔNG.
- ★ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA DÂN TỘC VIỆT.

111

THÁNG 6 – 1968

P CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : TRẦN HUY LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN TÂN

Số 111

Tháng 6-1968

PHẠM QUANG TOÀN — Tìm hiểu vai trò của nhân tố chính trị — tinh thần trong cuộc kháng chiến chống Pháp và trong cuộc kháng chiến chống Mỹ hiện nay.	1 3
NGUYỄN ĐỒNG CHI — Bàn thêm về quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu.	15
NGUYỄN LINH — Phái chằng Hùng Vương thuộc dòng dõi Thần nông.	24
VĂN TÂN — Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt.	36
NÔNG TRUNG — Tìm hiểu về tộc danh Xá.	43
A. M. XA-KHA-RỐP — Về những yêu cầu của V.I. Lê-nin đối với việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử.	47
VŨ VĂN TỈNH — Một chút tài liệu về lịch sử đất đai Hà-nội.	53
VŨ TUẤN SÁN — Núi Nùng núi Khán, hay núi Sưa ?	57
NGUYỄN ĐOÀN — Nhà cửa, đường sá và các dụng cụ dùng cho việc thông tin liên lạc của thời Minh Mạng.	61

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

ĐOH UZ MEIV

ĐÁNH VÀ ĐÀM

TRẦN HUY LIỆU

TRONG cuộc chống Mỹ cứu nước, những ngày gần đây, bên hai mặt trận quân sự và chính trị, chúng ta đã mở thêm một mặt trận nữa là mặt trận ngoại giao. Bản báo cáo của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đọc tại Quốc hội kỳ họp thứ 4 khóa III vừa qua có nói: «Toàn bộ sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, nhân dân Việt-nam ta đã vận dụng mọi hình thức đấu tranh quân sự, chính trị và ngoại giao, đã tận dụng mọi khả năng để giành những thắng lợi lớn nhất cho sự nghiệp giải phóng dân tộc». Và, «trên mặt trận đấu tranh ngoại giao cũng như trên mặt trận đấu tranh quân sự và chính trị, chúng ta luôn luôn giữ thế chủ động, thế tiến công, và dựa vào chính nghĩa của sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc và hòa bình chân chính, dựa vào những thắng lợi của cuộc đấu tranh quân sự và chính trị ở nước ta (chủ yếu ở miền Nam), dựa vào sự ủng hộ to lớn và mạnh mẽ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ, chúng ta đã dần dần triển khai cuộc đấu tranh ngoại giao của chúng ta».

Vấn đề đề ra là: trong ba mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao, từ trước chúng ta vẫn phối hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, nhưng còn mặt trận ngoại giao thì đến lúc nào mới có thể mở ra và cần mở ra, đó cũng là vấn đề sách lược phải vận dụng cho đúng thời cơ. Người xưa có nói: «*nhược quốc vô ngoại giao*» ý nói trong cuộc đấu tranh giữa nước mạnh và nước yếu thì ngoại giao đối với nước yếu là không ăn thua gì. Câu ấy có đúng hay không cũng có những khía cạnh phải bàn.

Điều mà ai nấy đều thấy rõ là: ta cũng chỉ có thể ngồi nói chuyện chính thức với giặc Mỹ

sau khi đã đánh cho chúng những đòn thất diệu bất đảo và chúng đã phải đề ra thương lượng mặc dầu giả dối. Nhưng sau khi nói chuyện rồi, một điều không được phép quên là: quyết định thắng lợi của ngoại giao là dựa trên thắng lợi về quân sự, về chính trị. Nếu hai mặt trận quân sự, chính trị yếu, nhất là quân sự yếu thì không mong gì có một hiệu lực mạnh mẽ về ngoại giao. Xung quanh những cuộc đấu tranh ngoại giao, nếu ai tưởng rằng có những kết quả không thể thu được ở cuộc đấu tranh quân sự mà có thể thu được ở cuộc đấu tranh ngoại giao thì thật không lô-gích chút nào. Nói như thế không phải chúng ta phủ nhận mối quan hệ khăng khít giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, mà chỉ nhấn mạnh rằng cuộc đấu tranh ngoại giao đến lúc nào, với điều kiện nào thì mới có thể đề ra và chỉ có thắng lợi về quân sự, về chính trị mới có thể dẫn đến thắng lợi về ngoại giao.

Thật thế, nhân dân Việt-nam ta trực tiếp đấu tranh với đế quốc Mỹ trên mặt trận chính trị và quân sự thì đã lâu rồi, từ năm 1954, nghĩa là từ khi Mỹ ra mặt can thiệp quân sự vào miền Nam nước ta. Đồng bào miền Nam ta phối hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự chống đế quốc Mỹ thì phải kể từ cuối năm 1959 đầu năm 1960. Nhưng cũng chỉ sau khi ta đã chiếm phần thắng lợi về quân sự, về chính trị, đặc biệt là khi mà Mỹ thua đã rõ ràng, chính Mỹ đã thú nhận không thể thắng ta về quân sự thì mới là lúc ta cần mở thêm một mặt trận nữa là mặt trận đấu tranh ngoại giao thôi.

Nhớ lại lịch sử chống ngoại xâm của ông cha ta ngày trước. Trong cuộc đánh giặc cứu nước, ông cha ta cũng đã có những lần vừa

đánh vừa nói chuyện ngoại giao, nghĩa là vừa đánh vừa đàm. Đánh thật giỏi và đàm cũng đúng lúc. Thế kỷ thứ 13, khi quân Nguyên Mông ồ ạt kéo vào đánh chiếm nước ta, những kẻ hèn nhát phản quốc như bọn Trần Ích Tắc, Trần Tú Viên, Trần Di Ái cũng đưa ra cái chủ trương hòa bình thương lượng để mong hàng giặc bán nước. Nhưng lúc ấy vua Trần hỏi Trần Thủ Độ thì Trần Thủ Độ trả lời: «*đầu tôi chưa rơi xuống đất thì bệ hạ đừng lo!*» Hỏi Trần Quốc Tuấn thì Trần Quốc Tuấn trả lời: «*Bệ hạ muốn hàng hãy chém đầu tôi trước*». Khi hỏi đến các đại biểu phụ lão ở hội nghị Diên-hồng thì mọi người đều đồng thanh quyết chiến. Những lúc thế giặc đương mạnh, Tò quốc lâm nguy như thế thì vua tôi nhà Trần kiên quyết đánh giặc, không chèn vào một ý kiến nào về thương lượng, có nghĩa là đầu hàng. Nhưng khi đã ba lần đánh bại quân Nguyên, ý chí xâm lược của chúng đã bị tan vỡ rồi, thì vua tôi nhà Trần mới chủ trương điều đình hòa hiếu là đúng lúc, kịp thời. Tấm lòng nhân đạo của người chiến thắng còn biểu hiện ở chỗ khi trả bọn tù tướng Nguyên cho trở về nước; trong đó có Phan Tiếp đã mắc bệnh chết, vua Trần cho hỏa táng hài cốt và cho vợ con y đem về nước. Câu thơ của vị danh tướng kiêm thi sĩ Trần Quang Khải: «*Chương dương cướp đảo giặc, Hàm tử đuổi quân thù. Thái bình càng gắng sức, non nước ấy nghìn thu*» cũng chỉ có thể ngâm to lên sau khi quân xâm lược đã bị đánh ngã gục!

Cũng như cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, do Lê Lợi đứng đầu, chống quân Minh xâm lược, cuộc chiến đấu kéo dài tới 10 năm. Trong những lúc quân Lam-sơn còn ở vào thế phòng ngự và cầm cự thì cuộc hòa bình thương lượng không thành vấn đề. Nhưng khi quân ngoại xâm đã bị thua liên tiếp, tướng Minh là Vương Thông bị vây hãm trong thành Đông-quan thì lúc ấy, bên mặt trận quân sự và chính trị, Nguyễn Trãi lăng cường công tác địch vận dùng áp lực buộc đối phương phải thương lượng giảng hòa. Tướng giặc Vương Thông cũng hết sức xảo quyết và ngoan cố, nó chỉ thành thực cầu hòa sau khi mấy đạo quân cứu viện đã bị tiêu diệt. Trong cuộc giảng hòa, số tù binh quân Minh được thả về nước là 2 vạn người, số quan lại quân dân nhà Minh được yên ổn trở về nước là 86.000 người. Nguyễn Trãi còn cấp cho 500 chiếc thuyền, mấy nghìn con ngựa và lương thực để chúng lóc thốc kéo nhau về nước.

Kể qua một vài mẫu chuyện như thế để chứng minh rằng dân tộc ta chẳng những là

một dân tộc anh hùng, mà còn là một dân tộc rất yêu chuộng hòa bình và giàu lòng nhân đạo. Ông cha ta chẳng phải chỉ biết đánh, đánh đến thắng, mà đến một lúc nào đó, có thể thay can qua bằng hòa hảo để nhân dân hai nước được yên vui, lãnh thổ của ta được toàn vẹn thì ông cha ta đã không bỏ qua.

Không ngược dòng lịch sử xa hơn nữa, mà cứ nói ngay chuyện gần đây nhất là trận Điện-biên lịch sử và hiệp nghị Genève. Chúng ta có thể nói rằng nếu không có trận chiến thắng Điện-biên thì cũng không thể có hiệp nghị Genève, trong đó các nước đều công nhận chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của ta. Chúng ta quyết chiến quyết thắng và cũng biết lúc nào cần chấm dứt chiến tranh một cách thắng lợi.

Đế quốc Mỹ rất ác độc, rất xảo quyết và rất ngoan cố. Hiện nay ta đánh chúng trên ba mặt trận có phối hợp, nhưng quyết định vẫn là mặt trận quân sự. Giặc Mỹ một mặt rêu rao hòa bình thương lượng, nhưng một mặt vẫn ráo riết tăng cường tiềm lực chiến tranh và tăng cường lực lượng quân sự xâm lược. Chúng phải đến bàn hội nghị sau khi đã được ném những đòn quyết liệt của ta và bị áp lực mạnh mẽ của nhân dân nước Mỹ và thế giới tiến bộ. Nhưng khi cuộc nói chuyện chính thức đã bắt đầu, quyền quyết định cũng không phải ở trên chiếu hội nghị, mà là ở trên chiến trường. Trên ba mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao, chúng ta đã dồn giặc Mỹ vào con đường hăm không lối thoát, hay nói cách khác, giặc Mỹ chỉ có một lối thoát là chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Trên ba mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao, chúng ta đều có một mục đích yêu cầu nhất định. Thắng lợi về quân sự, về chính trị sẽ đẩy mạnh thắng lợi về ngoại giao.

Có một điều mà chúng ta không một lúc nào quên là đánh lâu dài. Kiên trì đánh lâu dài. Từ trước, chúng ta đánh bằng đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị một cách lâu dài, ngày nay chúng ta mở rộng ra ba mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao vẫn phải kiên trì lâu dài. Có người thấy có cuộc nói chuyện giữa ta và Mỹ ở Pa-ri tưởng rằng cuộc chiến tranh sẽ mau kết thúc; thực ra, cuộc chiến tranh kết thúc thắng lợi chỉ mau đến với chúng ta bằng những đòn sấm sét bổ vào đầu giặc Mỹ, bằng cuộc lòng tiến công và nổi dậy hàng loạt, càng đánh to càng thắng lớn, khiến cho giặc Mỹ chẳng phải chỉ đuối lý ở hội nghị Pa-ri, mà

(Xem tiếp trang 14)

TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA NHÂN TỐ CHÍNH TRỊ — TINH THẦN TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP VÀ TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ HIỆN NAY

PHẠM QUANG TOÀN

NHÂN tố chính trị — tinh thần là nhân tố quyết định thắng lợi của chiến tranh cách mạng. Trong lịch sử chiến tranh cách mạng Việt-nam, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trước đây và cuộc kháng chiến chống xâm lược Mỹ hiện nay, ưu thế tuyệt đối về chính trị — tinh thần của nhân dân ta đã biến thành lực lượng vật chất to lớn, có tác dụng chuyển yếu thành mạnh, chuyển không thành có, khắc phục mọi khó khăn và đã giành được

những thắng lợi vẻ vang. Đó là một trong những nhân tố cơ bản giải thích vì sao dân tộc Việt-nam lại đương đầu nổi và đánh bại bọn đế quốc hung ác có quân đội nhà nghề, có nhiều vũ khí hiện đại, nhất là đế quốc đầu sỏ giàu mạnh, phản động nhất trong thế giới tư bản.

Nghiên cứu đề tài nhân tố chính trị — tinh thần có ý nghĩa lớn lao, thiết thực cho việc nghiên cứu chiến tranh nhân dân hiện nay.

I — VAI TRÒ QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÂN TỐ CHÍNH TRỊ — TINH THẦN TRONG CHIẾN TRANH

Nhân tố chính trị — tinh thần bao gồm những yếu tố quan trọng như quan điểm chính trị, tính chất chế độ nhà nước, niềm tin tưởng của nhân dân, quân đội đối với cuộc chiến tranh, trình độ, lực lượng, khả năng, tinh thần của nhân dân, quân đội, tâm lý, tình cảm xã hội (lòng yêu nước, căm thù địch...), sự giác ngộ và mục đích của chiến tranh, nhận thức và thái độ của nhân dân đối với cuộc chiến tranh đang tiến hành v.v... Trong lịch sử chiến tranh từ trước tới nay, nhân tố chính trị — tinh thần đã giữ một vai trò hết sức quan trọng. Các nhà lý luận quân sự trong các thời đại khác nhau đều quan tâm đến vấn đề này. Chúng ta đều biết các nhà lý luận quân sự nổi tiếng trước đây như Tôn Tử, Ngô Khởi, Cơ-lao-đơ-vít (Clausewitz 1780 — 1837) từ lâu đã nêu rõ tác dụng của tinh thần trong chiến tranh và xác định vị trí quan trọng của nó

trong chiến tranh. Trong những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, ông cha ta đã biết dựa vào chính nghĩa không ngừng nâng cao tinh thần chiến đấu của quân sĩ, vừa đánh giặc vừa bồi dưỡng lực lượng mình nhằm chuyển hóa lực lượng từ yếu thành mạnh. Trong bản « Bình Ngô đại cáo », Nguyễn Trãi đã nêu lên vai trò chính nghĩa, vai trò của ý chí con người trong cuộc chiến tranh chống quân Minh xâm lược :

*« Đem đại nghĩa mà thắng hung tàn,
Lấy chí nhân mà thay cường bạo »*

Từ khi chủ nghĩa Mác — Lê-nin ra đời, nhân tố chính trị — tinh thần được nghiên cứu đánh giá một cách chính xác và khoa học hơn. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin và khoa học quân sự mác-xít cho rằng nhân tố chính trị — tinh thần là một trong những nhân tố thường

xuân quyết định thắng lợi của chiến tranh. Chiến tranh là kế tục của chính trị, là hình thức gay gắt nhất của đấu tranh giai cấp. Chiến tranh đặt dân tộc trước mọi thử thách kéo dài và ác liệt. Nếu chiến tranh là kế tục của chính trị là sự thử thách nghiêm khắc về mọi mặt chính trị, kinh tế, quân sự... thì trước tiên nó là sự thử thách về sự vững chắc của Nhà nước, uy tín của chế độ xã hội trong nhân dân và sự vững chắc của tinh thần từng con người tham gia chiến tranh.

Ý nghĩa quyết định của nhân tố chính trị — tinh thần trong chiến tranh được thể hiện rõ trong câu nói của Lê-nin :

« Trong bất cứ một cuộc chiến tranh nào, thắng lợi suy cho đến cùng là do tinh thần của quần chúng đang đổ máu trên chiến trường quyết định. Niềm tin vào tính chất chính nghĩa của chiến tranh, sự nhận thức cần thiết phải hy sinh tính mạng cho hạnh phúc của anh em mình, nâng cao tinh thần của binh sĩ khiến cho họ chịu đựng được những gánh nặng chưa từng thấy... » (1).

Đảng ta, Đảng lao động Việt-nam, vận dụng chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào thực tiễn cách mạng Việt-nam đã đánh giá thực chất vai trò của nhân tố chính trị — tinh thần. Đồng chí Lê Duẩn khi nói về cuộc chiến tranh yêu nước của nhân dân miền Nam đã nêu rõ :

« Nhân tố chính trị tinh thần đã đảm bảo phần chắc thắng cho chúng ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước » (2) và đồng chí Trường Chinh đã xác định : « Nhân tố chính trị — tinh thần là nhân tố quyết định kết cục của chiến tranh cách mạng » (3).

Nhân tố chính trị — tinh thần là nhân tố quyết định kết cục của chiến tranh, nhưng không có nghĩa là nhân tố duy nhất. Chúng ta tuyệt đối không thể đem đối lập nó với lực lượng vật chất, coi nhẹ các nhân tố khác. Thắng lợi của chiến tranh do những nhân tố thường xuyên quyết định như : đường lối lãnh đạo đúng đắn của một đảng mác-xít, hậu phương vững chắc, tinh thần chiến đấu của quân, dân cao, lực lượng vũ trang nhân dân mạnh và được huấn luyện tốt, số lượng, chất lượng các loại vũ khí khá, cán bộ có năng lực chỉ huy và tổ chức giỏi. Không có đường lối lãnh đạo đúng đắn, thiếu thống nhất chính trị, thiếu hẳn phương tiện vật chất, kỷ luật tổ chức kém thì dù một quân đội có chiến đấu cho chính nghĩa vẫn không tránh khỏi thất bại.

Phân tích nhân tố chính trị — tinh thần

một cách biện chứng là phải đặt nó trong mối liên hệ mật thiết với nhân tố vật chất như nhân tố kinh tế, quân sự. Nhân tố chính trị — tinh thần gắn chặt mọi nhân tố lại và là cơ sở của thắng lợi. Ý nghĩa quyết định của nhân tố chính trị — tinh thần đối với kết cục của chiến tranh cách mạng là ở chỗ nó cổ vũ quảng đại quần chúng nhân dân mạnh mẽ tiến lên, tin tưởng vào khả năng chiến thắng của mình, ra sức đẩy mạnh lực lượng vật chất. Lực lượng vật chất được phát triển lại cổ vũ hơn nữa nhiệt tình cách mạng của nhân dân. Cứ như thế, trong quá trình chiến tranh, nhân tố chính trị — tinh thần và nhân tố vật chất gắn bó với nhau, ảnh hưởng qua lại, thúc đẩy lẫn nhau lớn mạnh, cuối cùng đưa chiến tranh cách mạng đến thắng lợi. Cho nên, muốn giành thắng lợi, quần chúng cách mạng phải biến sức mạnh tinh thần thành sức mạnh vật chất. Chính vì vậy chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã nhấn mạnh sự cần thiết và tầm quan trọng to lớn của sức mạnh vật chất trong chiến tranh. Lê-nin nhấn mạnh rằng : « Cần phải biến lực lượng tinh thần của chúng ta thành lực lượng vật chất » (4).

Nghiên cứu vai trò nhân tố chính trị, tinh thần, chúng ta cần xác định rõ một vấn đề có tầm quan trọng lớn lao, đó là mối quan hệ giữa con người và vũ khí. Chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho rằng : trong mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa con người và vũ khí, vai trò quyết định là con người chứ không phải vũ khí. Xác định vai trò con người trong chiến tranh, Ăng-ghe-n đã viết : « Người chứ không phải súng sẽ giành được thắng lợi của các trận đánh » (5).

(1) Lê-nin — Diễn văn tại hội nghị đại biểu mở rộng của công nhân và Hồng quân khu Rô-gô-giơ-xi-môn, trong *Toàn tập*, tập 31, trang 115, Nga văn. (Theo *Lược văn quân sự*, nhà xuất bản Quân đội nhân dân, năm 1964 trang 116).

(2) Lê Duẩn — *Ta nhất định thắng, địch nhất định thua*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội năm 1965, trang 23.

(3) Trường Chinh — *Giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin sáng tạo năm vững đường lối quân sự của Đảng*, tạp chí *Quân đội nhân dân*, số tháng 2 năm 1965, trang 9.

(4) Lê-nin *toàn tập*, tập 8, tr. 124, bản Nga văn.

(5) Theo *Lược văn quân sự* — nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà-nội 1964, trang 124.

Con người đã sáng tạo ra nhiều loại vũ khí nâng cao gấp bội sức mạnh của mình, tạo nên những khả năng to lớn trong chiến đấu. Trong chiến tranh hiện đại, vũ khí càng tối tân bao nhiêu càng đòi hỏi con người có tinh thần cao bấy nhiêu. Khoa học quân sự mác-xít đánh giá thực chất con người có tinh thần quan hệ xã hội của nó, ở mục đích chính trị của chiến tranh mà nó tiến hành, đã chỉ rõ con người nào, đại biểu của lực lượng xã hội nào quyết định kết cục của chiến tranh. Con người đó là đại biểu của chế độ xã hội tiến bộ, của giai cấp tiêu biểu của thời đại. Con người trong hai cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân Việt-nam là con người cách mạng, con người của một dân tộc anh hùng, có truyền thống chống ngoại xâm lâu đời.

Chân lý con người quyết định trong chiến tranh có ý nghĩa vô cùng to lớn, nhất là có tác dụng trực tiếp đối với việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, đến sự thành bại và tiền đồ của một dân tộc bị áp bức đang tiến hành chiến tranh cách mạng.

Bọn lý luận quân sự tư sản qua thực tế chiến tranh, bắt buộc phải nhận vai trò của nhân tố chính trị — tinh thần và vai trò con người trong chiến tranh. Xtí-ven-xơ, cựu bộ trưởng chiến tranh Mỹ cho con người và

lực lượng tinh thần là « nhân tố chủ yếu nhất của thắng lợi ». Seymour J. Deitchman, trợ lý đặc biệt về « chống phiến loạn » ở văn phòng bộ trưởng quốc phòng Mỹ, gần đây khi nói về chiến tranh nhân dân đã nhận định : « đây không phải là một cuộc chiến tranh giữa máy móc và máy móc như thường thấy trong cuộc chiến tranh thông thường. Căn bản đây là một cuộc chiến tranh giữa người và người » (1). Deitchman cũng phải thừa nhận về phía nhân dân cách mạng bao giờ cũng có « những động lực tư tưởng mạnh mẽ » và « trong chiến tranh thông thường cũng như trong chiến tranh du kích họ đều có những thuận lợi về động lực tinh thần » (2).

Trong báo chuyên gia quân sự tư sản có thừa nhận trên lý luận vai trò quan trọng của lực lượng tinh thần và con người, nhưng quan niệm về thực chất và nguồn gốc các lực lượng đó thì lại khác nhau căn bản so với quan điểm mác-xít. Do bản chất giai cấp phản động của họ, các nhà lý luận quân sự tư sản không thể lý giải một cách khoa học vai trò của nhân tố chính trị tinh thần và con người trong chiến tranh. Họ tách rời mối liên quan giữa tinh thần, con người với cơ sở xã hội, đường lối chính trị, cơ sở giai cấp và đấu tranh giai cấp. Trong thực tế họ lại phát triển khuynh hướng lấy vũ khí thống trị con người.

II — BIỂU HIỆN CỤ THỂ VỀ VAI TRÒ CỦA NHÂN TỐ CHÍNH TRỊ — TINH THẦN TRONG HAI CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN: CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ

Trong hai cuộc chiến tranh yêu nước, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống xâm lược Mỹ, quân dân ta đã có ưu thế tuyệt đối về chính trị — tinh thần. Vì sao quân dân ta có ưu thế như vậy?

Hai cuộc kháng chiến cứu nước của quân dân ta tiến hành trong thời đại lực lượng cách mạng thế giới mà trung tâm là phe xã hội chủ nghĩa không ngừng lớn mạnh, trong thời đại phe đế quốc chủ nghĩa ngày càng khủng hoảng, suy yếu. Cuộc chiến đấu của nhân dân Việt-nam chống đế quốc Mỹ xâm lược đã và đang được sự đồng tình và ủng hộ tích cực của nhân dân tiến bộ trên thế giới, nhất là của phe xã hội chủ nghĩa. Hai cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân ta là hai cuộc chiến tranh chính nghĩa. Hai cuộc chiến tranh chính nghĩa đó được sự lãnh đạo của một chính đảng của giai cấp công nhân (Đảng lao động Việt-nam), và của Mặt trận

dân tộc giải phóng miền Nam. Đảng ta và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam động viên mạnh mẽ được lòng yêu nước và nhiệt tình cách mạng của nhân dân và quân đội, được đồng bào quần chúng hết lòng tin yêu và ủng hộ. Những đường lối chủ trương của Đảng và Mặt trận được nhân dân ra sức thực hiện. Đó là những điểm thuận lợi căn bản vô cùng quan trọng về mặt chính trị — tinh thần của quân dân ta. Rõ ràng chiến tranh là sự thi đua về nỗ lực chủ quan. Trong những điều kiện khách quan thuận lợi, sự nỗ lực chủ quan của quân dân ta trong hai cuộc kháng chiến có tác dụng quyết định. Chính trên cơ sở điều kiện khách quan, chủ

(1) (2) S. J. Deitchman — *Chiến tranh hạn chế và chính sách quốc phòng của Mỹ* — Nhà xuất bản Học viện kỹ thuật Massachusetts, in tại Mỹ 1964.

quan thuận lợi đó, quân dân ta trong hai cuộc kháng chiến cứu nước đã có một ưu thế tuyệt đối về chính trị — tinh thần. Ưu thế đó ngày càng phát huy tác dụng mạnh mẽ và đóng một vai trò quyết định đối với thắng lợi của hai cuộc chiến tranh cách mạng.

Phát huy ưu thế chính trị — tinh thần, quân dân ta đã có một tinh thần cách mạng và ý chí chiến đấu rất cao. Tinh thần và ý chí chiến đấu đó được biểu hiện ở hành động cách mạng, ở tinh thần nỗ lực hoàn thành cho bằng được những nhiệm vụ chiến đấu và sản xuất. Mọi tầng lớp nhân dân ta: bộ đội, dân quân, dân công, công nhân, nông dân, cán bộ... đều có một quyết tâm lớn chiến đấu vì độc lập, tự do cho đến thắng lợi hoàn toàn. Quyết tâm đó ngày càng được củng cố, nâng cao trong quá trình chiến tranh. Cũng trong những lúc khó khăn và gian nguy tinh thần và quyết tâm đó của quần dân ta càng được thể hiện rõ rệt.

Nhân tố chính trị — tinh thần thể hiện trên nhiều mặt, nhưng trước hết và chủ yếu là ở mặt chiến đấu và sản xuất. Nhân tố chính trị — tinh thần thể hiện trong chiến đấu trước hết là tinh thần quân đội rồi đến sự tin tưởng, sự phấn khởi của nhân dân. Tinh thần quân đội là yếu tố cơ bản của mọi chiến thắng, là yếu tố cơ bản nhất của sức mạnh các lực lượng vũ trang. Sự giác ngộ chính trị càng cao càng có tinh thần chiến đấu mạnh mẽ. Tinh thần đó không ngừng thúc đẩy các lực lượng vũ trang cố gắng về mọi mặt để chiến thắng quân thù.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, lúc đầu cách mạng mới thành công, công nghiệp của chúng ta còn chưa phát triển, vũ khí còn thô sơ, phải đương đầu với quân đội Pháp, một quân đội nhà nghề có trang bị đầy đủ vũ khí, nhưng quân dân ta đã phát huy ưu thế chính trị — tinh thần, tận dụng mọi trang bị sẵn có, vận dụng mọi mưu mẹo, mọi biện pháp tích cực sáng tạo để đánh địch. Do đó mà lực lượng kháng chiến được phát triển từ nhỏ đến lớn, từ yếu thành mạnh.

Thử thách lớn nhất đối với tinh thần vững chắc của Nhà nước ta, tinh thần quật cường của quân và dân ta là những ngày đầu kháng chiến chống Pháp. Quân dân ta đã chiến đấu với tinh thần chịu đựng gian khổ, tinh thần dũng cảm hy sinh cao độ. Thực dân Pháp không phải chỉ đánh nhau với quân đội ta mà chúng đã vấp phải tinh thần chiến đấu quyết liệt của cả dân tộc ta. Chiến thắng của nhân dân ta trong những ngày đầu kháng chiến là một đòn đánh mạnh vào ảo tưởng của

thực dân Pháp định thôn tính nước ta trong vài tuần lễ. Chúng ý lại vào vũ khí, đánh giá thấp tinh thần của quân dân ta, chúng tưởng rằng đánh chiếm nước ta chỉ là một cuộc viễn chinh quân sự nhẹ nhàng, nhân dân ta sẽ phải khuất phục vì không đủ tinh thần và lực lượng chống cự với chúng.

Trong chiến đấu, các lực lượng vũ trang nhân dân ta hết sức tin ở khả năng chiến thắng của mình, đã thể hiện ý chí quyết chiến, quyết thắng, tinh thần dũng cảm kiên cường, bất khuất, tinh thần cách mạng triệt để sẵn sàng xả thân vì độc lập tự do của Tổ quốc. Dựa vào tinh thần dũng cảm tuyệt vời, dựa vào tinh thần quật cường của cả dân tộc, bộ đội ta đã mở những chiến dịch lớn và đã chiến thắng liên tiếp ở chiến trường Biên giới, ở Tây-bắc, ở Hòa-bình... ở Điện-biên-phủ. Những chiến công vẻ vang đó chứng minh hùng hồn sức mạnh chính trị — tinh thần của quân dân ta. Có tinh thần chiến đấu cao, quân đội ta đã vượt qua được những thử thách trong những hoàn cảnh gay go phức tạp đã tạo nên những sự việc phi thường, tạo nên những tấm gương sáng về chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Có những trận đánh quân ta phải đối phó với lực lượng địch đông gấp bội, nhưng ta vẫn chiến thắng: ở đồi 674 (Điện-biên-phủ), 45 chiến sĩ của ta trong ba tiếng đồng hồ đã đánh lui 12 đợt tấn công của 2000 tên địch. Trần Văn Cừ trong chiến dịch Biên giới, Phan Đình Giót trong chiến dịch Điện-biên-phủ đã dũng cảm lấy thân mình lấp lỗ châu mai, diệt hỏa điểm lợi hại của giặc, tạo điều kiện cho đồng đội xông lên diệt vị trí giặc. Hàng nghìn hàng vạn gương chiến đấu khác đã biểu hiện rực rỡ tinh thần quyết chiến, quyết thắng, lòng trung thành tuyệt đối vì Tổ quốc, vì nhân dân, tinh thần chiến đấu gan dạ, dũng cảm của quân đội ta. Tinh thần chiến đấu đó mạnh hơn tất cả các loại vũ khí của giặc, tinh thần đó tạo nên sự chuyển biến lực lượng. Vì thế, quân dân ta càng đánh càng mạnh, càng đánh tinh thần càng vững chắc.

Về phía thực dân Pháp, tiến hành chiến tranh xâm lược, phi nghĩa, quân đội chúng không thể có một tinh thần chiến đấu cao. Hơn nữa vấp phải cuộc chiến tranh nhân dân mà chúng ngày càng bị thua đau, lại phải chịu đựng tình trạng căng thẳng, ác liệt của chiến trường nhiệt đới, lính Pháp càng tỏ ra bị quan chán nản. Thực tế cuộc chiến tranh xâm lược bản thủ đã dần dần giác ngộ chúng. Nhiều lính Pháp đã có những hành động cụ thể như đấu tranh đòi trở về nước, đòi chấm

dứt chiến tranh, chống lại mệnh lệnh cấp trên, hổ ngù, đào ngũ, liên tiếp phản chiến. Cuộc bắn nhau giữa bọn lính Pháp và lính lê dương ở Hà-nội (tháng 6-1919) để chống lại mệnh lệnh cấp trên làm cho 140 tên chết và bị thương là một trong những dẫn chứng về sự rối loạn trong hàng ngũ địch. Cùng với phong trào phản chiến của lính Pháp, hàng ngũ lính nguy cũng tan rã từng mảng. Quân dân ta càng đánh mạnh phong trào phản chiến của binh lính địch càng lan rộng. Nhân tố chính trị — tinh thần quyết định thắng lợi của chiến tranh không chỉ thể hiện ở tinh thần chiến đấu của lực lượng vũ trang trên tiền tuyến mà còn gồm cả lực lượng tinh thần tiềm tàng của cả nước, tinh thần nỗ lực của nhân dân ở hậu phương. Cuộc chiến tranh càng kéo dài, tinh thần nỗ lực của hậu phương càng có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của chiến tranh. Hậu phương vững chắc là một trong những nguồn gốc của tinh thần chiến đấu cao của quân đội.

Hậu phương được củng cố, trước hết phải là sự nhất trí về chính trị — tinh thần, nhất trí giữa tiền tuyến và hậu phương, toàn dân một lòng quyết tâm thực hiện cho được mục đích của chiến tranh. Hậu phương vững mạnh trong cuộc kháng chiến chống Pháp biểu hiện ở chỗ nhân dân ta không những chịu đựng vượt qua được mọi gian khổ thử thách ác liệt của chiến tranh mà còn từ trong chiến tranh, tinh thần càng được củng cố vững vàng hơn, sự đoàn kết nội bộ càng vững chắc hơn, đời sống tinh thần của nhân dân cũng được nâng cao hơn. Tinh thần đoàn kết kháng chiến thể hiện rõ trong mặt trận Liên Việt ngày càng mở rộng, trong đó khối liên minh công nông ngày càng được củng cố vững mạnh.

Tinh thần nỗ lực của hậu phương trong kháng chiến biểu hiện rõ trong phong trào thi đua yêu nước. Phát huy ưu thế chính trị — tinh thần, phát huy mạnh mẽ tính chất ưu việt của chế độ xã hội và chế độ kinh tế, mọi tầng lớp nhân dân ta, công nhân, nông dân, cán bộ... hăng hái thi đua, tạo ra nhiều của cải vật chất làm cho hậu phương có đầy đủ khả năng phục vụ cho cuộc kháng chiến lâu dài.

Công nhân, cán bộ trong các xí nghiệp, cơ quan nhà nước, đặc biệt là trong các binh công xưởng, đã lao động quên mình, không ngừng tăng năng suất, sản xuất được nhiều vật dụng cần thiết, nhiều loại vũ khí cung cấp cho kháng chiến.

Nông dân hăng hái đóng góp sức người sức

của cho kháng chiến. Phong trào thi đua tăng gia sản xuất, tham gia tòng quân, tham gia phục vụ các chiến dịch... thể hiện rõ rệt lòng yêu nước, tinh thần nỗ lực, tinh thần tích cực tham gia kháng chiến của nhân dân ta ở hậu phương. Nông dân nước ta đã được giải phóng qua cách mạng tháng Tám và cải cách ruộng đất. Hơn nữa, liên hành chiến tranh chính nghĩa, nhà nước dân chủ nhân dân có khả năng động viên toàn dân tham gia sản xuất và tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển. Do đó, việc tăng gia sản xuất phát triển đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của cuộc kháng chiến. Sản xuất lúa chiêm của 5 tỉnh Việt-bắc năm 1953 là 44.800 tấn, tăng 250% so với thời kỳ Pháp thuộc (1). Nông dân đóng góp ngày càng nhiều cho kháng chiến. Số thuế nông nghiệp tăng lên không ngừng. Nếu năm 1951 là 100 thì năm 1953 là 156 và năm 1954 tăng lên là 167 (2).

Trong khi tình hình hậu phương của ta như vậy thì tình hình hậu phương của địch rất rối ren. Nội bộ chính phủ Pháp lục đục, nhiều mâu thuẫn gay gắt trong xã hội Pháp diễn ra ngày một tăng. Phong trào công nhân ở ngay nước Pháp nổi dậy liên tiếp. Phong trào phản đối chiến tranh xâm lược Việt-nam, đặc biệt lan rộng khắp nước Pháp. Nhiều tổ chức, nhiều tầng lớp nhân dân Pháp đã liên tiếp phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của chính phủ Pháp ở Việt-nam. Nhiều gương đấu tranh dũng cảm của nhân dân Pháp xuất hiện, tiêu biểu là hành động dũng cảm của chị Raymonde Dien và anh Henri Martin. Hậu phương chính trị của Pháp như vậy đã ảnh hưởng sâu sắc đến đường lối chiến tranh xâm lược của chúng và tinh thần chiến đấu của binh lính Pháp và nguy trên chiến trường.

Tóm lại, với ưu thế chính trị — tinh thần, quân dân ta trong kháng chiến đã nỗ lực về mọi mặt làm cho kháng chiến ngày càng thu được kết quả to lớn và đã giành thắng lợi quyết định.

Vai trò quyết định của nhân tố chính trị — tinh thần càng được thể hiện rõ rệt hơn trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mỹ của quân dân miền Nam.

Nhân tố chính trị — tinh thần của quân dân miền Nam biểu hiện nổi bật trên hai mặt cơ bản sau đây: một là lòng trung thành vô hạn, lòng tin tưởng tuyệt đối với cuộc

(1) *Kinh tế nước Việt-nam dân chủ cộng hòa* — của Lê Hữu Chính, quyển 1 Hà-nội 1962.

(2) *Báo Nhân dân* số 20-8-1955.

kháng chiến, hai là tinh thần lao động quên mình, tinh thần đoàn kết vững chắc, tinh thần chiến đấu dũng cảm, ngoan cường không sợ hy sinh gian khổ, kiên quyết lập trường chống Mỹ, đánh Mỹ đến cùng vì độc lập thống nhất của Tổ quốc.

Trên cơ sở giác ngộ dân tộc kết hợp với giác ngộ giai cấp, quân dân miền Nam đã có một sức mạnh tinh thần vô địch. Sức mạnh đó động viên, kích thích họ đứng lên chiến đấu với một khí thế cách mạng phi thường với một tinh thần phấn khởi, tự tin mình là người chiến thắng.

Dựa vào sức mạnh đó, quân dân miền Nam luôn luôn đứng ở thế tấn công liên tục và liên tiếp giành thắng lợi to lớn. Trước tiên là thắng lợi về phong trào đồng khởi. Sau thắng lợi đồng khởi, quân dân miền Nam với đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, đã kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị và quân sự, tiến tới giành chủ động trên chiến trường và đã đánh bại về căn bản chiến lược « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ (1961 — 1965). Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn, đế quốc Mỹ đã ạt đưa quân viễn chinh vào miền Nam Việt-nam. Với tinh thần quyết thắng giặc Mỹ xâm lược, với ý chí chiến đấu sắt thép, qua hơn 3 năm chiến đấu (1965 — 1968), quân dân miền Nam đã liên tiếp thắng lớn. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy hàng loạt của quân dân miền Nam từ cuối tháng 1-1968 đã mở ra một cục diện mới trên chiến trường. Nhân dân miền Nam anh hùng đã tiến công và nổi dậy ở tất cả các thành phố lớn ở miền Nam, ở các thị xã, ở tất cả những vùng nông thôn còn tạm thời bị địch kiểm soát và đã giành quyền làm chủ ở nhiều nơi. Những chiến thắng rực rỡ đó càng nâng cao hơn nữa thế thắng lợi, tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân dân miền Nam.

Như vậy, từ những cuộc đồng khởi đến những cuộc tiến công và nổi dậy hàng loạt, chứng tỏ sự lớn mạnh về mọi mặt chính trị, tinh thần cũng như về quân sự, về cơ sở vật chất của cuộc chiến tranh cách mạng của quân dân miền Nam. Sức mạnh chính trị — tinh thần luôn luôn cổ vũ nhiệt tình cách mạng, nâng cao ý thức đấu tranh, kích thích tính tích cực của quân dân miền Nam, làm cho quân chúng càng đánh giặc tinh thần càng vững vàng. Qua cuộc thử lửa với hơn một triệu quân Mỹ, ngụy, chư hầu, quân dân miền Nam đã tiến công địch dồn dập, thắng lợi liên tiếp, luôn luôn giữ quyền chủ động về chiến lược

và quyền làm chủ chiến trường. Dựa vào tinh chất chính nghĩa của cuộc chiến tranh, dựa vào ưu thế tuyệt đối về chính trị — tinh thần của lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam sử dụng mọi vũ khí sẵn có đã tiêu diệt từng đơn vị, đại đội, tiểu đoàn, chiến đoàn thậm chí cả lữ đoàn của Mỹ, ngụy. Do đó mà thế và lực của quân dân miền Nam đã lớn lên không ngừng.

Nắm chủ động trong chiến dịch và chiến đấu, với tinh thần anh dũng tuyệt vời, quân dân miền Nam thực hiện nhiều cách đánh rất tài tình, sáng tạo. Trong cuộc chiến đấu ác liệt với quân thù, quân dân miền Nam đã lập nên biết bao tấm gương sáng chói về tinh thần dũng cảm cao độ về tinh thần xả thân vì Tổ quốc vì cách mạng: Đồng chí Mai Thanh Thế tự cắt tay bị thương để tiếp tục chiến đấu, bị thương nặng lần thứ hai, đồng chí vẫn không rời trận địa, chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Trừ Văn Thố dũng cảm lấy thân mình lấp lỗ châu mai diệt hỏa điểm của địch. Nguyễn Văn Bé trong hoàn cảnh bị sa vào tay giặc, không những không chịu khuất phục mà còn tấn công kẻ thù lập chiến công vẻ vang... Khi phách anh hùng của quân dân miền Nam làm cho nhân dân cả nước ta vô cùng tự hào khâm phục, làm cho kẻ thù phải run sợ. Ý chí và khả năng chiến thắng của quân dân miền Nam đã trở thành hiện thực. Quân dân miền Nam đang thắng lớn và đang đánh bại hơn một triệu quân Mỹ, ngụy, chư hầu.

Ở miền Nam, quân viễn chinh Mỹ kéo vào ở ạt trong tình hình Mỹ — ngụy đã bị thua đau. Vừa đến Việt-nam, chúng đã bị đánh những đòn phủ đầu choáng váng. Trước tình thần chiến đấu dũng cảm của quân dân miền Nam, giặc Mỹ tỏ ra rất lo ngại, sợ chết. Trong nhiều trận đánh, lính Mỹ đã bỏ chạy thực mạng. Tư tưởng bi quan, tâm lý thất bại chủ nghĩa, sự chán ghét chiến tranh ngày càng phổ biến trong quân đội Mỹ. Tại căn cứ Lai-khe, trong tháng 5-1966, nhiều đơn vị lính Mỹ thuộc sư đoàn bộ binh số 1 đã ba lần phản chiến, có lần 5 binh sĩ Mỹ tự sát. Gần đây ở mặt trận Khe Sanh, trước sức chiến đấu mạnh mẽ của Quân giải phóng, binh sĩ Mỹ vô cùng kinh hoàng, lo sợ. Khe Sanh đã trở thành địa ngục khủng khiếp đối với giặc Mỹ. Lính Mỹ như vậy, tinh thần lính ngụy càng tỏ ra suy sụp. Trước hỏa lực của Quân giải phóng, hàng ngũ ngụy quân tan vỡ hàng loạt. Phong trào phản chiến, đào ngũ, rã ngũ và binh biến ngày một lan rộng trong quân ngụy. Trong đợt tổng tiến công và nổi dậy hàng loạt của quân dân miền Nam đầu mùa xuân

1968, hàng ngũ nguy quân lại rối loạn, tan rã chưa từng thấy. Nhiều binh sĩ yêu nước trong quân nguy đã nổi dậy nổ súng vào đầu bọn chỉ huy Mỹ, nguy, hoặc mang súng đạn trở về với nhân dân.

Tinh thần chiến đấu của địch như vậy khiến lực lượng quân sự của chúng ngày một giảm sút và chúng không tránh khỏi thất bại.

Ở miền Nam hiện nay, Mặt trận dân tộc giải phóng đã thu hút đông đảo mọi lực lượng yêu nước tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ. Trước tình hình đế quốc Mỹ kéo quân viễn chinh vào miền Nam Việt-nam, quân dân miền Nam đã đoàn kết, càng đoàn kết nhất trí hơn nữa về đường lối chống Mỹ, cứu nước. Trên cơ sở sự đoàn kết đó mà những hoạt động tự giác, tinh thần cách mạng, tinh thần sáng tạo của quân dân miền Nam không ngừng tạo nên sức mạnh to lớn. Hậu phương trong cuộc chiến tranh yêu nước của nhân dân miền Nam ngày một mở rộng. Trong hoàn cảnh của cuộc chiến tranh ác liệt, công nhân, cán bộ trong các vùng giải phóng đã khắc phục mọi khó khăn luôn luôn sáng chế, phát minh, lao động ngày đêm để sản xuất mọi vũ khí đạn dược và các nhu cầu cần thiết cho kháng chiến.

Tinh thần nỗ lực của nông dân miền Nam thể hiện ở phong trào hăng hái tham gia quân đội, phục vụ chiến dịch, đẩy mạnh sản xuất, hy sinh đóng góp ngày một nhiều cho kháng chiến. Tính đến tháng 10-1965, khoảng 3 triệu nông dân trong các vùng giải phóng đã vào các tổ đổi công. Sản lượng lúa bình quân ngày một lên cao. Năm 1965, bình quân thu nhập về gạo mỗi đầu người tăng hơn năm 1964 khoảng 60 lit. Điều đó chứng tỏ tinh thần hăng hái thi đua sản xuất chống Mỹ, cứu nước của nông dân miền Nam.

Trong cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam, Mỹ tuy là tên đế quốc đầu sỏ có tiềm lực kinh tế quân sự mạnh nhất trong phe tư bản, nhưng đóng vai trò sen đầm quốc tế, đế quốc Mỹ không thể dốc toàn bộ lực lượng của chúng để xâm lược Việt-nam. Càng bị thua đau về quân sự, mâu thuẫn nội bộ trong giới cầm quyền Mỹ, mâu thuẫn giữa Mỹ và bọn tay sai, mâu thuẫn giữa bọn tay sai với nhau càng thêm trầm trọng. Hậu phương ở ngay nước Mỹ thường xuyên ở tình trạng không ổn định. Do nhân dân Mỹ ngày một giác ngộ về cuộc chiến tranh phi nghĩa, do thanh niên, con em của họ ngày càng chết nhiều trên chiến trường miền Nam và gánh nặng chiến tranh mà họ phải gánh vác ngày một lớn, nên phong trào phản chiến ở ngay

nước Mỹ ngày một lên cao. Ngay từ khi đế quốc Mỹ đổ quân vào miền Nam, phong trào phản chiến của nhân dân Mỹ đã nổ ra. Phong trào đó ngày càng lớn và đã phát triển thêm những bước quan trọng trong những năm 1966, 1967, 1968.

Hậu phương của Mỹ, nguy trong các vùng chúng còn tạm chiếm đóng ở miền Nam ngày càng bị thu hẹp. Phong trào đấu tranh của nhân dân trong các đô thị tạm bị chiếm diễn ra sôi nổi mạnh mẽ và ngày càng lên cao làm cho hậu phương của Mỹ, nguy thường xuyên không ổn định.

Hậu phương vững chắc là một trong nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh. Hậu phương của Mỹ, nguy như vậy, chúng không tránh khỏi thất bại.

Qua cuộc kháng chiến chống Mỹ, chúng ta càng thấy rõ vai trò quyết định của nhân tố chính trị — tinh thần. Nhân tố đó luôn luôn cổ vũ thúc đẩy các hoạt động quân sự, kinh tế phát triển. Sự lớn mạnh của nhân tố vật chất lại có ảnh hưởng lại đối với nhân tố chính trị — tinh thần. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhân tố chính trị — tinh thần đã phát triển lên một trình độ mới cao hơn, sâu sắc hơn.

Một là do trình độ giác ngộ dân tộc, giác ngộ giai cấp của nhân dân miền Nam đã phát triển và nâng cao. Trải qua hơn hai chục năm đấu tranh liên tục chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, nhân dân miền Nam đã được cách mạng hóa đến trình độ cao, nhất là về mặt tinh thần chống đế quốc, tinh thần cách mạng đến cùng. Cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân miền Nam là một bộ phận trong phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản và các dân tộc chống ách nô dịch của đế quốc Mỹ. Vì thế, ngoài tính chất dân tộc, dân chủ, nó còn mang tính chất đấu tranh giai cấp hết sức quyết liệt. Hơn nữa tham vọng của đế quốc Mỹ không phải chỉ ở chỗ tiêu diệt cách mạng miền Nam, âm mưu thâm độc của chúng còn dùng miền Nam làm bàn đạp tấn công nước Việt-nam dân chủ cộng hòa và phe xã hội chủ nghĩa. Cho nên cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam không những chỉ là cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc mà còn là cuộc chiến đấu vì sự nghiệp bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, vì chủ nghĩa xã hội và vì sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới. Do đó, cuộc chiến tranh ở miền Nam là cuộc đấu tranh sống mái, một mất một còn, đòi hỏi sự thử thách lớn lao về chính trị — tinh thần. Trên cơ sở giác ngộ cách mạng cao, nhân dân

miền Nam đã phát triển mạnh mẽ khi thể chiến thắng, khi thể cách mạng, nâng cao không ngừng ý chí chiến đấu, tinh thần quyết thắng giặc Mỹ xâm lược.

Hai là nhân tố chính trị — tinh thần của nhân dân miền Nam phát triển cao còn do tính chất ác liệt, dã man, tính chất vô cùng phản động của cuộc chiến tranh xâm lược của giặc Mỹ. Đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh ở miền Nam với quy mô về mọi mặt vượt xa cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở Triều-tiên và vượt xa các cuộc chiến tranh trước đây về mức độ dùng bom đạn, tính chất ác liệt và dã man (1). Đế quốc Mỹ đã gây ra biết bao tội ác vô cùng man rợ đối với nhân dân miền Nam. Tội ác của chúng phải bị trừng trị đích đáng. Lòng căm thù địch cao độ, lòng yêu nước thiết tha đã đầy mạnh tinh thần chiến đấu mãnh liệt của quân dân miền Nam. Chính vì vậy mà nhân tố chính trị — tinh thần được phát triển và nâng cao.

Đi đôi với hành động đưa quân ồ ạt vào miền Nam, đế quốc Mỹ lại gây chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc Việt-nam. Mục đích cơ bản của chiến tranh phá hoại của chúng đối với miền Bắc là nhằm cứu vãn sự thất bại hoàn toàn của chúng ở miền Nam Việt-nam. Quân dân cả nước ta cùng chung nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước. Qua hơn 3 năm chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhân dân miền Bắc đã biểu lộ sự vững chắc về chính trị — tinh thần cũng như về mọi mặt quân sự, kinh tế. Với những bước leo thang ngày một nghiêm trọng, ác liệt, với những hành động vô cùng man rợ, đế quốc Mỹ vẫn không thể nào làm lung lay nổi quyết tâm chống Mỹ của nhân dân ta. Bom đạn Mỹ không ngăn cản nổi sự ủng hộ tích cực về mọi mặt của nhân dân miền Bắc đối với cách mạng miền Nam, không thể cứu vãn nổi tình thần suy sụp, tan rã của bọn ngụy quân, ngụy quyền và không thể cứu vãn nổi sự thất bại của chúng trong cuộc chiến tranh xâm lược.

Trong khời lửa của chiến tranh, miền Bắc vượt qua mọi thử thách gay go, ác liệt vẫn tiếp tục xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội và đã vững mạnh hơn bao giờ hết về mặt chính trị — tinh thần. Chưa bao giờ khối đoàn kết của nhân dân ta lại vững chắc và tinh thần chiến đấu của nhân dân ta lại lên cao như hiện nay. Mọi người già, trẻ, trai, gái đều hăng hái tham gia sản xuất, chiến đấu, sẵn sàng hy sinh cho Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và cho sự nghiệp giải phóng miền Nam. Chưa bao giờ lực lượng quốc phòng của nhân dân ta lại phát triển nhanh chóng như hiện

nay. Các binh chủng, quân chủng đã được rèn luyện thử thách trong chiến đấu và đã tiến những bước dài. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chuyển hướng phù hợp với thời chiến và đang phát huy mạnh mẽ tác dụng, phục vụ cho sản xuất chiến đấu và đời sống của nhân dân

Thắng lợi to lớn của quân dân miền Bắc trong việc bắn rơi gần ba ngàn máy bay phản lực hiện đại đủ các loại của Mỹ đã đập tan uy thế của không lực Hoa-kỳ, đã nói lên tinh thần chiến đấu vô cùng dũng cảm, bất khuất của quân dân ta. Uy thế chính trị tinh thần đã nâng cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng của quân dân ta: Nguyễn Viết Xuân nêu tấm gương sáng người “trung với Đảng hiếu với dân” kiên quyết tấn công địch, bị thương nặng anh vẫn đồng viên đơn vị nhằm thẳng quân thù mà bắn. Nguyễn Hữu Ngươn trong một năm đã chiến đấu liên tục 60 trận chống trả máy bay Mỹ, trong một trận ba lần bị thương, anh vẫn kiên cường chiến đấu. Ngô Thị Tuyền dẫn quân tiêu khu Nam-ngạn (Thanh-hóa) vớt người nhỏ bé nhưng trong chiến đấu đã biểu hiện sức mạnh phi thường, một mình mang nổi hai hòm đạn nặng gần 100 kg, xông pha dưới bom đạn để tiếp tế cho bộ đội...

Trên cơ sở của sức mạnh tinh thần, các chiến sĩ dân quân tự vệ, các chiến sĩ không quân nhân dân trẻ tuổi, các chiến sĩ pháo binh, tên lửa đã sáng tạo nhiều cách đánh mưu trí, hiệu nghiệm, phát huy cao độ hiệu lực của các loại vũ khí, chiến đấu rất gan dạ, tinh táo, tiêu diệt được nhiều máy bay hiện đại của Mỹ.

Trong phong trào toàn dân bắn máy bay Mỹ, nhiều đơn vị anh hùng, tập thể anh hùng đã xuất hiện. Dân quân du kích với súng bộ binh đã bắn tan xác nhiều máy bay Mỹ, đáng kể là các đơn vị lão dân quân, nữ dân quân gần đây đã liên tiếp bắn rơi máy bay phản lực Mỹ. Có thể nói, trên miền Bắc ở đâu có chiến đấu là ở đó xuất hiện những tấm gương sáng chói về tinh thần chiến đấu dũng cảm, ngoan cường.

Gây chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc, đế quốc Mỹ hy vọng làm cho nhân dân ta nao núng, nhưng nhân dân ta lại tỏ ra vững mạnh về mọi mặt. Kẻ nao núng chính là đế quốc

(1) Riêng về ném bom, đế quốc Mỹ đã rải trên 1.600.000 tấn bom trên đất nước ta trong 3 năm 1965—1967, gấp hơn hai lần so với số bom Mỹ ném ở chiến tranh Triều-tiên (636.000 tấn).

Mỹ đang hoảng sợ trước lưới lửa dày đặc của toàn dân ta. Chủ trương chiến lược của Mỹ hòng lấy không quân để giải quyết chiến tranh, hòng lấy bom đạn để khuất phục nhân dân ta là một sự tính toán mù quáng và hoàn toàn sai lầm. Hành động chiến tranh phá hoại dã man của đế quốc Mỹ chỉ làm tăng thêm ý chí kiên quyết chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta. Tờ báo Pháp *Lơ Phi-ga-rô* (tháng 1-1966) đã nhận xét "Từ khi quả bom đầu tiên rơi xuống miền Bắc Việt-nam, trong thực tế Mỹ đã làm cho cả nước (Việt-nam) gắn chặt lại thành một khối duy nhất đến mức là không sao phá nổi".

Miền Bắc, hậu phương lớn của cả nước vừa tiếp tục tiến lên chủ nghĩa xã hội, vừa ủng hộ tiền tuyến lớn là miền Nam, đồng thời lại trực tiếp chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Để làm tròn nhiệm vụ là hậu phương lớn của Tổ quốc, nhân dân miền Bắc nâng cao mạnh mẽ nhiệt tình yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, ra sức thi đua xây dựng miền Bắc về mọi mặt. Trên cơ sở một chế độ xã hội tiến tiến, chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có khả năng tổ chức và tập dượt mọi lực lượng vật chất và tinh thần của nhân dân để ủng hộ tiền tuyến lớn đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Thắng lợi của nhân dân miền Bắc trong việc tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong việc chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ một lần nữa chứng tỏ sức mạnh chính trị — tinh thần của quân dân ta là vô địch.

★

Thực tiễn hai cuộc kháng chiến cứu nước đã chứng minh rõ ràng vai trò quyết định của nhân tố chính trị — tinh thần đối với kết cục của chiến tranh. Nhân tố chính trị — tinh thần không ngừng nâng cao tinh thần phấn khởi cách mạng, lòng tin tưởng đối với cuộc kháng chiến nhất định thắng lợi, tinh thần chiến đấu kiên quyết không sợ hy sinh gian khổ, người trước ngã người sau tiến lên, của quân và dân ta. Tinh thần hăng hái, nỗ lực lao động sản xuất, tinh thần chiến đấu dũng cảm của quân dân ta đã nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Nhiều gương chiến đấu anh hùng, nhiều sự tích anh hùng đã xuất hiện.

★

Chống lại bọn đế quốc xâm lược, nhân dân ta trong hai cuộc kháng chiến đều phát triển lực lượng từ yếu đến mạnh. Yếu đây là yếu về lực lượng vật chất kỹ thuật. Nhưng chỗ yếu của ta chỉ là tương đối và tạm thời trong thời gian đầu, nó dần dần được khắc phục và được chuyển hóa thành mạnh. Chỗ mạnh cơ bản của quân dân ta là chính trị — tinh thần — nhân tố quyết định thắng lợi trong chiến tranh — ngày càng phát triển. Nhân dân ta không phải chỉ lấy yếu đánh mạnh mà thực ra còn lấy chỗ mạnh cơ bản của quân dân ta đánh vào chỗ yếu cơ bản của địch. Ưu thế tuyệt đối về chính trị — tinh thần của quân dân ta ngày càng phát triển trong chiến tranh là cơ sở khách quan chủ yếu để tạo nên ưu thế quân sự. Dựa vào ưu thế chính trị — tinh thần, quân dân ta đã nỗ lực về mọi mặt, khắc phục những khó khăn dần dần chuyển yếu thành mạnh.

Để giành thắng lợi về quân sự, để chuyển hóa lực lượng so sánh, quân dân ta trong hai cuộc kháng chiến đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính trị và kỹ thuật, giữa con người và vũ khí. Sự trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt-nam trong kháng chiến chống Pháp và Quân giải phóng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ biểu hiện hai mặt chính trị — kỹ thuật luôn luôn phát triển trong mối quan hệ biện chứng, có tác động qua lại lẫn nhau, nhưng chính trị là một cơ bản. Coi con người có giác ngộ chính trị là trung tâm hoạt động, Đảng ta trong kháng chiến trước đây và Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ hiện nay đã thường xuyên bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ lòng yêu Tổ quốc, căm thù địch, ý chí chiến đấu và tinh thần quyết chiến, quyết thắng. Coi con người là nhân tố quyết định, nhân dân ta không coi nhẹ vai trò quan trọng của vũ khí. Trong hai cuộc kháng chiến, quân dân ta đã tận dụng mọi trang bị sẵn có trong tay, cướp súng giết giặc, đồng thời không ngừng cải tiến nâng cao trang bị vũ khí kỹ thuật. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, thắng lợi của quân dân ta không tách rời việc đổi mới trang bị kỹ thuật và không ngừng áp dụng những kỹ thuật, chiến thuật mới. Ở miền Nam hiện nay, các lực lượng vũ trang giải phóng đã kết hợp chặt chẽ việc sử dụng các loại vũ khí thô sơ và hiện đại, sử dụng mọi chiến thuật phong phú, linh hoạt, sáng tạo của chiến tranh nhân dân.

III. NGUỒN GỐC VÀ ĐỘNG LỰC CỦA SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN TỔ CHÍNH TRỊ — TINH THẦN TRONG HAI CUỘC KHÁNG CHIẾN CỨU NƯỚC.

Sức mạnh chính trị — tinh thần của nhân dân ta đã thể hiện vai trò quyết định của nó trong hai cuộc kháng chiến cứu nước. Sức mạnh đó bắt nguồn từ đâu? Do những yếu tố gì tạo thành, thúc đẩy và phát triển không ngừng? Theo ý kiến chúng tôi sức mạnh đó do những nguồn gốc và động lực sau đây:

1. Sức mạnh chính trị — tinh thần của nhân dân ta bắt nguồn từ tinh chất cách mạng, tinh chất chính nghĩa của cuộc chiến tranh. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống xâm lược Mỹ là những cuộc chiến tranh chính nghĩa, chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc. Kể từ sự nghiệp Cách mạng tháng Tám, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là một cuộc chiến tranh cách mạng nhằm thực hiện dân tộc, độc lập, dân chủ, tự do, xây dựng một nước Việt-nam độc lập, thống nhất dân chủ, giàu mạnh tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu của cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân miền Nam là tiêu diệt xâm lược Mỹ, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa và thống nhất nước nhà.

Trong cuộc chiến đấu ác liệt với quân thù, mục đích chính nghĩa, lý tưởng cao đẹp đó tạo nên nguồn nghị lực vô tận, tinh thần lạc quan, cách mạng, lòng trung thành vô hạn, tinh thần sẵn sàng xả thân vì Tổ quốc... H. Na-va trong quyển *Đông-dương hấp hối* đã phải công nhận quyết tâm chiến đấu cao của quân dân ta trong kháng chiến. Na-va đã viết như sau: « Về phía Việt Minh là cuộc chiến tranh nhân dân... do đó họ có một quyết tâm mãnh liệt... những mục đích chính xác, một tinh thần chủ động rất cao và một sự thống nhất tuyệt đối trong hành động ».

Kinh nghiệm thực tiễn đã chứng tỏ chỉ có quyết tâm cách mạng cao thì mới tận dụng và phát huy mạnh mẽ mọi thứ vũ khí có trong tay, mới tìm ra và thực hiện những cách đánh sáng tạo độc đáo và thông minh. « Anh dũng và thông minh là hai yếu tố tạo nên sức mạnh của dân tộc ta trong chiến đấu chống ngoại xâm » (1).

2. Hai cuộc kháng chiến cứu nước là kế tục và phát huy truyền thống chống ngoại xâm lâu đời của dân tộc ta. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử chống ngoại xâm, nhân dân ta đã rèn luyện một tinh thần đấu tranh kiên cường bất khuất, đã có ý thức dân tộc độc lập sâu sắc, đã tin tưởng vào sức mạnh bất thắng của mình.

Kẻ địch của chúng ta ngày nay đã phải công nhận phẩm chất cách mạng cao quý của nhân dân ta: « Người Việt-nam có tính khi kiên cường, trong nhiều thế kỷ họ đã nổi dậy chống ngoại xâm... họ không bao giờ chịu ách chiếm đóng của nước ngoài » (2).

Truyền thống đấu tranh bất khuất đó đã thúc đẩy cổ vũ tinh thần hăng hái tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta. Phát huy mạnh mẽ truyền thống chống xâm lược của dân tộc, nhân dân miền Nam đã liên tục đứng dậy đánh lại thực dân Pháp và đang đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ. Một sĩ quan Mỹ đã thừa nhận sức mạnh truyền thống đấu tranh liên tục của những chiến sĩ cách mạng miền Nam: « Khó khăn của cuộc chiến tranh này là ở chỗ khắp các nơi trong nước, kẻ thù của chúng ta đều có những chính trị viên đã chiến đấu liên 20 năm cho cách mạng và lúc nào cũng ở vào thế thắng » (3).

3. Sự giác ngộ chính trị là nguồn sức mạnh to lớn của nhân dân ta trong hai cuộc kháng chiến. Tinh thần chiến đấu cao ở tiền tuyến, tinh thần nỗ lực ở hậu phương đều bắt nguồn từ sự giác ngộ cách mạng, giác ngộ về mục đích chính nghĩa của cuộc chiến tranh.

Với sự giác ngộ chính trị sâu sắc, nhân dân ta đã tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp một cách hoàn toàn tự giác, đầy nhiệt tình phấn khởi.

Tinh thần của nhân dân miền Nam trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mỹ đã phát triển lên một trình độ mới, cao hơn, sâu hơn chính là trên cơ sở giác ngộ cách mạng cao.

Giác ngộ sâu sắc về đường lối cách mạng của Đảng ta, nhân dân miền Bắc thể hiện quyết tâm cách mạng cao trong sản xuất và chiến đấu. Dù trong tình hình nào, miền Bắc vẫn tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội nhằm tăng cường sức mạnh về mọi mặt — tăng cường tiềm lực kinh tế, quốc phòng, đảm bảo sản xuất và chiến đấu lâu dài, đảm bảo nghĩa vụ thiêng liêng là hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

(1) Lê Duẩn — « Cứu nước là nghĩa vụ thiêng liêng của cả dân tộc ta ». Bài nói chuyện tại đại hội 1 bộ đội phòng không ngày 29-8-1965.

(2) (3) David Halberstam — *En plein bourgeois* (Ngập giữa bùn lầy), Nhà xuất bản Bu-chet — Chastel — Paris 1966.

4. Đường lối lãnh đạo đúng đắn của một chính đảng của giai cấp công nhân là yếu tố vô cùng quan trọng, yếu tố cơ bản nhất thúc đẩy nhân tố chính trị—tinh thần không ngừng phát triển trong chiến tranh cách mạng.

Chúng ta đều thấy rằng mục đích chính nghĩa của chiến tranh tự nó không dẫn đến thắng lợi, có chính nghĩa lại phải có đường lối lãnh đạo đúng đắn. Sự giác ngộ cao của nhân dân ta không phải bỗng dưng mà có, nó là kết quả của quá trình giáo dục lâu dài của một chính đảng của giai cấp công nhân.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta — Đảng cộng sản Đông-dương và Đảng lao động Việt-nam — đã tập hợp, đoàn kết được mọi tầng lớp nhân dân, phát động được cuộc chiến tranh nhân dân sâu rộng, đồng thời trong từng giai đoạn lãnh đạo cuộc chiến tranh rất đúng đắn và chính xác. Ngay từ đầu kháng chiến Đảng ta đã căn cứ vào những qui luật của cuộc chiến tranh cách mạng, dự kiến rất chính xác: cuộc kháng chiến của nhân dân ta nhất định thắng lợi, mặc dù kẻ thù mạnh hơn ta gấp bội về cơ sở vật chất, kỹ thuật. Điều đó có tác động mạnh mẽ đến tinh thần kiên quyết kháng chiến của nhân dân ta.

Trong quá trình kháng chiến, Đảng ta coi trọng công tác chính trị, không ngừng bồi dưỡng tinh thần cách mạng, phát huy mạnh mẽ lòng yêu nước chân chính của quần dân ta. Những cuộc chỉnh huấn, chỉnh Đảng, chỉnh quân trong kháng chiến có tác dụng nâng cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng và tạo nên sự chuyển biến lớn lao trong tư tưởng, trong hành động của quần dân ta. Công tác chính trị của Đảng là nguồn sức mạnh vô cùng to lớn của cuộc kháng chiến. Không có Đảng lãnh đạo không có kháng chiến thắng lợi.

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam và Đảng nhân dân cách mạng Việt-nam đã giữ một vai trò đặc biệt lớn lao. Mặt trận dân tộc giải phóng, Đảng nhân dân cách mạng thường xuyên giáo dục, bồi dưỡng nâng cao phẩm chất cách mạng, bản lĩnh chiến đấu kiên cường, tinh thần không sợ Mỹ, dám đánh Mỹ và đánh Mỹ đến cùng cho các lực lượng vũ trang miền Nam. Đường lối lãnh đạo đúng đắn và sáng tạo của Mặt trận dân tộc giải phóng là nguồn gốc chủ yếu của mọi thắng lợi, là nguồn gốc của sức mạnh tinh thần của quần dân miền Nam, là nhân tố cơ bản quyết định thắng lợi trong cuộc kháng chiến cứu nước.

Đứng trước cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, Đảng ta — Đảng lao động Việt-nam — đã kịp thời phân tích vạch rõ âm mưu và khả năng của địch đồng thời đề ra đường lối chống Mỹ, cứu nước toàn diện và đúng đắn. Đảng ta tin tưởng và đánh giá cao vai trò của quần chúng, do đó đã phát động trong toàn quân, toàn dân khí thế chống Mỹ, cứu nước sôi nổi chưa từng thấy. Đường lối đúng đắn của Đảng xuất phát từ tinh thần, thái độ cách mạng triệt để của giai cấp công nhân, đồng thời xuất phát từ những căn cứ lý luận khoa học và chính xác. Nhân dân ta hết sức tin tưởng ở đường lối lãnh đạo của Đảng. Những chủ trương đường lối của Đảng đều được quần chúng nhân dân nhận thức, thấm nhuần, quán triệt trong hành động cách mạng.

5. Chế độ xã hội tiến bộ, mang trong nó những khả năng vô tận để phát triển không ngừng sức mạnh chính trị—tinh thần của nhân dân và quân đội ta. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Nhà nước dân chủ nhân dân đã tập hợp và đoàn kết được mọi tầng lớp nhân dân, mọi dân tộc tham gia kháng chiến. Nhà nước đó đã mang lại cho nhân dân những quyền lợi nhất định. Bản hiến pháp tiến bộ năm 1946, những chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, chính sách công thương nghiệp, chính sách ruộng đất v.v... do Chính phủ ban hành nhằm tăng cường xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân, tăng cường khối liên minh công nông, cải thiện, bồi dưỡng lực lượng kháng chiến là nguồn cổ vũ mạnh mẽ tinh thần của quần dân ta. Trong quá trình kháng chiến, nhân dân ta càng thêm tin tưởng sâu sắc vào tinh ưu việt lớn lao của chế độ dân chủ cộng hòa, của Nhà nước dân chủ nhân dân. Chính trên cơ sở đó mà nhân dân ta đã kiên quyết, hăng hái đứng lên kháng chiến bảo vệ cho bằng được chế độ mới.

Chế độ xã hội tiến bộ trong các vùng giải phóng ở miền Nam hiện nay là nguồn cổ vũ thúc đẩy nhân dân miền Nam kiên trì chiến đấu. Chế độ mới đó đã mang ruộng đất về tay dân cày, vùng giải phóng mở rộng đến đâu Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã cấp ruộng đất cho nông dân tới đó. Hàng triệu nông dân đã phấn khởi làm việc tập thể. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Điều đó làm cho nhân dân miền Nam vô cùng tin tưởng và quyết chiến đấu để bảo vệ thành quả do mình lập nên.

Miền Bắc xã hội chủ nghĩa với chế độ chính trị ưu việt, với lực lượng kinh tế quốc phòng lớn mạnh không những là hậu

phương lớn của Tổ quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mà còn là nguồn động viên, cổ vũ rất lớn lao đối với nhân dân cả nước ta trong sự nghiệp cách mạng.

6. Nhân dân ta đánh giặc cứu nước trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc đang suy yếu, chủ nghĩa thực dân đang và đã sụp đổ, phe xã hội chủ nghĩa đã bình thành và càng ngày càng lớn mạnh, phong trào đấu tranh ở các nước tư bản chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc đang dâng lên như vũ bão.



Thắng lợi của nhân dân ta trong hai cuộc

kháng chiến đã nói lên rằng chính trị — tinh thần có tác dụng đặc biệt quan trọng đối với cục diện chiến tranh. Tiến hành chiến tranh chính nghĩa trong thời đại hiện nay, nhân dân ta có ưu thế tuyệt đối về chính trị — tinh thần. Dựa vào ưu thế đó, với sự nỗ lực chủ quan, với tinh năng động của con người, với đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, nhân dân ta đã dần dần từng bước chuyển ưu thế tuyệt đối về chính trị thành ưu thế quân sự, chuyển sức mạnh tinh thần thành sức mạnh vật chất, biến chủ nghĩa anh hùng cách mạng thành hành động anh hùng, sự tích anh hùng và cuối cùng đã đi đến thắng lợi.

3-1968

Đánh và đàm

(Tiếp theo trang 2)

chính bị đánh như lửa trên chiến trường Việt-nam. Cũng có người tưởng tượng quá dễ dãi cuộc hội đàm ở Pa-ri hiện nay cũng giống như cuộc hội nghị Genève năm trước, kết cục của nó sẽ là chấm dứt chiến tranh, đem thắng lợi về cho ta. Sự thực là thời thế không phải lúc nào cũng giống như lúc nào. Vả chăng, như trên đã nói, hội nghị Genève chỉ có thể kết thúc nhanh chóng, mang thắng lợi đến cho ta sau khi đã có trận thắng quyết định Điện-biên-phủ. Đồng bào miền Nam ta hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân

tộc giải phóng miền Nam, nếu chưa có một trận quyết định như Điện-biên-phủ năm xưa thì cũng đương tạo ra nhiều trận theo kiểu Điện-biên-phủ và nhất định sẽ đi đến một trận Điện-biên-phủ không ở Điện-biên-phủ. Như vậy, cuộc hội đàm ở Pa-ri, chỉ mới đánh dấu một cuộc tiến công trên mặt trận ngoại giao, nó cũng phải kiên trì, phối hợp với những cuộc đấu tranh quân sự, chính trị và cũng chỉ kết thúc dứt khoát, thắng lợi một khi giặc Mỹ bị đánh què trên đất nước ta. Ngày ấy phải đến và đương đến.



Bàn thêm về quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu

NGUYỄN ĐỒNG CHI

PHAN BỘI CHÂU xuất hiện trên vũ đài lịch sử với tư cách là một nhà hoạt động chính trị, một nhà văn và một nhà tư tưởng. Như chúng ta đều biết, cái cốt lõi trong con người ông, cái phần quý giá nhất mà ông tiếp thu ở đời trước và để lại cho đời sau là: chủ nghĩa yêu nước. Trên cơ sở của chủ nghĩa yêu nước, ông xây dựng nên quan niệm của mình về chủ nghĩa anh hùng yêu nước, vạch ra lý tưởng anh hùng của thời đại. Tác phẩm của Phan để lại về mặt này không phải là ít. Nào là những quyển có tính cách chuyên đề về chủ nghĩa anh hùng như *Việt-nam quốc sử khảo*, *Trùng quang tâm sử* v.v... Nào là những truyện anh hùng như *Hà-thành liệt sĩ truyện*, *Chân tướng quân*, *Phạm Hồng Thái truyện* v.v... Nào là sách giáo dục về chủ nghĩa anh hùng như *Giác quần thư* v.v... Dù là biên khảo lịch sử, nghị luận hay thơ văn, dù là truyện về người thực việc thực hay truyện hư cấu, Phan đều chủ tâm bày tỏ ý kiến của mình về quan niệm chủ nghĩa anh hùng. Quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Phan quả là một đề tài nghiên cứu rất bổ ích và lý thú. Nó đã từng được một số đồng chí đề cập và đi sâu.

Tuy nhiên, khi tìm hiểu quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu cũng như tìm hiểu tư tưởng của ông phải chăng nên coi đây là một bản thể thuần nhất, ổn định. Phải chăng nên khẳng định rằng quan niệm chủ nghĩa anh hùng của ông mang "tính chất hòa đồng giai cấp", mang ý thức mặt trận như đồng chí Nguyễn Đình Chú (1) ? Phải chăng đối với một số đồng chí này thì tư

tưởng của ông còn "rất nặng nề" với Khổng giáo, hay đối với một số đồng chí khác thì lại thuộc hệ tư tưởng tư sản ? v.v... Nên biết rằng nếu Phan Bội Châu là nhân vật *trung tâm* của một giai đoạn lịch sử nhất định, thì ông cũng lại là nhân vật *chuyển tiếp* của buổi giao thời. Thế kỷ thứ XX, thời đại đã vượt lên rất nhanh, có những người không thể chạy theo kịp được với nó, đành nằm lại một nơi; nhưng cũng có những người lại tỏ ra có cái cố gắng đuổi theo thời đại, có cái cố gắng vươn lên tìm đường cho cách mạng. Nguyễn Thượng Hiền chẳng hạn thuộc vào loại thứ nhất. Phan Bội Châu của chúng ta lại thuộc vào loại thứ hai.

Cho nên nghiên cứu quan niệm chủ nghĩa anh hùng cũng như nghiên cứu tư tưởng của Phan Bội Châu cần phải *thấy được sự vận động của nó*, nghĩa là chủ yếu thấy được cái biến chuyển trong đầu óc Phan, biến chuyển ra sao, trong chừng mực nào v.v... Không nên chỉ dừng lại ở một điểm, nhưng cũng không nên nhìn chung chung, sơ lược. Vấn đề ở đây là phương pháp nghiên cứu. Chúng ta đều biết mọi vật đều thay đổi theo thời gian, địa điểm và điều kiện. Tách rời khỏi lịch sử cụ thể thì không thể hiểu được, hoặc chỉ hiểu một cách mơ hồ hoạt động của con người, chưa nói đến tư tưởng con người. Đồng chí Trường Chinh khi nói về đường lối cách mạng của Hồ Chủ tịch, có viết: "Sự

(1) Nguyễn Đình Chú: « Tìm hiểu quan niệm anh hùng của Phan Bội Châu » *tạp chí Văn học* số 12-1967, tr. 8.

thật, không phải trong một lúc Hồ Chủ tịch đã có những nhận định đầy đủ và có hệ thống về Cách mạng Việt-nam và cách mạng thuộc địa như trên đây. Trong quá trình đấu tranh cách mạng, Người đã dần dần nhận rõ đường lối cách mạng thuộc địa và ngày nay ta nhìn lại thấy tư tưởng của Người về vấn đề đó mỗi ngày một phong phú, sâu sắc và rõ ràng thêm» (1). Ý kiến đó sẽ là phương pháp luận quý báu cho chúng ta khi nghiên cứu về quan niệm tư tưởng của một nhân vật, nhất là nhân vật ở vào những thời kỳ lịch sử đặc biệt. Lê-nin cũng từng chỉ giáo: cần «tiến hành phân tích cụ thể đối với mỗi một tình hình lịch sử đặc thù». Vì vậy, việc vận dụng quan điểm giai cấp kết hợp với quan điểm lịch sử sẽ là phương pháp thích hợp nhất đối với những trường hợp nghiên cứu tư tưởng một nhân vật, như trường hợp quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu.



Đọc các tác phẩm của Phan Bội Châu, có thể thấy quan niệm chủ nghĩa anh hùng của ông hình thành và phát triển qua ba giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn hình thành chủ nghĩa anh hùng với hai tác phẩm chủ yếu: *Sùng bài giai nhân* (1907) và *Việt-nam quốc sử khảo* (1908). Nhìn chung, chủ nghĩa yêu nước của nhà chí sĩ chúng ta thì tựa hồ hình thành từ lâu, có lẽ từ ngày anh nhỏ San 17 tuổi viết bài hịch *Bình Tây thu Bắc* mong lấy văn chương «làm rung động mọi người» để chống giặc. Nhưng chủ nghĩa anh hùng yêu nước của ông thì còn phải đợi đến lúc tư tưởng yêu nước đã thành tựu, phương châm cứu nước đã rõ ràng, mới hình thành. Thực ra, chủ nghĩa anh hùng yêu nước là chủ nghĩa yêu nước được cụ thể hóa. Lúc này là lúc Phan nhận thấy cần phải có cái gì làm động lực cho công cuộc giành độc lập cực kỳ khó khăn phức tạp, cần có cái gì thôi thúc động viên làm cho mọi người hy sinh, dũng cảm v.v.. Theo ông: Nước thật đã man thì không có anh hùng, nước thật vẫn minh cũng không có anh hùng vì «tất cả những người trong nước đều là anh hùng cả rồi». Còn nước ta hiện nay thì cần có những người «cầm dao sắc, vác búa lớn phá gai góc, chặt lau sậy, để mở trời đất mới làm thành thế giới mới» (SBGN) (2). Quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu hình như cũng đã có mầm mống từ một vài bài văn riêng lẻ viết trước

khi xuất dương như bài phú *Bãi thạch vi huy nh* chẳng hạn. Nhưng đây mới chỉ là tiếng hét gọi bạn «đồng thanh đồng khí», chưa hẳn là bản nhạc lý tưởng. Chỉ đến khi con đường trước mắt đã vạch ra tương đối cụ thể, thì cách mạng mới thúc giục Phan đi sâu vào nội dung đề tài này. Viết *Sùng bài giai nhân* và *Việt-nam quốc sử khảo*, Phan Bội Châu mới thực sự trình bày chủ nghĩa anh hùng của mình một cách có ý thức.

Đặc điểm chính trị của những năm đầu của thế kỷ thứ XX là: chủ nghĩa «tôn vua» thì đã nguội lạnh mà chủ nghĩa «tôn dân» thì đang nhen nhóm. Nước lúc này gần liền với dân. Mặc dầu bọn thực dân hết sức ngăn cản sự tiếp xúc tư tưởng mới, mặc dầu một bọn tay sai như Hoàng Cao Khải... cố gắng ru ngủ dân chúng bằng điệu hát «hiếu trung» trái mùa, nhưng tiếng kèn «dân chủ dân quyền» của Đông-kinh nghĩa thực cũng như của các loại tân thư vẫn thức tỉnh được nhiều người. Tuy được đào tạo từ cái lò Khổng Mạnh Trình Chu, Phan Bội Châu vẫn sẵn sàng tiếp đón những luồng gió mới. *Lưu-câu huyết lệ tân thư* đã đề cao việc chấn hưng dân khí, dân sinh; *Hải ngoại huyết thư* tiếp theo đó, lại tố ý chán ghét cái thần tượng tối cao vốn từ lâu đề nặng lên quần chúng nhân dân.

Bước vào cuộc đấu tranh, Phan Bội Châu đã cụ thể hóa chủ nghĩa yêu nước của mình. Yêu nước chẳng phải chỉ có yêu sông dầu nước, mà phải đổ máu đổi lấy tự chủ, tự do. Vì như các nhà cách mạng phương Tây đã nói: «Không tự do thì chết». Cho nên từ đầu ông đã nguyện hiến dâng cuộc đời cho Tổ quốc. Nhưng công cuộc cứu nước không phải một người mà làm nổi. Cần phải có rất nhiều người gan dạ, có nghị lực và mưu lược cùng mình bắt tay vào việc. Ông bắt đầu đi tìm bạn đồng chí và đã bắt gặp nhiều mẫu

(1) Trường Chinh: *Hồ Chủ tịch, lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam* (in lần thứ ba). Sự thật, Hà-nội, 1967, tr. 39.

(2) Khi trích dẫn những câu văn của Phan Bội Châu, chúng tôi sẽ dùng chữ tắt ghi tên tác phẩm để độc giả biết câu nào trích từ tác phẩm nào. Ví dụ *Lưu-câu huyết lệ tân thư* viết tắt là (LCHLT), *Hòa lệ công ngôn* (HLCN), *Tân Việt-nam* (TVN), *Đề lĩnh quốc dân hồn* (ĐTQDH), *Sùng bài giai nhân* (SBGN), *Việt-nam quốc sử khảo* (VNQSK), *Trùng-quang tâm sử* (TQTS) v.v...

người rất đẹp. Từ những hình ảnh hiện thực đó, ông khẳng định cái đẹp của cuộc sống có lý tưởng. Lý tưởng ấy là xả thân vì nước, vì đồng bào. Một nhân sinh quan mới được đặt ra một cách khẩn thiết và nghiêm túc cho mọi người Việt-nam: hành động cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng và vinh quang nhất. Không ai có thể trốn tránh nhiệm vụ ấy. Ông cho rằng: «Bồi mặt thờ kẻ thù sẽ là một vật bẩn nhất vũ trụ» (VNQSK). Rồi tiến lên, ông cổ vũ: «Sao bằng ngẩng đầu lên làm người lỗi lạc của Tổ quốc» (HLCN).

Phan Bội Châu là người đầu tiên ở nước ta xướng lên việc bình thường hóa anh hùng. Quả đó là ý kiến rất mới đối với thời đại ông. Ông cho rằng mọi người đều có thể đạt tới danh hiệu anh hùng miễn là «cùng với nước thay đổi thời thế, cứu nước cứu dân» là đủ. Nếu có «người sang anh hùng» thì cũng có «người hèn anh hùng»; «cha là anh hùng, con là anh hùng, anh em anh hùng». Do đó mà có nhà anh hùng, có làng anh hùng, có nước anh hùng. «Một nước anh hùng hay không là do nhân dân trong nước ấy có anh hùng hay không mà thôi» (SBGN). Sau này, Phan còn tiến lên khẳng định có thể hệ anh hùng, ~~do~~ ^{độc} anh hùng, có nơi giống anh hùng là xuất phát từ quan niệm trên. Quan niệm bình thường hóa anh hùng của Phan không phải tìm kiếm từ đâu xa, nó có trong sách vở của thánh hiền: «Anh hùng không phải là việc gì kỳ quái lắm. Muốn làm anh hùng thì được anh hùng thôi. Leo núi thì có thể đến đỉnh, đào giếng thì có thể đến mạch nước. Ngày xưa Thành Gián bảo Tề Cảnh rằng: Kẻ kia là trượng phu, ta đây cũng là trượng phu, sao ta lại sợ kẻ kia? Nhan-tử nói rằng: Vua Thuấn là người, ta cũng là người, có làm ra thì cũng như thế thôi. Mạnh-tử cũng bảo rằng: Mặc đồ mặc của vua Nghiêu, thì cũng là vua Nghiêu mà thôi vậy. Không phải tôi đây cố ý nói khoác lác. Từ xưa người ta đã nói rồi, các người đọc rồi mà quên đi đấy thôi» (SBGN).

Chính vì có quan niệm bình thường hóa anh hùng nên tiêu chuẩn đầu tiên và chủ yếu về anh hùng của Phan là nhiệt tình. Hãy có nhiệt tình đã, mọi yêu cầu khác sẽ đến với nó. Nghị lực, dũng cảm, mưu lược sẽ từ đó mà ra. Cho nên cả một thiên *Hòa lệ công ngôn*, năm lần bảy lượt, ông lấy đi lấy lại có mỗi một câu: «Lấy nhiệt thành làm chính». Thứ hai mới đến kiến thức. Để đáp ứng tiêu chuẩn này, Phan thường mở nhiều cuộc vận động kêu gọi mở mang dân trí, và thực tế ông đã tổ chức đưa học sinh du học nước ngoài. Thứ ba mới đến nhân cách. Nhân cách

phải cao thượng. Ông viết: «Nói về đạo đức, thì không ai dám nói vì danh; nói về anh hùng thì không ai dám nói vì lợi» (TVN). Ba tiêu chuẩn này Phan rút ra được trong khi nghiên cứu về con người anh hùng dân tộc như Trần Hưng Đạo, Lê Lợi v... .

Như vậy, đề chơi nhau với chính quyền thực dân Pháp khi chúng đã yững vàng ngự trị trên đất nước, Phan biết *đưa tất cả mọi người cùng lên đường đấu tranh*. Kề ra đó là một sáng tạo độc đáo. Sáng tạo này dù chỉ ở mặt lý luận cũng làm cho ông vượt lên trên những sĩ phu yêu nước đương thời. Nhưng ta hãy xem, ông sẽ dựa vào giai cấp nào là chính, và vai trò lãnh đạo là ai?

Chúng ta đều biết bên cạnh quan niệm bình thường hóa anh hùng, Phan cũng có nói đến những bậc anh hùng phi thường. Phi thường ở đây không phải là thần bí, mà chỉ là vượt lên trên anh hùng bình thường để lãnh đạo cách mạng. Hạng anh hùng này sẽ «gánh lấy được cái việc tối trọng tối đại của nghìn muôn đời, lập nên được cái công tối gian tối khổ của nghìn muôn năm, và đương lấy được cái nhục tối hiềm tối lạ của nghìn muôn thuở» (LCHLTG). Hạng anh hùng này biết được thời cơ nên làm hay không, đề có thể thay đổi thời thế; sợ chết mà thực ra là không sợ chết, dành cái sống của mình để hoàn thành «sự nghiệp tuyệt diệu» của Tổ quốc. Hạng anh hùng này có thể: 1. do thiên tài, tức là «do trời gây nên», «do khí thiêng của non sông, phúc ảm của nước nhà» (1) mà có. 2. do cố gắng học hỏi mà thành, tức là «do sức người gây nên».

Dù do trời hay do người, Phan chỉ nhắm vào có mỗi một tầng lớp xã hội: đó là *kẻ sĩ*. Thật vậy, mạch đầu ngọn lửa của phong trào Cần vương — mà vai trò lãnh đạo là các sĩ phu phong kiến — đã tàn, nhưng trước mắt Phan, nho sĩ vẫn là những người mà ông tin rằng chỉ có họ mới gánh vác nổi trọng trách cứu nước. «Ôi! Đọc sách sáng lẽ chỉ có kẻ sĩ, tư tưởng lớn lao chỉ có kẻ sĩ, gánh nặng

(1) Cũng như tiếng «trời», tiếng «khí thiêng» trong khi Phan nói đến bản tính người Việt-nam là chống ngoại xâm (bản tính ấy là do trời phú cho, là do khí thiêng hùng vĩ đúc nên người) (VNQSK), tiếng «trời», tiếng «khí thiêng» hay «phúc ảm» ở đây chẳng qua là một cách nói để chỉ tư chất thông minh có sẵn, nghị lực xuất chúng, tức là thiên tài v.v... Không nên bám vào đây để hiểu Phan một cách dung tục, cho rằng Phan thần bí hóa anh hùng.

đường xa chỉ có kẻ sĩ...» (HLCN). «Tuy ngày nay bảo là anh hùng, ta vẫn đòi hỏi dân ta, trông mong ở dân ta, nhưng không phải đòi hỏi phiếm, trông mong phiếm. Ta chỉ đòi hỏi trông mong vào phái sĩ phu mà thôi!» (SBGN). Thật là minh bạch. Chú ý vào mỗi một kẻ sĩ, Phan Bội Châu không nhìn thấy công nhân, nhất là nông dân. Tất nhiên nói đến kẻ sĩ, là nói đến kiến thức, một trong những tiêu chuẩn của chủ nghĩa anh hùng của ông. «Kẻ sĩ có thể dùng lưỡi để đánh, có thể dùng bút để đánh» (ĐTQDH). Lúc này lớp tri thức mới chưa xuất hiện chỉ có nho sĩ là có thể có kiến thức cao, vì với chữ Hán họ có thể tiếp thu các nền văn hóa khoa học Đông Tây v.v... Lúc này giai cấp công nhân chưa hình thành. Nhưng còn nông dân thì sao? Trong *Hải ngoại huyết thư*, Phan có gợi ý mười hạng người phải đồng tâm là: 1. các phú hào, 2. các học sinh đang đi học, 3. con cháu nhà quan, 4. các giáo đồ Thiên chúa giáo, 5. các lính tập kẻ cả thủy lục quân, 6. các hội đảng côn đồ, 7. các thông ký bồi bếp, 8. giới phụ nữ, 9. con cháu những gia đình có thù với giặc, 10. các học sinh du học nước ngoài. Hiên nhiên, Phan chỉ đề ý các tầng lớp trên và trung gian mà chưa chú ý đến tầng lớp dưới, tầng lớp cơ bản, chưa hề nhắc đến nông dân. Cho đến năm 1907, viết *Đề tỉnh quốc dân hồn*, ông mới đề cập đến nông và thương, nhưng cũng chỉ nhằm vào lớp người có của và vai trò kinh tế của họ: nông phải góp vốn khai khẩn đất hoang, thương phải giành lợi ở thị trường để sau này có thể lấy đó chi viện cho cách mạng. Như vậy, tuy có đề ra việc bình thường hóa anh hùng, nhưng ông *hầu như chưa coi nông dân lao động là một đối tượng*.

Sở dĩ Phan Bội Châu chưa đề lòng tin cậy vào khả năng cách mạng của nông dân không những vì lý do nông dân thiếu kiến thức, mà còn có lý do khác sâu xa hơn. Chúng ta sẽ đề cập đến quan điểm giai cấp của ông. Nên biết rằng chủ nghĩa anh hùng yêu nước vốn có truyền thống lâu đời ở Việt-nam. Nhưng quan niệm chủ nghĩa anh hùng yêu nước không đứng một mình mà thường bị chi phối bởi quan điểm giai cấp. Giai cấp phong kiến quan niệm nước phải gắn liền với vua. «Yêu nước» nhưng đồng thời phải «trung vua». Như đã nói, do tiếp thu những luồng gió mới, do được xuất dương hoạt động cách mạng, ông sớm trở nên tiến bộ hơn những nho sĩ đương thời. Nhiều tác phẩm của ông trong thời kỳ này đã chứng minh điều đó. Thế nhưng, nếu ông có nhiều ý kiến mới mẻ và tiến bộ, thì,

từng nơi từng lúc, có những mâu thuẫn, biểu hiện sự hạn chế của ông về lập trường tư tưởng.

Đây là một ví dụ. Trong khi đánh giá những cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại vương triều, Phan Bội Châu đã đưa ra một nguyên tắc hợp lý là không nên chỉ nhìn vào hiệu quả như quan điểm của các nhà chép sử ngày xưa, mà chủ yếu phải nhìn vào động cơ. Phan viết trong *Việt-nam quốc sử khảo*: «Việc thi có thành có bại, cũng ví như trời thi có tối có sáng. Không có tối thì không thể có sáng; không thất bại thì không thể có thành công. Không có Trần Thắng Ngô Quảng thì ai là người mở đường cho Lưu Bang nhà Hán? Không có Bạch-liên giáo thì ai là người vạch lối cho Chu Nguyên Chương nhà Minh? Ngày nay bảo rằng Lưu Bang là vua mà Trần Thắng Ngô Quảng là giặc. Chu Nguyên Chương là vua mà Bạch-liên giáo là giặc, thành công thì tán tụng, thất bại thì chê bai, kiến thức như thế thật là kém cỏi». Xóa bỏ cái quan niệm «được là vua, thua là giặc», cái nhìn ấy rõ ràng là sáng suốt. Thế nhưng, Phan Bội Châu sở dĩ bênh vực Trần Thắng Ngô Quảng, bênh vực Bạch-liên giáo là vì thấy nó bất công so với Lưu Bang, Chu Nguyên Chương, chứ không phải vì đó là những lãnh tụ nông dân. Cái nhìn của ông vì thế mà vẫn còn vương mắc. Chính vì vậy cũng trong sách đó, tác giả vẫn coi Hoàng Văn Chất (tức Hoàng Công Chất) là «giặc», lại khen ngợi Phạm Đình Trọng là có công lao tài trí đẹp được «loạn Nguyễn Hữu Cầu» v.v...

Một ví dụ thứ hai. Tác giả là người đầu tiên đưa ra một tiêu chuẩn mới để đánh giá nhân vật lịch sử, hay nói cách khác là đề thân oan cho những nhân vật trước đây bị sử gia phong kiến kết án: người có tội đối với một dòng họ chưa hẳn đã có tội đối với nước, với dân tộc. Phan áp dụng ngay tiêu chuẩn ấy vào Lê Đại Hành và Nguyễn Huệ. Theo Phan, Lê Đại Hành vốn có tội với họ Đinh, Nguyễn Huệ có tội với họ Nguyễn và họ Lê. Nhưng đối với nước, với dân tộc thì cả hai lại là những người có công lớn. Tác giả coi họ là những «người đại hiếu tả, là bậc Thượng đẳng công thần». Quả là cái nhìn vượt lên trên cái nhìn «chính thống» từ Ngô Sĩ Liên đến Ngô Giáp Đậu... Nhưng quan điểm tiến bộ của ông chỉ mới dừng lại ở đây. Nó chưa đi xa hơn. Vì tuy thừa nhận Lê Đại Hành, Nguyễn Huệ là có công với Tổ quốc, tác giả vẫn gạt Lê Đại Hành, Nguyễn Huệ ra ngoài hàng ngũ những vị anh hùng lớn của dân tộc. Rõ ràng Phan Bội Châu vẫn *đứng*

trên chữ «trung» của nho giáo để nhìn vấn đề. Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Dương Diên Nghệ sở dĩ được Phan đưa lên hàng đầu, hàng thứ hai trong bảng vàng anh hùng chống ngoại xâm thành công, chẳng qua vì thấy họ không hề vi phạm đến tín điều «trung» đó thôi.

Tóm lại, qua một vài dẫn chứng ở trên, chúng ta có thể thấy rằng cái mới cái cũ trong người Phan chưa hết xung đột, cái cũ chưa hẳn đã là kẻ hoàn toàn chiến bại. Chủ nghĩa anh hùng mà Phan Bội Châu xây dựng trong giai đoạn đầu là tiếp thu từ truyền thống trước đây, chủ yếu là chủ nghĩa anh hùng yêu nước kiểu phong kiến. Ngoài ra, nó còn tiếp thu một số yếu tố tiến bộ của tư tưởng nho giáo, của tư tưởng tư sản. Ông đã nhìn thấy ngoài sĩ phu phong kiến ra còn có các tầng lớp khác có thể đảm đương công việc cứu nước, nhưng ông vẫn còn có thành kiến đối với nông dân.

★

Giai đoạn thứ hai là một bước phát triển mới của Phan. Giai đoạn này tư tưởng dân chủ tư sản thâm nhập vào ông ngày một sâu sắc. Qua những năm hoạt động cách mạng, quan điểm quần chúng trước đây thoáng đến với ông, nay lại hiện ra rất rõ nét. Điều đáng chú ý là thực tiễn của cuộc khởi nghĩa vũ trang của nông dân Yên-thế do một thủ lĩnh xuất thân từ nông dân là Hoàng Hoa Thám lãnh đạo đã để lại trong đầu Phan nhiều ấn tượng đẹp đẽ. Quan niệm chủ nghĩa anh hùng của ông trong giai đoạn này chủ yếu được trình bày rõ trong *Trùng-quang tâm sử* (1) một tiểu thuyết lịch sử đồng thời là một tiểu thuyết chuyên đề về chủ nghĩa anh hùng. Ngoài ra, còn có nhiều truyện ký trong đó chúng tôi chú ý vào tác phẩm *Chân tướng quân* (1917) viết về sự nghiệp người anh hùng Yên-thế mà Phan rất ngưỡng mộ.

Nói chung, chủ nghĩa anh hùng của Phan lúc này có sự điều chỉnh và bổ sung. Trước hết, nói về đối tượng của chủ nghĩa anh hùng. Ông đã bắt đầu khẳng định vai trò của người nông dân trong sự nghiệp cứu nước mà trước đây chưa nhận ra. Đặc biệt một điều là ông đã nhìn thấy các tầng lớp lao động, những người nghèo khổ trong thôn cùng những phụ nữ... cũng đầy nhiệt tình yêu nước, cũng hết sức căm thù bọn cướp nước và bán nước, và cũng có nhiều khả năng tiềm tàng để trở thành anh hùng. Cho nên trong *Trùng-quang tâm sử*, những nhân vật nghèo khổ tham gia sự nghiệp cứu

nước, được Phan xây dựng trên trọng và hào hứng biết bao so với những nhân vật thuộc tầng lớp trên. Đó là một sự dụng ý mà mọi người chưa từng thấy ở ngòi bút của ông. Dụng ý ấy thể hiện rõ hơn trong *Chân tướng quân*. Một lần nữa, tác giả khẳng định rằng bậc anh hùng cũng thường xuất thân từ tầng lớp «nghèo khổ, côi cút» trong xã hội. Không những họ có thừa nghị lực, dũng cảm, mà còn có mưu lược hơn đời nữa. Đọc những đoạn Phan Bội Châu ca ngợi tài trí của vị anh hùng «không biết một chữ quen» Yên-thế, ta sẽ có cảm tưởng như ông đang tự phủ định những ý kiến của mình trước đây. Phan viết: «Vệ Thanh là một đứa trẻ chăn lợn mà sau có tài phá được quân Hồ; Trần Thắng chỉ là một bác thợ cày mà sau có công khôi phục nước Sở. Hai người đó nếu được đặt vào nhà phú quý thì sự thành tựu chưa biết đến thế nào. Nhưng do đó mà tôi cảm giận đạo trời bất công. Hoàng tướng quân so với người Âu Mỹ thì có thẹn về mặt binh sinh không có học vấn. Ôi, như vậy có thể làm trở ngại cho tướng quân được sao? Ví phỏng Thượng đế sinh ra tướng quân ở một nước văn minh, xếp đặt tướng quân vào nơi quyền quý, được học ở trường này mấy năm, rồi lại vào trường Đại học kia mấy năm, để đạt danh vị bác sĩ này, bác sĩ nọ v.v... thì đối với tướng quân những việc ấy cũng dễ như trở bàn tay, phỏng có khó gì. Ở đây thì không được như vậy. Trong cảnh huống của nước thì đã man đến tối, nhà thì côi cút lênh đênh, chỉ trông cậy vào tám thân xương sắt gan đồng, lấy súng gươm làm kế sinh nhai; thế mà có thể làm cho người đời biết đến tên Hoàng Thám, thì sao có thể lấy cái lúc binh sinh vô học mà lại làm giảm giá trị của tướng quân được?» Quả là thực tế đã mở mắt cho ông: Kẻ sĩ học nhiều chưa hẳn đã là một đối tượng lý tưởng; mà trong đám quần chúng nông dân vô học thì lại thỉnh thoảng xuất hiện những bậc lỗi lạc không ngờ. Đến nỗi Phan lại muốn mượn cái «trời sinh ra» để giải thích người thực việc

(1) Về tác phẩm này hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau về thời điểm sáng tác. Giáo sư Đặng Thai Mai cho vào năm 1900, các đồng chí Nguyễn Đình Chú cho vào năm 1913, Chương Thâu cho vào năm 1918, Lê Sỹ Thăng cho vào năm 1921 là năm tác phẩm ấy được đăng trên *Binh sự tạp chí* ở Trung quốc. Chúng tôi chưa có cơ sở để xác định, nhưng nghiêng về ý kiến của đồng chí Chương Thâu.

thực: «Than ôi! Thuê người ám sát, giả hòa đánh úp, mời hội nghị đề đầu độc, kể của giặc gian hiểm đến thế là cùng, thế mà vẫn không giết nổi tướng quân; chỉ có trời phú cho, chứ sức người không sao làm nổi». Nói chung, Phan Bội Châu đã đi đến chỗ thừa nhận nông dân cũng là một đối tượng của chủ nghĩa anh hùng yêu nước.

Thứ hai nói về quan điểm quần chúng. Từ chỗ coi hạng người nghèo khổ cũng là đối tượng của chủ nghĩa anh hùng, Phan có những phát triển mới về vấn đề vai trò cá nhân và quần chúng. Trước đây, khi bàn về anh hùng vô danh và anh hùng hữu danh, ông đã bộc lộ quan điểm quần chúng của mình. Ông cho rằng «phải có hàng vạn hàng ức anh hùng vô danh rồi mới có những anh hùng hữu danh». Ông viết: «Một Trung vương mà không có ngàn vạn Trung vương vô danh làm vây cánh; một Mai-đế mà không có ngàn vạn Mai-đế đồng tâm giúp sức thì nước ta sao cho khỏi bị cắt làm quận huyện». (VNQSK). Quan điểm này kể ra cũng gần với quan điểm của Trần Hưng-đạo ngày xưa. Trần Hưng-đạo thừa nhận muốn trở nên một bậc anh hùng không thể không có những người phò tá anh hùng khi ông ví: «Chim hồng chim học sở dĩ bay được cao lất phải nhờ có 6 cánh, nếu không có 6 cánh cứng rắn thì chim hồng chim học cũng như loài chim thường thôi». Trần Hưng-đạo nói câu ấy trong trường hợp ông tỏ ý khen ngợi cái dũng cảm trong thời kỳ chống Nguyên của Yết Kiêu, một gia nô của ông. Còn Phan Bội Châu nói câu này là trong trường hợp ông nhận ra cái chân lý: dù tài ba đến đâu thì một người cũng không thể đơn độc gánh vác được sự nghiệp cứu nước. Quan niệm này rất phù hợp với quan niệm bình thường hóa anh hùng trên kia.

Bây giờ đây, Phan rất cảm thông với những anh hùng vô danh, cho rằng họ đáng được đề cao. Ông viết: «Người đọc sử đều biết được công to đức lớn của vua Lê Thái-tổ là vị anh hùng bậc nhất của nước ta. Nhưng bao nhiêu anh hùng thất bại, anh hùng vô danh đã có công tìm đường xẻ lối, vỡ núi dọn gai đi trước, để dẫn ra bậc đại anh hùng lừng lừng lẫy lừng ấy thì quốc dân ta không một ai biết mà nói đến» (TQTS). Sau này, vào năm 1927, ông còn nhắc đến ý đó một lần nữa. Không những ông đề nghị vòng hoa vĩnh dự nên đặt lên đầu những bậc anh hùng vô danh mà ông còn cho tinh thần hy sinh cao cả của anh hùng vô danh là cái đáng đề thanh niên học tập: «Tôi xin chúc cho anh

em ai cũng có cái chí khí anh hùng vô danh ấy» (1). Do đó quan điểm quần chúng về chủ nghĩa anh hùng yêu nước, Phan ôm ấp một lòng tự hào dân tộc mạnh mẽ. Nhìn về quá khứ của Tổ quốc, ông viết: «Tổ tiên ta sinh vào thời ấy, không một ai không anh hùng» (TQTS). Rồi nhìn về hiện tại, ông cũng rất tin tưởng: «Nòi giống anh hùng, hậu thân anh hùng chính là chúng ta» (TQTS).

Tóm lại, mặc dầu Phan Bội Châu chưa phải là nhà duy vật lịch sử nhưng ít nhiều cũng đã cảm thấy cái chân lý: lịch sử là do quần chúng làm nên. Chính ở đây, ông đã muốn bỏ rơi Lương Khải Siêu là người quan niệm: «Lịch sử là con đẻ của một số nhân vật vĩ đại».

Đề cụ thể hóa quan niệm mới của mình, Phan Bội Châu đã dùng hình ảnh nghệ thuật xây dựng nên một tập thể anh hùng. Tập thể này bao gồm đủ các hạng người: có nam có nữ, có già có trẻ, có người Kinh, có người thiểu số v.v... Nói về thành phần xã hội thì có người thuộc dòng tôn thất, quan lại cũ có tên tuổi như Trần Quý Khoáng, Đặng Tất..., có người là nông dân, dân chài, người buôn bộ, thợ rèn, con hát không tiếng tăm như ông Xí, cụ Chằm, ông Võ, cô Triệu v.v... Cả cái tập thể anh hùng mỗi người một vẻ, mỗi người tham gia cứu nước bằng một động cơ khác nhau, đều tập hợp trong nước «lâm thời tự do Trùng-quang». Tất nhiên cái tập thể mà ông quan niệm đầu đã phải là cái tập thể anh hùng xã hội chủ nghĩa của chúng ta ngày nay. Nhưng thực tiễn của cách mạng đã gợi ý cho ông nghĩ đến một thứ tập thể lý tưởng. Tập thể này có phảng phất phong vị của Lương-sơn bạc.

Cũng trong tiểu thuyết của mình, Phan Bội Châu cố gắng thuyết minh tinh tru việt của tập thể. Nếu trước đây, ông chỉ mới thấy được sức mạnh của sự đoàn kết hợp quần, thì bây giờ ông lại nhận ra thêm cái kỳ diệu của sức mạnh ấy: trí tuệ tập thể, cái trí tuệ mà trước đây ông chỉ trông mong ở đám sĩ phu. Ông giải thích: «Toàn thể thế nào là hơn? Tập hợp trí khôn của nghìn vạn người lại làm khôn, thành một cái khôn lớn, hợp sức của nghìn vạn người lại làm sức, thành một sức lớn. Nói tóm lại nghìn vạn người đều một lòng thể gọi là hóa». Cho nên Phan hết lời ca ngợi: cá nhân là nhỏ nhen, tập thể là vĩ đại; cá nhân là tạm thời, tập thể là vĩnh viễn v.v... Rõ ràng trong đầu

(1) Trong bài «Lời cảm tạ» báo *Tán thế* số 75 ngày 3-2-1927.

Phan, quan niệm anh hùng cá nhân đã có những bước lùi nhất định, nhường chỗ cho quan niệm anh hùng tập thể.

Tuy nhiên điều mà chúng ta quan tâm ở đây không phải là “chính sách mặt trận”, cũng không phải là số lượng người nghèo khổ tham gia tổ chức nhiều hay ít, mà là cái ghế ngồi cao quý trong “trung nghĩa đường” thuộc về ai? Về người có tài năng hay về người có sẵn chức phận? Ở Lương-sơn bạc cái ghế ấy dành cho Tống Giang (Cập-thời-vũ) là dòng dõi nhà Tống nhưng từ lâu đã trở thành giang hồ hảo hán và lại là người mà các bậc anh hùng hảo hán khác suy tôn về đức. Ở đây, cái ghế ấy dành cho Trần Quý Khoáng, một nhân vật thuộc dòng dõi nhà Trần nhưng đức tài dường như không có gì nổi bật. Phải chăng về mặt ấy, *Trùng-quang tâm sử* thật lùi lại sau *Thủy hử*? Tất nhiên không nên so sánh hai tác phẩm ấy một cách nông nổi. Nhưng nếu không phải là Phan bị gò bó trong câu chuyện lịch sử có sẵn; nếu không phải ông bị quan niệm cũ dẫn dắt một cách vô ý thức, thì, có thể cho rằng ông vẫn chưa thực sự dứt khoát với *lập trường phong kiến của mình*. Dĩ nhiên, như đã nói, với nghệ thuật sinh động Phan đã dành cho những người lớp dưới những trang đẹp đẽ, sôi nổi và hào hứng lạ thường. Mặt khác, Phan đã hòa vào cái xã hội Trùng-quang gần như tất cả những cái gì tiếp thu được của tư tưởng dân chủ bình đẳng kiểu tư sản. Nào là: “Anh em chúng ta, bắt đầu từ hôm nay đều nhất luật bình đẳng, chỉ bàn công tội không phân biệt sang hèn”. Nào là: “Anh em chúng ta ai phụ trách công việc gì đều do công chúng ủy nhiệm. Ai không xứng chức, làm hỏng việc thì mọi người trong anh em đều có quyền trách phạt”. Hay là: “Chúng ta kết giao chỉ cốt thần hồn không cần sắc tướng”. Nào là: “Lòng thương nước giữ rồi có phải là độc quyền của nam giới đâu?” v.v... Nên biết quan niệm chủ nghĩa anh hùng nông dân vốn dĩ khác biệt với quan niệm chủ nghĩa anh hùng tư sản: chống phong kiến mà không loại trừ chủ nghĩa phong kiến. Nhưng không phải vì thế mà giữa hai bên không có một số điểm giống nhau. Trong *Trùng-quang tâm sử*, Phan đã dung hòa hai quan niệm ấy một cách khéo léo.

Thứ ba nói về quan hệ giữa anh hùng với xã hội. Trước đây trong *Hòa lệ công ngôn* và *Việt-nam quốc sử khảo*, Phan thường nhắc câu: “Thời thế tạo anh hùng, anh hùng tạo thời thế” nhưng chỉ nói đến một cách trừu

tượng. Giờ đây, ông đã có dịp giải thích thời thế quan hệ với anh hùng, anh hùng khắc phục những khó khăn của hoàn cảnh ra sao. Trong *Ngục trang thư*, ông đã khẳng định muốn làm việc lớn thành công thì phải “nhờ có bắp thịt cứng, học thức giỏi, thủ đoạn có tài thao lược và thời thế khéo xoay chuyển mới được”. Trong *Chân tướng quân*, tác giả đã làm việc đánh giá Hoàng Hoa Thám, đem vị anh hùng của dân tộc so sánh với một số anh hùng tư sản Đông Tây, phân tích bằng điều kiện khách quan của hoàn cảnh xã hội và sự phát huy ý chí chủ quan của con người. Phan cho rằng điều kiện hoạt động cách mạng tại một nước thuộc địa, một nước chậm tiến quả khó khăn gấp vạn lần tại một nước độc lập, một nước văn minh. Không những thế, hoàn cảnh cụ thể của Hoàng mới lại càng khó khăn khi dưới trướng chỉ có 500 đồng chí, lại ở trong thế vây bọc và uy hiếp trùng trùng điệp điệp của một quân thù tàn ác và thâm độc. Điều đó càng nổi bật tinh thần vượt khó rất cao của Hoàng Hoa Thám. Tây-bương-long-thịnh dùng hải quân Nhật đánh một bộ phận hải quân Nga ở Viễn-dông chỉ có một trận; Hoa-thịnh-đôn đem toàn bộ người Anh ở thuộc địa chống nhau với quân đội viễn chinh Anh trong 10 năm. Đảng này Hoàng Hoa Thám với một nhóm người chống nhau với toàn bộ quân thù bằng một lực lượng vô cùng chênh lệch, thế mà cầm cự kéo dài được 30 năm, trước sau không đầu hàng. Điều đó càng làm nổi bật cái tài trí cộng với cái bất khuất dũng cảm của người anh hùng Yên-thế. Cho nên chỉ một vài so sánh nhỏ, Phan đã làm cho người đọc thấy được cái lớn lao của vị anh hùng Việt-nam. Phan so sánh Nã-phá-luân (Napoléon) với Hoàng như sau: “Ngày nay người ta nhắc tới chuyện châu Âu thì đều tán dương Nã-phá-luân là bậc rất anh hùng. Ông ta chỉ huy đoàn quân tinh nhuệ, võ trang bằng khí giới sắc bén, lại thừa lúc thế nước đang thịnh và sử dụng được đám nhân dân có trình độ cao. Hy sinh biết bao nhiêu sắt thép quý báu để tạo thành một Nã-phá-luân trăm trận trăm thắng, tôi cho rằng chưa phải là đã khó khăn. Trái lại, ở đây thế nước đương lúc tan tác, lòng người rã rời, quân thì đều là bọn người ô hợp, tương thì ít ỏi, khác nào như xưa người đi chợ để đánh nhau. Vả quân giới quân nhu không bằng một phần vạn của kẻ địch. Vì thử đặt Nã-phá-luân vào tình huống đó thì so với tướng quân ai dễ hơn ai. Than ôi! Thời thế tạo anh hùng, anh hùng tạo thời thế. Cái khó cái dễ cách xa nhau một trời

một vực". Như vậy, Phan đã vạch ra được một đặc điểm: tinh thần khắc phục khó khăn một cách bền bỉ là phẩm chất hàng đầu của chủ nghĩa anh hùng Việt-nam.

Tóm lại, so với giai đoạn thứ nhất, nhận thức của Phan về chủ nghĩa anh hùng đến đây đã có phần chín chắn, hoàn chỉnh hơn và tiến bộ hơn. Phan Bội Châu đã chuyển mạnh từ chủ nghĩa anh hùng, yêu nước kiểu phong kiến sang chủ nghĩa anh hùng yêu nước kiểu nông dân kết hợp với chủ nghĩa anh hùng yêu nước kiểu tư sản. Ở đây không phải là hoàn toàn thay thế mà vừa có sự thay thế, vừa có sự hòa hợp.

Sang giai đoạn thứ ba, quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu lại có những nhận thức mới hơn. Giai đoạn này ông không có chuyên đề; chúng ta chỉ đọc được một số biến chuyển tư tưởng qua tác phẩm *Phạm Hồng Thái truyện* (1924). Lúc này, sau những thất bại liên tiếp, sau những ngày ngả nghiêng, dao động, Phan lại tiếp tục hoạt động cho cách mạng. Vào những năm 20 của thế kỷ, chủ nghĩa xã hội từ khi thành công trên một phần sáu quả địa cầu đã trở thành ánh sáng kỳ diệu đối với nhân dân thế giới, nhất là đối với nhân dân bị áp bức bóc lột. Phan sẽ ghi lại trong *Tự phán*: « Nhận thấy phong trào hiện nay đã dần dần khuynh hướng về cách mạng thế giới ». Trước trào lưu chung, tư tưởng của ông bắt đầu có sự rung chuyển. *Phạm Hồng Thái truyện* phản ánh phần nào thái độ này của ông. Mặc dầu chưa thực sự khẳng định chủ nghĩa xã hội, Phan đã đề cập đến một vấn đề quan trọng của đường lối cách mạng. « Người nước ta không nói cách mạng thì thôi, chứ đã nói cách mạng thì bắt tay vào cách mạng xã hội ». Chân trời quả đã sáng chói trước mặt Phan.

Do có quan niệm mới về đường lối, nên có một đối tượng quan trọng của chủ nghĩa anh hùng mà từ trước Phan chưa nhìn thấy có lẽ vì cách biệt lâu ngày với Tổ quốc, nay mới được ông nói đến: đó là quần chúng công nhân. Qua phần thứ ba của *Phạm Hồng Thái truyện*, ta thấy ông mượn lời Nguyễn Quân trao đổi với Phạm Hồng Thái, để trình bày ý kiến của mình như sau:

1. Sự vùng dậy đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng của công nhân và nông dân là một vấn đề tất yếu của lịch sử. Phan lý luận như sau: « Thế thường con chim mà cùng thì nó mổ, con thú mà cùng thì nó vồ. Sự cùng quần của nông dân và công nhân nước ta cũng đã cùng quá lắm rồi. Ngồi hỏa đạn bắn vào cường

quyền đã âm ỉ trong lòng rồi cũng có lúc nổ bùng ra. Ngồi lửa đó mà bốc cháy thì cung đình của bọn đế quốc sẽ phải cháy trụi ».

2. Những người gánh vác công việc cứu nước trong tương lai sẽ là những người thuộc tầng lớp dưới, tức là công nhân và nông dân. Muốn cho họ trở thành những anh hùng cứu nước thì phải giáo dục rèn luyện họ. Ông viết: « Việc huấn luyện cách mạng xã hội không thể thành công nếu không dựa vào số đông người thuộc giai cấp dưới, số đông của giai cấp dưới tức là công nhân và nông dân ». Vậy cần phải có một số người « tiên tri tiên giác » đi vào công xưởng cũng như vào nông thôn để làm công việc đó.

Tuy chưa đi sâu nghiên cứu chủ nghĩa xã hội, nhưng điều mà Phan trình bày không phải là nhận thức thiếu suy xét. Nói như thế, chưa phải là nói lập trường của ông đã đứng hẳn về chủ nghĩa xã hội, về giai cấp công nhân. Chỉ vì mục đích cứu nước một cách có hiệu lực hơn mà ông không ngần ngại thay đổi thủ đoạn phương châm, như về sau ông có ghi lại trong *Tự phán*. Nói như thế để thấy rằng chủ nghĩa anh hùng của Phan từ nhận thức mới mà có thêm bổ sung mới. Ở đây, Phan đã vượt lên trên quan niệm chủ nghĩa anh hùng kiểu tư sản của Nguyễn Thái Học.

Phan còn đề cập đến vấn đề mục đích hy sinh của người anh hùng mà từ trước chưa bàn đến hoặc chưa bàn đến một cách rành rọt. Trước đây, ông có nói đến cái chết cái sống, nhưng cũng chỉ nói hy sinh cho đại nghĩa, cho nước nhà một cách chung chung. Vì dụ ông nói: « Vì nghĩa diệt thù, sống cũng được mà chết nữa cũng sướng (SBGN), hay là: « Đem thân đổi lấy nước nhà, gương kia kẻ cổ thì ta cũng liều » (ĐTQDH), hay là: « Kẻ đại trượng phu không chết thì thôi, đã chết thì cũng phải chết cho hiên hách mới được » (TQTS). Trong *Hải ngoại huyết thư*, ông có viện dẫn sự tích Kinh Kha, Nhiếp Chính đời Chiến quốc, đề nêu lên những gương mẫu quên mình cho đồng bào học tập. Nhưng lúc ấy dường như ông không chú tâm đi sâu vào mục đích cụ thể của sự hy sinh. Đại ý ông nói: Người Kinh Kha cùng chàng Nhiếp Chính, ấy vì ai vong mệnh phục thù. Anh hùng tiếng đề nghìn thu, sử xanh còn đề trượng phu lưu truyền » v.v...

Cho đến bây giờ mới có dịp đề ông phân tích rõ hơn. Phủ nhận sự hy sinh vì quyền lợi của một người, một nhà, một họ, đề cao sự hy sinh vì quyền lợi của dân tộc, Tổ quốc, nên lúc này ông đánh giá thấp Kinh Kha Nhiếp Chính. Cho Kinh Kha Nhiếp Chính

không bằng Phạm Hồng Thái với lý do « một bên vì trí kỷ mà hy sinh, một bên vì quốc dân đồng bào mà tuân tiết ». Hơn thế nữa, Phan nhấn mạnh rằng: hy sinh vì quyền lợi của quần chúng nhân dân lớp dưới lại đặc biệt cao quý hơn. Vì thế, Phan cũng đánh giá thấp Trương Tử-phòng « vì Trương thì hoạt động vì vua, còn Phan thì vì dân tộc, đặc biệt là vì bình dân ». Tóm lại, từ chỗ xem nông dân là đối tượng của chủ nghĩa anh hùng, lúc này Phan Bội Châu đã có dấu hiệu hướng về với quần chúng công nhân, xem công nhân nông dân đều là đối tượng chủ yếu của chủ nghĩa anh hùng; xem quyền lợi của công nhân nông dân là mục đích của chủ nghĩa anh hùng. Đây quả là một bước tiến bộ dài chưa từng thấy trong quan niệm của Phan; một dấu hiệu biến chuyển mới về chất. Tuy nhiên, ông mới dừng lại ở đó. Vì sau *Phạm Hồng Thái truyện*, Phan đã chẳng còn thì giờ để trình bày quan niệm mới của mình một cách đầy đủ hơn. Còn như sau khi sa vào lưới của thực dân, kéo dài những ngày tàn ở Huế, thì tiếng nói và hành động của ông không còn là tiếng nói và hành động tự do nữa, nên ở đây chúng tôi xin miễn bàn.



Đề kết luận, chúng tôi có mấy ý kiến tóm tắt như sau:

1. So với chủ nghĩa anh hùng trước đây thì chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu được trình bày một cách có hệ thống và tương đối hoàn chỉnh.

2. Chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu xuất phát từ yêu cầu của thời đại phải giải quyết cấp bách nạn nước và xuất phát từ nhiệt tình yêu nước của Phan cũng như của thế hệ ông. Chủ nghĩa anh hùng này được xây dựng trong quá trình hoạt động cách mạng, do đó, nó có sự phát triển ăn nhập với sự phát triển của đường lối chính trị của Phan. Con người anh hùng là những con người thực hiện lý tưởng cứu nước cứu dân, tức là những chiến sĩ cách mạng đương thời kể cả những người đi theo cách mạng hoạt động vì cách mạng. Đối tượng của chủ nghĩa anh hùng theo ông lúc đầu dựa vào sĩ phu

là chính; về sau ông chủ trương dựa vào các tầng lớp quần chúng yêu nước, chủ yếu là nông dân; cuối cùng ông lại có xu hướng dựa vào quần chúng công nhân cũng như nông dân. Những mẫu người anh hùng mà Phan miêu tả được tập thể hóa, bình thường hóa có nhiều nét rất đẹp, nhưng chưa phải là những mẫu người anh hùng tập thể tuyệt vời của thời đại chúng ta ngày nay; giản dị, bình thường nhưng giác ngộ sâu sắc chủ nghĩa xã hội.

3. Phan Bội Châu đã biết bước đầu làm công việc tổng kết chủ nghĩa anh hùng của thời đại cũ tuy rằng hãy còn nhiều thiếu sót. Chủ nghĩa anh hùng của ông cũng chín muồi từ việc tổng kết kinh nghiệm ấy. Nó được tưới tắm từ truyền thống chủ nghĩa anh hùng yêu nước phong kiến. Sau đó, nó chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa anh hùng yêu nước của nông dân cộng với những yếu tố tiến bộ của chủ nghĩa anh hùng tư sản. Cuối cùng nó đang nhích lại gần với chủ nghĩa anh hùng vô sản. Tóm lại, có thể xem nó là cái dấu nối quan trọng giữa chủ nghĩa anh hùng cũ và chủ nghĩa anh hùng mới.

4. Giá trị chủ nghĩa anh hùng của Phan Bội Châu là giữa thời đại ngự trị bởi chế độ thuộc địa nửa phong kiến đen tối, biết sáng tạo ra một kiểu mẫu người mới và ngày một hoàn chỉnh nó để đáp ứng những yêu cầu của dân tộc, của thời đại; biết đề ra một nhân sinh quan mới cho cuộc sống, một lý tưởng đẹp và cao quý cho dân tộc. Quan niệm chủ nghĩa anh hùng của Phan rõ ràng là quan niệm tiến bộ. Nó tiến bộ hơn quan niệm chính trị của ông. Nguyên nhân dẫn đến quan niệm tiến bộ ấy, như đồng chí Trần Huy Liệu đã nói rất đúng là nhờ có lòng yêu nước nồng nàn và lòng căm thù giặc sâu sắc của dân tộc. « Trước kẻ thù xâm lược, nhân dân ta muôn vạn người đứng dậy, dầu đầu rơi máu chảy cũng không lui. Thực tế đó đã giúp cho Phan về chủ nghĩa anh hùng » (1).

Tháng 3-1968

(1) Trần Huy Liệu: « Phan Bội Châu, tiêu biểu cho những cuộc vận động yêu nước ở Việt-nam đầu thế kỷ XX » *Nghiên cứu lịch sử* số 105 tháng 12-1967 tr. 4.

PHẢI CHĂNG HÙNG VƯƠNG THUỘC DÒNG DÔI THẦN NÔNG ?

NGUYỄN LINH

TRONG việc tìm hiểu thời đại Hồng bàng, công tác tư liệu đóng một vai trò cực kỳ quan trọng. Chúng tôi đã có dịp trình bày về những nguồn sử liệu và khả năng của chúng, đề nghiên cứu đề tài này (1). Ở bài này, chúng tôi muốn thông qua việc gạn lọc

sử liệu trong truyền thuyết «Hồng-bàng thị» (2) mà mọi người đều biết để đề cập đến một vài khía cạnh về phương pháp khai thác sử liệu có liên quan đến thời đại Hồng bàng, trong kho tàng văn học dân gian nói chung, trong truyền thuyết lịch sử nói riêng.

I

Trước nay, thời đại Hồng bàng được mệnh danh là thời đại truyền thuyết trong lịch sử cổ đại của dân tộc. Dùng khái niệm này người ta thường quá chú ý đến nghĩa bóng của từ truyền thuyết mà cho đó là một thời đại đầy rẫy những chuyện hoang đường, không có thật. Thực ra, với khoa học lịch sử, khái niệm «thời đại truyền thuyết» chỉ có nghĩa là một thời đại lịch sử được dựng lại bằng những chuyện khẩu truyền, không có những bằng cứ chắc chắn của những tài liệu thành văn. Theo ý đó thì thời đại truyền thuyết không nhất thiết phải là một thời đại hoàn toàn bịa đặt. Vì dù sao đi nữa, truyền thuyết cũng chứa đựng ít nhiều sự thật lịch sử. Phương pháp nghiên cứu của sử học càng tiến bộ thì những nghi vấn của thời truyền thuyết lần lần được giải đáp.

Chẳng riêng gì nước ta mà cả những nước có nền văn minh cổ như Trung-quốc, Ấn-đô, Hy-lạp,... cũng bắt đầu lịch sử của mình bằng

một thời đại truyền thuyết. Điều này nói lên rằng: văn học dân gian (mà trong đó truyền thuyết lịch sử là một thể loại) là một hình thức nghệ thuật gần gũi với đời sống xã hội, và có một vị trí đặc biệt quan trọng trong sinh hoạt của các dân tộc chưa có hệ thống chữ viết của mình.

Chúng ta đều biết, sở dĩ nhiều dân tộc chưa có chữ viết còn nhớ được lịch sử của mình, chủ yếu là nhờ có nền văn học truyền miệng phong phú. Vì vậy, có thể nói rằng, nếu không dựa vào văn học dân gian nói chung và truyền thuyết lịch sử nói riêng, thì chúng ta khó mà hiểu được lịch sử một số

(1) «Vài suy nghĩ về việc tìm hiểu thời đại Hồng bàng». *Tạp chí nghiên cứu lịch sử*, 1967, số 100 (viết tắt N.C.L.S.)

(2) Chúng tôi không dùng chữ «họ» ở đây vì sợ làm lạc nghĩa chữ «thị» vốn vẫn dùng để chỉ «thị tộc».

dân tộc anh em cùng sống trên lãnh thổ nước ta.

Cũng như mọi loại sử liệu khác, tài liệu văn học dân gian nói chung (truyền thuyết lịch sử nói riêng) cũng có những ưu điểm và những chỗ hạn chế. Vì được nhân dân sáng tác ra nên nó phản ánh được tâm tư, nguyện vọng cảm nghĩ của người dân, ghi lại được lịch sử dân tộc, nói lên được trạng thái sinh hoạt của nhân dân. Về điểm này, ít có một loại tài liệu nào khác so sánh được. Nhưng nhược điểm của nó cũng rất cần bàn, rất lớn, khiến cho việc sử dụng vô cùng khó khăn, thậm chí làm cho người ta sợ không dám dùng.

Trước hết là vì truyền thuyết dân gian chứa đựng nhiều chuyện hoang đường quái đản, lại không có niên đại rõ ràng. Đã vậy, cả nội dung lẫn hình thức của loại tài liệu này lại luôn luôn bị thay đổi, thay đổi theo thời gian, theo cách kể. Do đó nội dung của nó thường có nhiều bộ phận do nhiều thế hệ góp vào.

Các học giả tiền bối của ta đã sớm thấy rất rõ những đặc điểm này. Thấy có những việc, những người, kể trong truyền thuyết được tô vẽ bằng những hình ảnh không thực, quá sức tưởng tượng, nhưng các cụ vẫn cho là: « Trong những việc cao siêu lạ lùng ấy vẫn có những điều quan hệ ». Hơn nữa các cụ còn chủ trương: có thể và cần phải tìm kiếm sự thật lịch sử trong các truyền thuyết, dã sử, ngụ ngôn... — nghĩa là trong mọi thể loại của văn học dân gian. Vũ Quỳnh (1452—1497) đã nhận định đúng vai trò tài liệu văn học dân gian đối với sử học. Trong lời tựa « Lĩnh nam chích quái » ông viết: « Từ đời Xuân thu — Chiến quốc trở về trước, cách đời xưa chưa xa, bấy giờ phong tục phương Nam còn sơ sài, chưa có sử sách để ghi lại việc thực, cho nên việc xưa phần nhiều sót mất, may mà không đến nỗi mất hết là nhờ có lời khẩu truyền trong dân gian ». Ông lại nói: « Ôi ! Việc lạ có nhiều, đặt ra các chuyện không cần phải đục vào đá, khắc vào gỗ mà rõ ở lòng dân, bìa ở miệng dân, từ con trẻ đến cụ già thầy đều ngợi khen mà ham thích. Thế thì những chuyện ấy có quan hệ đến cương thường, đến phong hóa không phải là nhỏ » (chúng tôi gạch dưới — N.L.).

Trước Vũ Quỳnh gần một thế kỷ, Hồ Tông Thốc, người đầu tiên đã dùng truyền thuyết để ghi chép thế thứ 18 đời Hùng vương vào sử (cuốn *Việt-nam thế chí*, đã thất truyền) đã tự hỏi: Truyền thuyết « cũng là một bộ Sử ký trong Truyền ký chăng ? ». Ông đã ân cần dặn người đời sau: « Đọc giả nên lưu tâm nhận kỹ, cố sức suy nghiệm thì ngọc và đá sẽ rõ ràng, những hình bóng tiếng vang của

những chuyện quái đản không đời phá cũng vỡ » và đòi hỏi ở người đời sau phải trả lời xem: « Nếu cho là thực thì bởi đâu mà biết ? Nếu cho là không có thì do đâu mà xét ra ? ».

Cách nhìn nhận, đánh giá, đặt vấn đề của người xưa, cho đến ngày nay vẫn hoàn toàn đúng.

Ngày nay, chúng ta còn có thể tìm thấy những truyền thuyết liên quan tới đời Hồng bàng trong:

— Những sưu tập truyện dân gian, cụ thể là trong *Việt điện U linh* (1329) và *Lĩnh nam chích quái* (thế kỷ thứ XV)..

— Những truyện truyền khẩu trong nhân dân, nhất là ở vùng trung du và đồng bằng Bắc-bộ, cái nôi của dân tộc ta.

— Thần tích, thần phả, ngọc phả ở những đình miếu thờ những nhân thần, thiên thần thời Hùng vương.

Ngoài ra, chúng ta còn có thể tìm thấy dấu vết của những truyền thuyết này trong kho tàng văn học dân gian các dân tộc anh em gần gũi với ta về tộc hệ hoặc văn hóa. Chẳng hạn như bài Mo « Để đất để nước » của đồng bào Mường, hoặc trong truyền thuyết « Cầu chùa cheng vua » của đồng bào Tây (1).

Khối tài liệu thứ hai và thứ ba kể trên rất lớn lao, rất quý báu, sẽ cho chúng ta biết không ít về thời dựng nước. Nhưng tiếc thay, chưa thể sử dụng được vì còn đang tìm tòi, thu thập, hoặc còn đang chỉnh lý. Như vậy những truyện về đời Hồng bàng chép trong *Lĩnh nam chích quái* và *Việt điện U linh*, trước kia đã là nguồn sử liệu duy nhất của *Đại Việt*, *sử ký toàn thư* (thế kỷ XV) và *Việt sử thông giám cương mục* (thế kỷ XIX) về phần lịch sử nước Văn-lang, đến nay vẫn có một giá trị nhất định. Những truyền thuyết này đã được những nhà khảo cứu các đời giám định kỹ lưỡng về mặt tư liệu học (2). Sau khi hòa bình lập lại,

(1) Lã Văn Lô — « Quanh vấn đề An Dương vương, Thực Phán hay là truyền thuyết Cầu chùa cheng vua ». *NCLS*, 1963, số 50, trang 48, 58; số 51, tr. 58 — 62.

(2) Các nho gia đời Lê, Nguyễn đã đóng góp nhiều công sức trong việc giám định văn bản các truyện, trong đó ý kiến của Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ, Nguyễn Thông... rất quan trọng. Văn bản của hai tập *Việt điện U linh* và *Lĩnh nam chích quái* cũng là đối tượng nghiên cứu của một số học giả Pháp như H. Maspéro (*BEFEO*, XVII, 3, trang 6 — 7), E. Gaspardone (*Bibliographie annamite — BEFEO*, 1934, fasc. I, trang 126-130) J. Przyluski (*Étude Asiatique*, 1925, II, trang 256).

để phục vụ cho việc tìm hiểu, học tập những di sản quý báu của nền văn hóa cổ đại nước nhà, cán bộ nghiên cứu của ta đã giám định thận trọng, khảo thích chính xác, và dịch ra tiếng ta một số tác phẩm cổ đại, trong đó có *Lĩnh nam chích quái* và *Việt điện U linh* (1). Việc sử dụng những truyền thuyết trong hai tập sách này đã có những điều kiện thuận lợi nhất định. Việc giám định văn bản *Việt điện U linh* đã đạt đến những kết luận dứt khoát về thân thế tác giả, năm làm sách và cả căn cứ tư liệu nữa. Nhưng, về *Lĩnh nam chích quái* còn có nhiều điều chưa rõ (tác giả, niên đại, tài liệu...). Chỉ mới biết rằng, đây là một sưu tập thần thoại, truyền thuyết dân gian, có thể được chép từ đời Trần. Đến đời Lê nhiều nho gia sửa chữa, san nhuận, tự ý thêm bớt rất nhiều. Vì vậy, nếu không nghiên cứu kỹ, tuyệt đối chớ nên dùng làm sử liệu mà sai lầm.

Việc giám định văn bản *Lĩnh nam chích quái* mới ở mức khảo tả sách, tìm kiếm phần viết của từng tác giả san nhuận thêm bớt vào sách. Còn về từng truyện trong đó ở đâu mà ra, đã bị thay đổi thế nào, đúng sai ra sao, nhìn chung, chưa được mấy ai nghiên cứu. Ngừng lại ở mức độ nghiên cứu hiện nay để kết luận: không thể dùng tài liệu trong *Lĩnh nam chích quái* làm sử liệu được, thì cũng còn là quá sớm. Chỉ sau khi tìm hiểu kỹ giá trị sử liệu trong từng truyện rồi, thì họa may, mới có thể có kết luận thỏa đáng được.

Chúng tôi thấy rằng giá trị quý báu của truyền thuyết đối với sử học là điều mọi người dễ nhất trí. Trên thực tế, những nhà sử học của ta thường chỉ bàn nhiều đến cách dùng tài liệu truyền thuyết thế nào cho khỏi tùy tiện mà thôi. Ngô Sĩ Liên đã sử dụng rất nhiều truyền thuyết trong *Việt điện U linh* và *Lĩnh nam chích quái* để viết phần *Ngoại kỷ* và một phần *Bản kỷ* của *Đại Việt sử ký toàn thư*. Chúng ta thấy ông đã dùng truyện Hồng bàng thị của *Lĩnh nam chích quái* để viết nên kỷ họ Hồng bàng (*Toàn thư*, *Ngoại kỷ*, tờ 1-5, bản H.v. 118 của Thư viện Viện Sử học). Cũng trong phần này, thấy có tài liệu rút từ truyện Đồng thiên vương (như trên, tờ 3), truyện Chim Bạch-trĩ (như trên, tờ 4), truyện Núi Tản-viên của *Việt điện U linh* (như trên, tờ 4, 5), truyện Rùa vàng (như trên, tờ 6), truyện Lý Ông Trọng (như trên, tờ 8a)... Tác phẩm của Ngô Sĩ Liên đã vượt qua nhiều thử thách. Riêng phần *Ngoại kỷ*, hơn 350 năm sau, đến đời Tự Đức, mới có tiếng nói chính thức của giới sử học đề nghị sửa lại nội dung. Trong khoảng thời gian đó, những sách sử chính thống như *Đại Việt thống giám* (1511) của Vũ

Quỳnh và *Đại Việt Sử ký ngoại kỷ toàn thư* (1665) của Phạm Công Trứ đều chép theo *Ngoại kỷ* của *Toàn thư* mà không sửa đổi gì. Những ý kiến nghi ngờ chỉ thấy lác đác ở một vài sử gia mà thôi. Dưới thời phong kiến, không phải dễ dàng sửa đổi lại nội dung của một cuốn chính sử đã được triều đình công nhận. Nếu có chỗ nào nghi ngờ, thường thường các nho gia cứ khảo cứu, biện luận và trình bày trong tác phẩm của mình. Nhà bác học Lê Quý Đôn (1726 — 1783) đã làm thế trong bộ *Kiến văn tiểu lục* của ông. Ông đã tìm ra nguồn gốc một số truyền thuyết, ví dụ: truyện Giếng Việt là bắt nguồn từ các sách Trung-quốc như *Tài quý kỷ* của Trương Quân Phòng v.v... Như vậy, các sử gia triều Nguyễn đề nghị bỏ phần chép về Kinh Dương vương và Lạc Long quân, chỉ chép từ Hùng vương trở đi không phải là một sự ngẫu nhiên. Điều này chứng tỏ họ nghi ngờ cách gạn lọc sử liệu trong truyền thuyết của những sử gia cũ khi chép về thời Hồng bàng (cụ thể là trong *Lĩnh nam chích quái* và *Việt điện U linh*).

Đến nay, tình hình sử học căn bản đã khác trước, nhưng vấn đề cách dùng truyền thuyết làm sử liệu để nghiên cứu thời đại Hồng bàng vẫn còn là một vấn đề khoa học nóng hổi. Mới đây, Văn Tân có dùng tài liệu truyền thuyết Hồng bàng làm cơ sở cho những nhận định của mình về "Xã hội nước Văn-lang..." (2). Nhưng liền sau đó, Diệp Đình Hoa đã hoài nghi cách dùng tài liệu truyền thuyết của ông. Diệp Đình Hoa viết: "Tác giả bài này (chỉ Văn Tân), mới mở đầu cho đoạn viết về xã hội Văn-lang đã quá tin vào *Lĩnh nam chích quái* do đó nó làm cho tác giả lấy ngọn thay gốc... Ông đã nhẹ dạ tin vào tài liệu của người đời sau chép trong *Lĩnh nam chích quái* hơn là tài liệu khảo cổ..." (3). Trong một bài khảo cứu gần đây, Đào Tử Khải lại dựa vào sách cổ Trung-quốc và chứng cứ khảo cổ học (chủ

(1) Vũ Quỳnh — Kiều Phú. — *Lĩnh nam chích quái*. Đình Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San phiên dịch, chú thích và giới thiệu. Nhà xuất bản Văn hóa. 1960. Lý Tế Xuyên. *Việt điện U linh*. Trịnh Đình Rư dịch, Đình Gia Khánh viết lời giới thiệu. Nhà xuất bản Văn hóa. 1960. Trong lời giới thiệu, cả 2 cuốn sách trên đều đã được xem xét kỹ về mặt giám định nguyên văn.

(2) NCLS, 1960, số 20, tr. 23 — 30.

(3) Diệp Đình Hoa "Vài ý kiến về bài « Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc »". NCLS 1961, số 26, tr. 33 — 34.

yếu là hình chim khắc trên trống đồng) để khẳng định chim hồng (1) là con chim vật tổ của nhóm người đầu tiên và cũng là nhóm người mạnh nhất trong thị tộc Hồng bàng... Kinh Dương vương,—theo ông nghĩ—« có nghĩa là giai đoạn phát triển đầu tiên của thị tộc nguyên thủy Hồng bàng ». Xem thế đủ thấy rằng trong giai đoạn nghiên cứu thời đại Hùng vương hiện nay, không thể không xét lại giá trị lịch sử của truyền thuyết Hồng bàng. Ấy là chúng ta chưa kể đến thái độ thiếu khoa học, đến lời lẽ xúc phạm của Nguyễn Phương khi bàn đến « Phương pháp sử của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên » (2). Căn cứ vào lời Nguyễn Phương thì Ngô Sĩ Liên đã rất không khoa học, rất chủ quan vì đã dùng nhiều tài liệu trong truyện Hồng bàng (*Lĩnh nam chích quái*) làm sử liệu.

Vì những lẽ trình bày ở trên, chúng tôi chọn truyện « Hồng bàng thị » trong *nam chích quái* làm đối tượng nghiên cứu. Chúng tôi hy vọng qua đó, có thể trình bày một *phương pháp gạn lọc sử liệu* trong truyền thuyết (3).

Căn cứ vào cấu trúc của truyền thuyết Hồng bàng, có thể thấy nó gồm hai phần sau đây.

1. Phần thứ nhất kể lai lịch của đời Hồng bàng, nguồn gốc của Kinh Dương vương là con cháu Thần nông thị bên Trung-quốc.

2. Phần thứ hai nói về nước Văn-lang của Hùng vương, đề cập đến cương vực, quốc hiệu, thể chế xã hội — kinh tế, phong tục, tập quán ở nước Văn-lang.

Chúng ta hãy lần lượt tìm hiểu những sự thật lịch sử trong từng phần một.

II

Vấn đề cơ bản đòi hỏi chúng ta giải quyết ở phần I là: *họ Hồng bàng của chúng ta có phát tích từ dòng Thần nông ở Trung-quốc không?* Đào Tử Khải đã nêu lên câu hỏi này rồi nhận xét rằng: « Nếu chưa giải đáp được những câu hỏi có tính chất xuất phát điểm này thì khó lòng mà giải đáp được những câu hỏi khác ». Và ông trả lời rằng: « Hồng bàng thị » chỉ là sự tập hợp của những nhóm người để trở nên một thị tộc lớn mà thôi, không có nghĩa là một triều đại. Bởi vậy Kinh Dương vương... không phải là một con người thật sự mà là một danh hiệu lịch sử có ý nghĩa trọng trung, đánh dấu bước phát triển đầu tiên của thị tộc Hồng bàng trong bước đường sinh sôi nảy nở và du cư đi xuống miền Nam của họ » (4).

Trước Đào Tử Khải, Đào Duy Anh cũng cho rằng truyền thuyết Hồng bàng phản ánh một giai đoạn lịch sử có thật trong quá trình phát triển lịch sử của người Giao-chỉ, lúc mà những nhóm người này còn ở châu Kinh và châu Dương (5). Trước nữa, là ý kiến của Ngô Sĩ Liên nhận họ Hồng bàng là tổ tiên của dân ta, gốc tự dòng dõi Thần nông như ta đã biết.

Có thật thế không?

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta phải kiểm tra lại cơ sở tư liệu của những kết luận trên, nghĩa là xem thử những điều chép trong phần I của truyện Hồng bàng có đáng tin không.

Truyền thuyết có ghi lại rằng :

« Đế Minh, cháu 3 đời họ Viêm đế Thần nông sinh ra Đế Nghi, sau nhân đi tuần về phía Nam, lấy con gái bà Vụ Tiên, sinh ra Lộc Tục... Đế Minh muốn cho Tục nối ngôi mình. Tục cố từ, xin nhường ngôi cho anh. Đế Minh liền lập Nghi làm kẻ nối ngôi để trị đất Bắc. Lại phong Lộc Tục làm Kinh Dương vương để trị đất Nam, lấy hiệu là nước Xích Quỷ. Kinh Dương vương có tài đi dưới thủy phủ, lấy con gái Long vương ở hồ Động-đình, sinh ra Sùng Lãm hiệu là Lạc Long-quân... Lạc Long-quân dạy dân việc cày cấy nông tang, đặt ra các đẳng quân, thần, tôn, ti, các đạo cha con, vợ chồng, đôi khi trở về Thủy phủ mà trăm họ vẫn yên vui vô sự, không biết do đâu được thế. Hễ dân có việc lại lớn tiếng gọi Long quân rằng: « Bố ơi! Sao không lại cứu chúng tôi ». Long quân tới

(1) Có lẽ, tác giả chưa chú ý đến lời chú của Cao Dụ về nghĩa của chữ « Hồng » trong đoạn văn ở *Lã thị Xuân thu*.

(2) *Đại học* (tạp chí xuất bản ở Huế) 1962, số 30, trang 876 — 909.

(3) Cách dùng những phương pháp của ngữ ngôn học để gạn lọc sử liệu trong truyền thuyết Hồng bàng đã được Hoàng Thị Châu trình bày trong bài « Tìm hiểu từ phụ đạo trong truyền thuyết về Hùng vương ». *NCLS*, 1967, số 102.

(4) *Tập san Nghiên cứu lịch sử*, 1967, số 101.

(5) Đào Duy Anh — *Việt-nam cổ đại sử*. Nhà xuất bản Khoa học. Bắc-kinh, 1959, tr. 20 — 23.

ngay, sự linh hiển cảm ứng của Long quân, người đời không ai lường nổi.

Đế Nghi truyền ngôi cho con là Đế Lai, cai trị Bắc-phương. Nhân khi thiên hạ vô sự bên sai quân thần là bọn Xuy Vưu thay mình trông coi quốc sự rồi đi tuần xuống nước Xích quỷ ở phía Nam. Khi đó Long quân đã về Thủy phủ trong nước không có chúa, Đế Lai bèn đề ái nữ là Âu Cơ và các thị tỳ ở lại nơi hành tại rồi đi chu du thiên hạ... Thấy Âu Cơ có dung mạo đẹp đẽ kỳ lạ, trong lòng vui mừng... Âu Cơ vui lòng theo Long-quân... Đế Lai trở về, không thấy Âu Cơ... Truyền ngôi đến đời Du Vỹng thì Xuy Vưu làm loạn. Vua nước Hữu-hùng là Hiên-viên đem chư hầu tới đánh nhưng không được. Xuy Vưu mạnh thú mà nói tiếng người, có sức khỏe dũng mãnh. Có người dạy Hiên-viên dùng trống da thú làm lệnh. Xuy Vưu sợ hãi chạy về đất Trác-lộc. Đế Du Vỹng xâm lăng chư hầu, cùng Hiên-viên giao binh ở Phần-tuyền đánh ba trận đều bị thua, bị giáng phong ở đất Lạc-ấp rồi chết ở đó. Dòng họ Thần nông đến đây thì hết.» (1).

Chúng ta thấy trong đoạn văn trên, có những tên người (Viêm đế Thần nông, Du Vỹng, Xuy Vưu...), tên đất (như Ngũ-lĩnh, Hồng-dĩnh-hồ, Trác-lộc, Phần-tuyền...) đều là những danh từ trong truyền thuyết về đời Tam hoàng, Ngũ đế của kho tàng văn học dân gian Trung-quốc. Ngoài ra, cũng có những chi tiết, những tên người, không thấy có hoặc hơi khác với những truyền thuyết trên. Ví dụ: chuyện Đế Minh đi tuần thú phương Nam, lấy con gái bà Vụ Tiên, chuyện Lộc Tục nhường ngôi cho Đế Nghi, Xuy Vưu là quần thần của Đế Lai, Hoàng Đế ngăn không cho mẹ con Âu Cơ về Bắc-phương chẳng hạn.

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi qua các sách cổ Trung-quốc, thì toàn bộ phần I của chuyện Hồng bàng không phản ánh một sự thật lịch sử gì trong đời sống của dân ta thời xưa cả. Vì sao? Vì rằng đó chỉ là sự sao chép và phụ hội thêm vào những điều nói về đời Thần nông có sẵn trong các sách vở Trung-quốc. Đây chỉ là một công trình biên soạn lại truyền thuyết Trung-quốc để chứng minh cho được vua đầu tiên của nước ta thuộc dòng Thần nông mà thôi.

Coi truyện Thần nông kể trong truyền thuyết Hồng bàng là một hình thức riêng biệt, đã bị «Việt hóa», rồi đem so sánh những điều khác nhau giữa hai cách kể, chúng ta sẽ nhận thấy điều đó.

Những sách cổ đời Chu như *Kinh dịch*, *Lễ ký*, đời Tần — Hán như *Sử ký*, *Lã thị Xuân*

thu... đều không thấy nhắc gì đến dòng đời Thần nông. Tư-mã Thiên (145 — 76 trước công nguyên) không chép đời Tam-hoàng vào *Sử ký*, chỉ bắt đầu từ Ngũ đế trở đi. Tư-mã Trinh, người đời Đường (618 — 907), thêm vào tác phẩm của Tư-mã Thiên phần Tam hoàng bản kỷ có nói về dòng đời Thần nông như sau:

«Thần nông thị lấy con gái Bôn thủy thị tên là Thỉnh Đàm làm phi. Sinh Đế Ai, Ai sinh Đế Khắc, Khắc sinh Đế Du Vỹng, gồm 8 đời được 530 năm thì Hiên viên thị nổi lên» (Thần nông nạp thái Bôn thủy thị chi nữ, viết Thỉnh Đàm vi phi, sinh Đế Ai, Ai sinh Đế Khắc, Khắc sinh Đế Du Vỹng, phạm bát đại. ngũ bách tam thập niên nhi Hiên viên thị hưng yên) (2).

Tuy nói Thần nông thị gồm tám đời, nhưng Tư-mã Trinh chỉ cho biết tên của ba vị đế (3). Điều quan trọng nhất đối với chúng ta là ông đã nói rõ tài liệu ông dùng để khảo về dòng đời Thần nông là lấy ở sách *Đế vương thế kỷ* của Hoàng Phủ Mật (215 — 282) người đời Tấn, và ở sách *Cổ sử khảo* của Tiêu Chủ (201 — 270). Hai ông này sống cùng thời. Sách của các ông đã thất truyền. Nhưng may thay, chúng ta có thể tìm đoạn văn *Đế vương thế kỷ* nói về dòng đời Thần nông trong những tác phẩm cổ sử đời Đường, Tống.

Khi san định *Ngũ kinh chính nghĩa* (hoàn thành vào năm 641) Khổng Dĩnh Đạt trích bản đoạn văn trên của *Đế vương thế kỷ* để khảo thích vài điểm về cổ sử trong thiên Hệ-tử của *Chu Dịch*. Trong đoạn văn đó có thấy nói: «Viêm-đế lấy con gái Bôn thủy thị tên là Thỉnh Đàm, sinh ra Đế Lâm Khôi, rồi đến Đế Thừa, rồi đến Đế Minh, đến Đế Ly. (viết như chữ «ly», đơn vị đo lường — N.L.) rồi đến Đế Ai, đến Đế Du Vỹng. Gồm tám đời thì đến Hiên viên thị (tức là Hoàng Đế, N.L.).

Sách *Thông giám ngoại kỷ* của Lưu Thứ (1032 — 1078), người đời Tống, soạn vào những

(1) *Lĩnh nam chí quải*, bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San. Nhà xuất bản Văn hóa. Hà-nội 1960, trang 21 — 22. Bản chữ Hán của Thư viện Viện Sử học, ký hiệu Hv. 486.

(2) Những đoạn dịch cổ văn trong bài đều được ông Hoa Bằng, cán bộ Viện Sử học xem lại. Chúng tôi cảm ơn sự giúp đỡ quý báu đó của ông.

(3) Theo Hồ Khắc Gi, Tư-mã Trinh có ghi đầy đủ 8 vị đế. Nhưng những bản *Sử ký* chúng tôi được biết chỉ ghi có 3 vị. Chúng tôi đã theo Hồ Khắc Gia mà ghi lại cho đủ.

năm cuối đời minh, là một cuốn sách khảo
trương đối tỉ mỉ về những vị đế dòng Thần
nông. Hồ Khắc Gia (1757—1816), người chủ
giải sách này cũng là một học giả hiểu biết
sâu sắc những vấn đề cổ sử. Đề viết về Thần
nông, Lưu Thử cũng chủ yếu dựa vào sách
Đế vương thế kỷ có trước ông đến 7, 8 thế
kỷ, đồng thời, lại tham khảo những sách vở
các đời Đường, Tống như *Sơ học ký* của Từ
Kiên (659—729) viết vào năm 725, *Nghệ
văn loại tụ* (đời Đường), *Thái bình ngự lãm*
(955) và *Lộ sử* của La Tất v.v... Suy cho cùng,
những sách kể sau cũng đều căn cứ vào những
tác phẩm của Tiêu Chú và Hoàng Phủ Mật cả.

Lưu Thử đã trình bày về dòng dõi Thần
nông như sau :

«[Thần nông] ở ngôi 120 năm. Có thuyết
nói 140 năm. Thần nông lấy con gái Năng-thủy
thị tên là Thỉnh Đàm, sinh Lâm Khôi.

Đế Lâm Khôi, năm đầu là năm Tân tỵ. Ở
ngôi 6 năm. Có thuyết nói 80 năm.

Đế Thừa, năm đầu là năm Tân tỵ, ở ngôi 6
năm. Có thuyết nói 60 năm. Có bản lại đề
Đế Thừa trên Đế Lâm Khôi.

Đế Minh, năm đầu là năm Đinh hợi, ở ngôi
49 năm.

Đế Trục, năm đầu là năm Bính tỵ, ở ngôi
45 năm.

Đế Ly, có tên nữa là Đế Khắc, năm đầu là
năm Tân dậu, ở ngôi 48 năm.

Đế Ai, năm đầu là năm Kỷ dậu, ở ngôi 43 năm.

Đế Du Vồng, năm đầu là năm Nhâm thìn,
ở ngôi 55 năm.

Từ Thần nông đến Du Vồng là 420 năm. Từ
Lâm Khôi đến Du Vồng có 7 vị đế kế tục hiệu
của Thần nông ».

Căn cứ vào những tác giả kể trên và ý kiến
của những nhà chủ giải, chúng tôi tóm tắt
những điều khác nhau trong cách trình bày
dòng dõi Thần nông trong một bảng sau.

(Xem bảng trang 30)

Qua bản so sánh trên, chúng ta thấy về hai vị
« đế » trước Đế Minh đều có nhiều nghi vấn.
Về thứ tự các đời, không rõ vị nào trước, vị
nào sau. Đế Thừa sinh ra Đế Lâm hay phải
trái lại mới đúng? Theo Lưu Thử, Khổng
Dĩnh Đạt, Tư-mã Trinh, La Tất thì Đế Lâm
sinh ra Đế Thừa. Nhưng theo Hoàng Phủ Mật
và Lý Phổng thì ngược lại. Rắc rối hơn nữa là
cả Tư-mã Trinh lẫn Khổng Dĩnh Đạt đều căn
cứ vào *Đế vương thế kỷ* của Hoàng Phủ Mật
mà ý kiến hai ông lại trái ngược nhau, tuy
là người cùng một thời.

Về mặt chữ cũng vậy. Khổng Dĩnh Đạt viết

Đế Lâm Khôi. Tư-mã Trinh viết Đế Khôi, còn
La Tất thì lại viết là Đế Lâm. Chữ Khôi của
Tư-mã Trinh dùng là chữ có bộ « quý » bên
chữ « đầu », khác với cách viết của Khổng
Dĩnh Đạt.

Số năm ở ngôi của Lâm Khôi và Đế Thừa
cũng không thống nhất: Đế Thừa hoặc ở
ngôi có 6 năm hoặc ở ngôi vừa tròn 1 giáp
60 năm.

Sở dĩ chúng ta chú ý đến những điều này
là vì trong thế thứ của đế vương không thể
tùy tiện muốn nói ông nào sinh ra ông nào
cũng được, ở ngôi bao nhiêu năm cũng được.
Đối với một người chép sử, nhất là chép sử
trong thời phong kiến theo thế hệ vương triều,
không thể chấp nhận được sự lẫn lộn đại
loại như Minh Mệnh để ra Gia Long chẳng
hạn.

Nhưng nếu về Đế Lâm Khôi và Đế Thừa
có những điều nghi vấn, lầm lẫn thì đến Đế
Minh sự việc lại hoàn toàn rõ ràng, rành mạch,
nhất trí trong các sách từ *Đế vương thế kỷ*,
Chu dịch chính nghĩa, *Tam hoàng bản kỷ* đến
Lộ sử... đều chép thống nhất Đế Minh ở ngôi
cách Thần nông hai đời, đến năm tháng ở
ngôi cũng rành mạch.

Đời con, đời cháu Đế Minh các sách chép
cũng rất rõ ràng: từ vị trí đến số năm ở ngôi.
Riêng có tên Đế Lai thì dùng hai chữ đồng
âm khác chữ đề ghi. Ở sách *Đế vương thế
kỷ*, *Thái bình ngự lãm*, *Lộ sử* đều chép là
« lai » (trong từ « tương lai ») còn *Chu dịch
chính nghĩa*, *Tam hoàng bản kỷ*, *Thông giám
ngoại ký*... đều chép là « ly ». Nhưng điều này
không quan hệ, vì thời cổ hai chữ đó đồng
âm. Ngay trong tiếng Hán—Việt cũng thấy
hai chữ « ly » và « lai » có âm chuyển hóa lẫn
nhau. Chúng ta lại biết âm Hán—Việt là âm
gần gũi nhất với âm Hán thời trung cổ; để
phục nguyên âm Hán cổ, người ta thường
dùng âm Hán—Việt làm căn cứ.

Việc ghi chép những vị đế tiếp sau Đế Lai,
trong các sách vở Trung-quốc lại có nhiều
chỗ không thống nhất.

Theo *Chu dịch chính nghĩa* thì Đế Lai sinh
ra Đế Suy, các bản khác đều chép là Đế Ai.
Về mặt chữ, hai chữ « Suy » và « Ai » chỉ khác
nhau có cái then ngang, chắc là do chép nhầm
mà thôi. Điều quan trọng hơn là ở chỗ sách
Tam hoàng bản kỷ chép Đế Ai sinh ra Đế
Khắc chứ không phải là Đế Du Vồng
như những bản khác. Nếu quả như vậy
thì dòng họ Thần nông lại gồm 9 đời chứ
không phải là 8, và do đó số năm trị vì của
Thần nông thì sẽ đôi ra ! Có lẽ, để giải quyết

BẢNG SO SÁNH THẺ THƯ DÒNG THẦN NÔNG

(qua các sách cổ)

Thứ tự các vị đế	Tên sách	Sơn hải kinh	Đế vương thế kỷ	Chu dịch chính nghĩa	Tam hoàng bản kỷ	Thái bình ngự lãm	Thông giám ngoại kỷ	Lộ sử	Những điều nghi vấn			Lĩnh nam chính quái	Nhận xét
	Niên đại	Lưu Hâm (?—23 sau c. ng.)	Hoàng phủ Mật (215—282)	Khổng Dĩnh Đạt 641	Tư-mã Trinh (713—741)	Lý Phỏng 955	Lưu Thứ 1032—1078	Lã Tất soạn 1170	Thứ tự các đời	Chữ viết	Số năm ở ngôi	Vũ Quỳnh Kiều Phú 1492 (1493)	
1	Viêm cư		Đế Thừa	Đế Lâm Khôi	Đế Khôi	Đế Thừa	Lâm Khôi (60 hoặc 80 năm)	Đế Lâm (60 năm)	?	?	?	Không chép	
2	Tiết Tĩnh		Đế Lâm	Đế Thừa	Đế Thừa	Đế Lâm	Đế Thừa (6 năm hoặc 60 năm)	Đế Thừa	?		?	Không chép	
3	Hí Khi		Đế Minh	Đế Minh	Đế Minh	Đế Minh	Đế Minh (49 năm)	Đế Minh (49 năm)				Đế Minh	Không có vấn đề gì
4	Chúc Dung		Đế Trục	Đế Trục	Đế Trục	Đế Trục	Đế Trục (45 năm)	Đế Trục (45 năm)				Đế Nghi	Không có vấn đề gì
5	Cung công		Đế Lai	Đế Ly	Đế Lai	Đế Lai	Đế Ly (48 năm)	Đế Lai (48 năm)				Đế Lai	Không có vấn đề gì
6	Thuật khí		Đế Ai	Đế Ai	Đế Ai	Đế Ai	Đế Ai (43 năm)	Đế Ai (43 năm)	?	?		Không chép	
7	Hậu Thổ		Đế Du Vồng	Đế Du Vồng	Đế Khắc	Đế Du Vồng (55 năm)	Đế Du Vồng (55 năm) (50 năm)	Đế Du Vồng (50 năm)	?		?	Đế Du Vồng?	
8	Ế Minh				Đế Du Vồng								
9	Tuế thập hữu nhị												

mâu thuẫn này mà Lưu Thử ghi thêm một câu «Đế Ly (Lai) còn có một tên nữa là Đế Khắc». Nhưng dù có thêm bớt 1 đời Đế Khắc thì cũng mới chỉ có 6 cuốn sách trên nhất trí là dòng Thần nông có 8 đời mà thôi. Các sách khác, tuy không trình bày tỉ mỉ thế thứ Thần nông, nhưng lúc tính gộp số đời của dòng Thần nông lại không nhất trí. Tiêu Chú nói «Từ Thần nông đến Viêm Đế 132 họ». Sách *Sơ học ký* của Từ Kiên dẫn lại *Đế vương thế kỷ* nói: Từ Thần nông đến Du Vồng gồm 8 đời, 520 năm». Lời tựa sách *Xuân thu mệnh lịch* nói: «Viêm đế truyền được 8 đời, gồm 520 năm» *Lã thị Xuân thu* chép rằng: «Thần nông có thiên hạ được 17 đời». Số đời các vua kế tục nhau không thống nhất là lý do đề tác giả *Lĩnh nam chí* quái không đề cập gì đến vấn đề tổng số đời đế cả.

Trong các sách ở bảng trên, tuy có bản chép thêm 1 đời Đế Khắc, nhưng đều thống nhất ở chỗ cho Đế Du Vồng là vị đế cuối cùng của dòng Thần nông. Việc Đế Du Vồng ở ngôi 55 năm (như Lưu Thử chép) hay 50 năm (theo La Tắc) cũng không quan trọng lắm ở đây.

Bây giờ chúng ta đem cách chép về dòng dõi Thần nông ở những sách nói trên so sánh với *Lĩnh nam chí quái*, chúng ta sẽ thấy một điều rất nổi bật: tác giả của *Truyện Hồng bang* đã tránh được tất cả những điều nghi vấn về từng vị đế một của dòng Thần nông. Trong truyền thuyết Hồng bang không thấy chép Đế Lâm Khôi, Đế Thừa, không chép Đế Ai là những vị không nhiều thì ít đều có sự không rõ ràng về mặt thứ tự các đời, chữ viết, số năm ở ngôi v.v... Trái lại *Lĩnh nam chí quái* bắt đầu ngay bằng Đế Minh (lại ghi rõ là cháu 3 đời của Thần nông!) rồi đến Đế Nghi, Đế Lai là những vị được ghi chép rõ ràng, thống nhất trong các sách. Sau đó bỏ qua Đế Ai không bàn tới đề rồi lại thống nhất với sách vở Trung-quốc chép Đế Du Vồng là vị đế cuối cùng. *Lĩnh nam chí quái* cũng không dă động gì đến số các vị đế, tổng số năm trị vì của dòng Thần nông cũng như không dă động gì đến số năm ở ngôi của mỗi vị. Như chúng ta đều biết, nếu động vào những vấn đề ấy thì không sao giải quyết được.

Trong truyện Hồng bang của *Lĩnh nam chí quái* chúng ta đọc thấy: Đế Minh sinh ra Đế Nghi, Nghi là cha của Đế Lai. Các sách Trung-quốc cũng đều thống nhất cho rằng Đế Trụ là con của Đế Minh và đẻ ra Đế Lai. Vậy *Nghi và Trụ chỉ là một*. Về mặt chữ, hai chữ «nghi» (như trong từ «thích nghi») và «trực» (trong từ «trực tiếp») rất dễ lẫn lộn với nhau. Sự lẫn lộn này có lẽ đã có ở trong một bản

nào đó lưu hành ở Việt-nam, mà người san nhuận, chỉnh lý truyện Hồng bang đã dùng.

Những điều đã trình bày ở trên giúp chúng ta nhận ra rằng: tác giả *Truyện Hồng bang* đã chép thế thứ của Thần nông Viêm đế ở trong các sách sử của Trung-quốc đời Đường—Tống. Tác giả đã tham bác rất nhiều sách vở viết về đời Thần nông, nắm rất vững những điểm nghi vấn trong lịch sử của từng vị đế. Tác giả đã khôn khéo lược lấy những điều nhất trí và bỏ qua những gì còn mâu thuẫn để chọn ra một số vị đế nhất định, làm nguồn gốc cho dòng dõi Kinh Dương vương sau này.

Để chứng rõ điểm này, có thể dẫn thêm một đoạn nói về thế thứ Viêm đế trong *Son hải kinh*, tác phẩm ngờ là của Lưu Hâm (?—23 C.N.). Trong thiên «Đại Hoang Đông kinh» có viết như sau: «Vợ Viêm đế là Thỉnh Đàm con Xích Thủy thị, sinh Viêm Cự, Viêm Cự sinh Tiết Tịnh, Tiết Tịnh sinh Hi Khí, Hi Khí sinh Chúc Dung... Chúc Dung sinh Cung Công, Cung Công sinh Thuật Khi... Cung Công sinh Hậu Thổ, Hậu Thổ sinh Ế Minh, Ế Minh sinh Tuê thập hữu nhị». Đây cũng là một tài liệu nói về dòng dõi Thần nông (Viêm đế) rất rõ ràng, nhưng tại sao tác giả Hồng bang thị không dùng? Điều này chứng tỏ người san nhuận truyện Hồng bang đã chủ yếu lấy tài liệu về Thần nông ở các sách vở đời Đường—Tống.



Đoạn kể về chuyện Xuy Vưu trong truyền thuyết Hồng bang cũng hoàn toàn dựa vào các sách vở đời Đường—Tống. Kết luận này của chúng tôi cũng căn cứ vào kết quả tìm hiểu cách chép chuyện Xuy Vưu (từng chỉ tiết một), trong các sách cổ Trung-quốc.

Trong những sách vở viết về chuyện Xuy Vưu thì *Sử ký* của Tư-mã Thiên là tác phẩm đáng tin cậy (1), vì ông đã đích thân đi thu thập tài liệu, trong vùng «mà các cổ lão đều thường nói đến Hoàng Đế và Nghiêu Thuấn» (2).

Mười một thế kỷ sau, Lưu Thử (1032 — 1078) chép gần như nguyên văn đoạn *Sử ký* nói về Xuy Vưu vào tác phẩm của mình. Xét kỹ những điều dị biệt giữa hai văn bản trên với cách kể của truyện Hồng bang, thì thấy tác

(1) Tư-mã Thiên. *Sử ký*. Ngũ đế bản kỷ tờ 1b, 2a, b.

(2) Tư-mã Thiên. *Sử ký*. Ngũ đế bản kỷ. Quyển I, tờ 13a, 14b. (Cần Long tứ niên hiệu san).

giả truyện Hồng bàng không dùng hai cuốn đó làm tài liệu vì có những chi tiết khác như :

1. Xuy Vưu là quần thần của một vị đế thuộc dòng Thần nông.

2. Xuy Vưu nổi dậy vào đời Du Vồng.

3. Có người dạy Hiên viên dùng trống da thú làm lệnh.

4. Du Vồng xâm lăng chư hầu, sau bị giáng phong ở Lạc-áp.

Những chi tiết kể trên thấy lẫn lộn trong nhiều sách khác nhau.

Theo Lưu Thử (*Thông giám ngoại kỷ*, q. I. Bào-hy dĩ lai kỷ) chi tiết 1 thấy ở thiên *Thương Mịch* sách *Chu Thư*.

Từ-mã Trinh (*Sách Ân*) nói rằng : theo *Sử ký* cuộc nổi loạn của Xuy Vưu cuối đời Thần nông, tức là đời Du Vồng (chi tiết 2).

Chi tiết 3 chúng ta có thể tìm thấy trong *Son hải kinh*, cuối thiên Đại hoang đồng kinh. Trong chuyện Xuy Vưu ở sách *Lộ sử* (Hậu kỷ, tứ) cũng thấy chép lại chi tiết này.

Về chỗ Xuy Vưu mình thú, nói tiếng người, là ở sách *Long ngư hà đồ* (« Xuy Vưu huynh đệ bát thập nhất nhân, tịnh thú thân nhân ngư ») mà tác giả *Thái bình ngự lãm* (q. 79) đã dẫn lại.

Nhưng cũng không phải tác giả truyện Hồng bàng là người đầu tiên làm công tác tổng hợp này. Chi tiết 4 (Du Vồng... bị giáng phong ở đất Lạc-áp) cho chúng ta thấy rằng cách kể chuyện Xuy Vưu như thấy trong truyện Hồng bàng là dựa vào cuốn *Cải đồ lục* của Từ-mã Quang (1019 — 1086) người đời Tống.

Thế là những chuyện xảy ra cuối thời Thần nông chép trong truyện Hồng bàng cũng lại mượn ở sách vở Trung-quốc.



Bây giờ chúng ta xem đến phần nói về Kinh Dương vương và Lạc Long quân.

Có thể nói ngay rằng từ thời mới xác lập khoa học lịch sử Việt-nam đã có những nghi vấn về chuyện này. Hơn thế nữa, đường lối để tìm ra sự thật cũng đã được đề cập tới. Mọi người đều nhớ Ngô Sĩ Liên là người đã thắc mắc về cuộc hôn nhân giữa Lạc Long quân và Âu Cơ, nghĩa là chú ruột lấy cháu ruột, một quan hệ hôn nhân không thể chấp nhận được. Và chính Ngô Sĩ Liên cũng là người đầu tiên đã nêu lên ý kiến cho rằng : chuyện Kinh Dương vương lấy con gái Động-dinh quân là phỏng theo chuyện Liễu Nghị chép trong sách *Đường kỷ*. Ông viết : « Xét sách *Đường kỷ*,

thời Kinh Dương có người đàn bà chân dê, tự xưng là con gái út Động-dinh quân, lấy con thứ vua Kinh Xuyên, bị bỏ, gửi thư nhờ Liễu Nghị đưa để tâu với Động-dinh quân, thế thì Kinh Xuyên, bị bỏ, gửi thư nhờ Liễu Nghị đưa để lâu với Động-dinh quân, thế thì Kinh Xuyên và Động-dinh đời đời làm thông gia với nhau đã từ lâu rồi » (1).

Gần 4 thế kỷ sau Ngô Sĩ Liên, những học giả triều Nguyễn được chỉ định biên soạn cuốn *Việt sử thông giám cương mục* lại một lần nữa nêu lên nghi vấn về Kinh Dương vương và Lạc Long quân. Các vị đó lại khẳng định thêm là chuyện hai vị vua này hoàn toàn hoang đường vì đã dựa vào một truyện tiên thuyết đời Đường — truyện Liễu Nghị mà dựng nên. Trong lời Tấu nghị lên Tự Đức, họ đã viết : « Nay tra cứu đến sử cũ của nước ta chép về đời Hồng bàng thì có danh hiệu Kinh Dương vương, Lạc Long quân, nhưng lúc ấy là thời đại Thượng cổ, hãy còn hỗn độn mờ mịt, tác giả chỉ dựa vào chỗ bàng quơ mà biên soạn ra, rồi e rằng không có gì làm căn cứ để cho người ta tin, lại phụ họa theo truyện Liễu Nghị đời Đường của nhà tiên thuyết để làm chứng cứ. Nay, xem như Kinh Dương thuộc về nhà Tần (2), Động-dinh thuộc về nước Sở, có liên quan gì đến ta đâu? Huống chỉ những chuyện hoang đường, quái gở, không có một tí gì là chính đáng, vậy thì căn cứ vào đâu mà dám chép Kinh Dương vương và Lạc Long quân là những vua đứng đầu sáng lập ra nước ta và gây dựng đế thống được? ». Và theo họ đề nghị « bộ Việt sử này, về việc gây dựng quốc thống, nên bắt đầu từ thời Hùng vương. Còn những việc về Kinh Dương và Lạc Long thì sẽ theo sự truyền văn chưa phụ ở dưới, như thế có thể hợp với cái nghĩa « nghi dĩ truyền nghi » » (3).

Như vậy chúng ta có thể thấy rằng, trước nay các sử gia đều nhất trí cho rằng : truyện Kinh Dương vương và Lạc Long quân là phỏng theo truyện Liễu Nghị mà hư cấu nên. Hơn nữa, trên thực tế, Kinh Dương vương và Lạc

(1) *Đại Việt sử ký Toàn thư*, Ngoại kỷ. Hồng bàng kỷ, q. I, tờ 1a (bản H.v. 118 của Thư viện Viện Sử học). Ý kiến này của Ngô Sĩ Liên rất đáng đề ý vì rằng ông sống cùng thời với những người san nhuận *Lĩnh nam chí* quái.

(2) Thuộc Thiêm-lây, Trung-quốc.

(3) Quốc sử quán triều Nguyễn — *Việt sử thông giám cương mục*. Tiền biên, lập X, Tổ biên dịch Ban nghiên cứu Văn Sử Địa dịch và chú giải. Nhà xuất bản Văn Sử Địa. Hà-nội. 1967, trang 14, 15.

Long quân đã không được công nhận là những vị vua đầu tiên trong lịch sử nước ta như truyền thuyết đã nêu.

Để kiểm lại quan điểm này, trước hết, chúng ta xem thử nội dung truyện Liễu Nghị, xem thử nhân vật Kinh Dương vương, Lạc Long quân đã được đưa vào *Lĩnh nam chí* quái như thế nào.

Dưới đây chúng tôi tóm tắt nội dung truyện Liễu Nghị đã được Lý Phổng (và các tác giả cùng soạn), thu chép lại trong bộ *Thái bình quảng ký* nổi tiếng.

Khoảng giữa niên hiệu Nghi Phượng (676 — 678) đời Đường, có một người học trò tên là Liễu Nghị bị hồng thi. Trên đường trở về quê, qua đất Kinh-dương, Nghị gặp một người con gái đẹp, mặt mày ủ dột, chặn một đàn dê thần. Nghị hỏi, nàng tự xưng là con gái Long quân ở hồ Động-dĩnh; vua cha gả cho người con thứ của vua Kinh-xuyên (hoặc Kinh-dương). Bị chồng và bố mẹ chồng ghét bỏ, hành hạ khổ sở, biết Nghị sắp về gần hồ Động-dĩnh, nàng nhờ Nghị chuyển hộ lá thư về giải bày tình cảnh với vua cha. Là người trần gian, nhưng Nghị được nàng dặn dò lối xuống Thủy-cung nên cuối cùng, Nghị cũng đã tới, gặp được Long quân, chuyển được bức thư. Vua hồ Động-dĩnh đã ân cần đón tiếp và hậu đãi Liễu Nghị trong cung đình nguy nga, tráng lệ của mình. Ở đây, Liễu Nghị được chứng kiến việc thần Tiên-đường, em ruột Long quân — một con rồng đỏ mình dài nghìn thước — đi lên trần gian cứu cháu gái mình và cuối cùng đưa được nàng trở về. Trong một bữa tiệc khoản đãi Liễu Nghị và mừng công chúa trở về, thần Tiên-đường đứng ra làm mối công chúa cho Liễu Nghị. Nghị từ chối.

Trở về dương gian, Liễu Nghị trở thành một người giàu có nhất vùng Kim-lăng. Nghị lấy hai đời vợ nhưng cuối cùng lại ở góa. Sau lại lấy người vợ thứ ba, thì chính nàng lại là con vua Thủy, người con gái chặn dê đã nhờ Nghị chuyển hộ lá thư thuở nọ. Ít lâu sau, cả hai vợ chồng trở về thăm Động-dĩnh, bỏ trần thế, sống một cuộc đời của các vị thần tiên... (1).

Đây là một truyện thần tiên khá lý thú, được Lý Triều Uy người đất Lũng-tây, đời Đường thuật lại với những tình tiết ly kỳ, hấp dẫn.

Trong truyện Hồng-bàng của *Lĩnh nam chí* quái tuy chúng ta không thấy phản ánh đầy đủ nội dung của truyện Liễu Nghị, nhưng truyện con thứ vua Kinh Dương lấy con gái vua hồ Động-dĩnh và những chi tiết khác như : Kinh

Dương vương có tài đi dưới Thủy phủ, rồi sau không biết đi đâu mất... sự linh hiển cảm ứng, thần thông biến hóa của Lạc Long quân, việc vị này luôn luôn đi về nơi Thủy quốc, tự nhận mình thuộc nơi rồng đứng đầu Thủy tộc, cùng với những cảnh cung điện nguy nga, hoa cỏ kỳ lạ trong Hồng-bàng thì cũng thấy có ở truyện Liễu Nghị. Xét hệ thống hình tượng, và những chi tiết nêu trên, chúng tôi thấy rằng: không nhất thiết người soạn nhuận truyện Hồng-bàng phải đưa nguyên văn truyện Liễu Nghị vào tác phẩm của mình, mà có thể chỉ lược lấy một vài chi tiết cần thiết cho chủ đề của mình mà thôi. Vấn đề chính ở đây là tác giả truyện Hồng-bàng cần đến nhân vật thần thoại Kinh Dương vương và một khung cảnh thần thoại để nối những tên Lạc (trong Lạc Long quân) và Âu (trong Âu Cơ) với dòng dõi Thần nông Viêm đế trong truyện truyền thuyết Trung-quốc. Lạc và Âu vốn xuất từ truyền thuyết Trăm trứng của ta, đó cũng là hai từ hợp thành tên nhà nước của nước ta dưới thời An Dương vương. Theo kết quả nghiên cứu của Đào Duy Anh thì đó là tên hai bộ lạc Tây Âu và Lạc Việt, vốn sinh tụ ở miền đất cổ của nước ta xưa kia (2). Những tài liệu rút từ truyện Liễu Nghị đã giúp tác giả «Hồng-bàng thị» tạo ra được một dấu nối có vẻ hợp lý giữa truyền thuyết dựng nước của ta với truyền thuyết về Thần nông của Trung-quốc. Có làm tốt được khâu này mới nâng được những vị vua đầu tiên của nước ta ngang với những vị vua truyền thuyết đã lập ra nước Trung-quốc. Chúng tôi ngả về phía công nhận kết luận của những sử gia tiền bối về xuất xứ của truyện Kinh Dương vương là do ở truyện Liễu Nghị của Lý Triều Uy. Nhưng ngoài những chứng cứ nêu trên, liệu còn có thể có bằng chứng nào khác nữa không?

Chúng ta đều biết rằng văn học dân gian (trong đó có truyền thuyết lịch sử) là do nhân dân làm ra, nội dung của nó rất gần với cách cảm nghĩ của người dân bình thường trong một thời gian lịch sử nhất định. Cũng vì thế, qua truyền thuyết lịch sử có thể tìm thấy cách đánh giá, cách nhìn nhận những sự kiện, những nhân vật lịch sử nhất định. Thông thường, cách nhìn nhận đó rất chính xác, rất đúng đắn, đáng để những người làm sử suy

(1) Lý Phổng... *Thái bình quảng ký*, quyển 419, phần chép những chuyện dân gian có liên quan tới loài rồng.

(2) Đào Duy Anh, *Việt-nam cổ đại sử*, trang 119.

nghe, tham khảo khi cần đánh giá một nhân vật lịch sử.

Thời đại Hùng vương đã chấm dứt bằng cuộc chiến tranh xâm lược của Thục Phán. Trong sử sách cũng như trong các thần tích, thần phả do các nho gia chỉnh lý lại từ đời Lê, Nguyễn (như cuốn *Hùng vương sự tích ngọc phả cổ truyền* của Nguyễn Cổ, Trục học sĩ đời Lê soạn năm 1470 chẳng hạn) tính chất ác liệt, qui mô rộng lớn của cuộc chiến tranh này đã được trình bày rất sơ lược, đến nỗi chỉ còn là việc vua Hùng tự nguyện nhường ngôi cho Thục Phán. Trái lại, ở tất cả những nơi có thờ cúng những nhân vật thời Hùng vương đều thấy lưu truyền những truyện nói lên tính chất ác liệt của cuộc chiến tranh, và biểu dương những anh hùng chống Thục mà Sơn tinh (Tân-viên sơn thần) là người đã được nhắc đến nhiều nhất. Như vậy là trong khi chỉnh lý thần tích, các tác gia phong kiến đã thể theo yêu cầu của thời đại mình mà lược đi những gì có phương hại đến uy danh của Thục Phán, một ông vua đã lập nên nước Âu Lạc. Xem thể đủ biết những truyền thuyết chưa được chỉnh lý, còn lưu hành ở các địa phương so với những truyện đã được chỉnh lý hoặc chép lại trong sử sách, có giá trị rất lớn trong việc tìm hiểu một thời đại lịch sử.

Có thể kể thêm về tấm lòng của nhân dân ta đối với hai vị nữ anh hùng Trưng Trắc, Trưng Nhị. Nhân dân ta rất xót xa trước cái chết của hai bà, nên trong các truyền thuyết thường nói là hai Bà đã bay lên trời, đã tự vẫn hoặc đánh giặc bị thương rồi hóa, chứ nhất thiết không phải là bị giặc hại ngay tại trận tiền như sử sách Trung-quốc ghi chép. (Trong *Hậu Hán thư*, Mã Viện truyện có chép: Mã Viện chém Trưng Trắc, Trưng Nhị. Sách *Thủy kinh chú* dẫn Giao-châu ngoại vực nói là Mã Viện đã bắt được vợ chồng Trưng Trắc...). *Lĩnh nam chích quái* có ghi là "Trưng Trắc bị hại trong trận", nhưng liền ngay sau đó lại nêu lên rằng: có chỗ nói hai Bà lên núi Ily-sơn rồi không biết đi đâu mất (*Lĩnh nam chích quái*, Truyện hai Bà Trưng linh phụ nhân họ Trưng). Ở nhiều nơi có

thờ cúng hai Bà, trong những ngày tế lễ đều kiêng không sát sinh vì sợ màu máu. So sánh truyền thuyết với sử cũ, chúng ta thấy rằng truyện Trưng Trắc tử trận có thể là sự thật, việc cúng hèm kiêng sát sinh là một bằng chứng. Hình ảnh thiêng liêng của hai Bà, tấm lòng kính mộ của nhân dân đối với hai vị nữ anh hùng đã thể hiện rõ trong truyền thuyết.

Nếu chúng ta xét đến những nơi có thờ cúng các thần thần và nhân thần thời Hùng vương ở trung du và đồng bằng Bắc-bộ hiện nay thì không thể không ngạc nhiên về tỷ lệ quá chênh lệch giữa việc thờ phụng các tướng tá, các vị quan Lang con các vua Hùng... và Kinh Dương vương, Lạc Long quân. Trong số gần 400 đình miếu thờ các nhân vật thời Hùng vương chỉ có khoảng trên dưới một chục nơi thờ Kinh Dương vương, Lạc Long quân. Mặt khác, truyền thuyết về Hùng vương rất nhiều vẻ, nhiều chuyện: nào là truyện Hùng vương đi săn ở đâu, nghỉ lại ở đâu, hay ăn những thức ăn gì, đánh những giặc nào... còn thần tích về Kinh Dương vương đã rất ít lại nghèo nàn về chi tiết, mà hầu như thống nhất với cách kể trong *Lĩnh nam chích quái*. Nơi thờ Kinh Dương vương đáng kể nhất là đình thờ làng Ái-lữ, huyện Thuận-thành (tỉnh Bắc-ninh cũ). Đình thờ này cũng chỉ mới được xây dựng nên trong thời Minh Mệnh, thần tích cũng không có gì khác so với điều chúng ta đã biết.

Điều này chứng tỏ rằng nhân vật Kinh Dương vương quả là xa lạ với nhân dân. Hình ảnh của vị vua thần thoại này rất mờ nhạt, trái hẳn với những kỷ niệm về các vua Hùng đã được nhân dân yêu mến và tìm mọi cách để giữ lại (bằng nghi lễ tôn giáo, tục cúng hèm, sáng tác truyền miệng, hội hè...). Các nhà viết sử trước Ngô Sĩ Liên cũng vậy. Hồ Tông Thốc chỉ kể 18 đời của họ Hồng bang, tác giả *Đại Việt sử lược* không viết một chữ nào về Kinh Dương vương, Lạc Long quân, không nói gì đến dòng dõi Thần nông.

Như vậy, về điểm này, ý kiến của các sử gia cũng hoàn toàn đồng nhất với cách nhìn của nhân dân thể hiện trong truyền thuyết

III

Những điều trình bày ở trên giúp chúng ta nhận rõ những chuyện về dòng dõi Thần nông. Xuy Vưu, về Kinh Dương vương... trong phần I của truyền thuyết Hồng bang đều lấy từ sách

vở Trung-quốc, quyết không phải là bắt nguồn từ thực tế lịch sử của dân tộc ta. Người ta đã dựa vào sách vở để chọn ra một số tinh tiết (như chỗ nói về dòng dõi Thần nông,

Xuy Vưu) và lại tự ý thêm thắt một số tình tiết nữa (đại loại như Đế Minh sinh Lộc Tục, Hoàng Đế cảm mẹ con Âu Cơ) tạo nên một khung cảnh lịch sử để gắn truyền thuyết dựng nước của ta với dòng Thần nông. Nhân vật Kinh dương vương rút từ chuyện Liễu Nghị của Lý Triều Uy đời Đường có tác dụng bắc cầu giữa truyền thuyết của ta và truyền thuyết Trung-quốc.

Đến đây một câu hỏi tất nhiên được đặt ra : động cơ nào đã thúc đẩy người ta làm như thế ?

Chúng ta đã biết những sách vở cụ thể mà tác giả đã dùng để san nhuận truyền thuyết Hồng bàng đều là sách vở đời Đường — Tống (thế kỷ VII — XIII). Điều này chứng tỏ rằng Vũ Quỳnh rất đúng khi ông hạ bút viết : « [truyện trong *Lĩnh nam chí quái*] viết ra đầu tiên là những bậc tài cao học rộng thời Lý — Trần, còn những người nhuận sắc là các bậc quân tử bác nhả, hiểu cổ ngày nay » (nghĩa là vào đời Lê sơ).

Dưới thời Lý — Trần — Lê, nước Đại Việt ta đang ở vào thời kỳ hiên hách, thịnh đạt nhất của chế độ phong kiến. Nhân dân Đại Việt đã liên tiếp đánh thắng những đội quân xâm lược hùng mạnh của phong kiến nước ngoài và đang nỗ lực xây dựng đất nước thành một quốc gia giàu mạnh. Trong quá trình đó, dân tộc ta đã tự nhận ra mình, hiểu được vị trí, thấy được sức mạnh của mình. Ý thức dân tộc đã thành hình đầy đủ và biểu hiện trên mọi mặt của đời sống văn hóa, xã hội.

Cũng trong thời kỳ hiên hách này, ý nghĩ của dân tộc cũng quay lại quá khứ để tìm hiểu nguyên nhân vinh quang hiện tại. Khoa học lịch sử của dân tộc đã hình thành và ngay từ đầu đã mang trong mình niềm tự hào dân tộc và lòng yêu nước, yêu độc lập, tự do tha thiết của nhân dân ta. Công việc phục hưng và biểu dương những truyền thống tốt đẹp của dân tộc đã thể hiện trong việc sưu tầm vốn văn hóa, nghệ thuật mà *Việt điện U linh*, *Lĩnh nam chí quái* là những bằng chứng.

Tiền đây cũng nên nhắc lại rằng, trong việc nghiên cứu văn học dân gian không những phải chú ý đến thời gian hình thành và nội dung câu chuyện mà còn cần tìm hiểu xem vào thời nào thì những câu chuyện nào, thể loại nào được ưa chuộng và phổ biến rộng rãi nhất.

Việc chỉnh lý truyền thuyết Hồng bàng đã được tiến hành trong hoàn cảnh lịch sử như vậy. Tư tưởng của thời đại đã quyết định động cơ của tác giả. Điều ông cần nêu rõ là : người Việt cũng là dòng dõi Thần nông, vua đầu tiên của nước Nam cũng tương đương với vị vua sáng lập ra nước Trung-quốc (theo truyền thuyết) là Hoàng Đế. Hơn nữa, tác giả còn muốn chứng minh rằng tổ tiên người Việt cũng là tổ tiên giống Bách Việt ; từ xưa, người Việt đã hùng cứ một phương. Có lẽ cũng với ý này mà Ngô Sĩ Liên đã đưa truyền thuyết Hồng bàng vào chính sử để chứng minh rằng : « Nước Đại Việt ta ở về phía Nam núi Ngũ-lĩnh, thề là trời đã chia ra cõi Nam Bắc. Thủy tổ của ta là con cháu Thần nông. Thề là trời đã sinh ra vị chân chúa. Vì thế cho nên mới cùng Bắc triều đều làm chúa tể một phương » (1). Chúng ta hiểu động cơ tư tưởng, phương pháp chỉnh lý, nguồn gốc tài liệu của người san nhuận truyền thuyết Hồng bàng, lại thấy được vị trí tác phẩm này trong việc vun đắp lòng tự hào dân tộc ở một hoàn cảnh lịch sử nhất định. Thông cảm những sai lầm do sự hạn chế của thời đại, chúng ta loại trừ những sai lầm đó để bảo vệ tính chân xác của những sử liệu chứa trong truyền thuyết. Chính vì thế nên chúng ta có thể cho rằng : bất cứ một kiến giải về lịch sử nào dựa trên cơ sở tư liệu rút từ phần I của truyền thuyết Hồng bàng, đều không phù hợp với sự thật lịch sử. Nguyên nhân chính của những sai lầm đó là ở chỗ không phân biệt được thực hư trong truyền thuyết.

(1) Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Ngoại kỷ.

Kỳ sau : Về sự tồn tại của nước Văn-lang.

TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI VIỆT-NAM

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA DÂN TỘC VIỆT

VĂN TÀN

DÂN tộc Việt hình thành từ bao giờ?
Đây là vấn đề đã được giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa thảo luận từ lâu.

Muốn giải quyết vấn đề này, chúng ta vừa phải căn cứ vào những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về vấn đề dân tộc, vừa phải căn cứ vào đặc điểm của xã hội Việt-nam.

Theo Xta-lin, một dân tộc nhất định phải « là một cộng đồng thể ổn định có một tiếng nói chung, một địa vực chung, một sinh hoạt kinh tế chung, cùng một trạng thái tinh thần chung biểu hiện trong một nền văn hóa chung ».

Một cộng đồng thể người nào không có những yếu tố như trên không thể coi là dân tộc được. Một cộng đồng thể như vậy ở châu Âu, nhất là ở Tây Âu chỉ có thể xuất hiện khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển. Trong tác phẩm *Các Mác*, Lê-nin đã viết: « Dân tộc là sản phẩm tất nhiên và hình thức tất nhiên của thời đại phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa ».

Năm 1914 khi bàn về ý kiến của Rô-da Lút-dăm-bua (Rosa Luxembourg), Lê-nin đã vạch rõ rằng: « Trên khắp thế giới, thời kỳ thắng lợi hoàn toàn của chủ nghĩa tư bản đối với chủ nghĩa phong kiến liên quan với những cuộc vận động dân tộc. Cơ sở kinh tế của những cuộc vận động ấy là để cho việc sản xuất hàng hóa được hoàn toàn thắng lợi, giai cấp tư sản cần phải chinh phục thị trường trong nước; cần phải tập hợp thành nhà nước những khu vực mà cư dân cũng nói một thứ tiếng, và phải loại trừ tất cả những chương ngại có thể ngăn cản tiếng nói ấy và sự công

nhận nó bằng một nền văn học. Tiếng nói là một phương tiện lớn để giao thông giữa mọi người. Sự thống nhất và sự tự do phát triển của tiếng nói là một trong những điều kiện quan trọng nhất của sự trao đổi thương nghiệp thực sự tự do, thực sự rộng rãi và tương đương với chủ nghĩa tư bản cận đại, của sự tập hợp tự do và rộng rãi của nhân dân trong mỗi giai cấp kể riêng, cuối cùng là điều kiện của sự liên hệ chặt chẽ giữa thị trường với bất cứ một người chủ nào lớn nhỏ với mọi người bán và mọi người mua.

« Sự thành lập những nhà nước dân tộc, điều thỏa mãn tốt nhất đối với những yêu cầu ấy của chủ nghĩa tư bản cận đại là cái khuynh hướng đặc biệt của mọi cuộc vận động dân tộc. Những nhân tố kinh tế sâu xa nhất góp phần vào đó; và đối với tất cả Tây Âu — hơn nữa đối với toàn bộ thế giới văn minh — cái điển hình, cái thông thường trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa là Nhà nước dân tộc » (1).

Như vậy là trong thời kỳ chế độ phong kiến thịnh trị, ở các nước châu Âu, nhất là Tây Âu, dân tộc không có điều kiện hình thành.

Ở Pháp hồi thế kỷ XI, mỗi thái ấp của lãnh chúa là một quốc gia riêng biệt. Có thái ấp là một công quốc (duché) rộng bằng mười mười hai quận (département) của nước Pháp ngày nay. Có thái ấp chỉ bằng một tổng của nước Pháp ngày nay. Mỗi thái ấp có quân đội riêng, có pháp luật riêng, có chế độ quan

(1) Lê-nin *tuyên tập*, bản chữ Pháp, phần thứ hai quyển I trang 315—316.

thuế riêng, có phong tục riêng, có tiếng nói riêng (thổ âm = dialecte).

Tình trạng này hoàn toàn bất lợi cho việc kinh doanh của giai cấp tư sản Pháp. Vì vậy giai cấp tư sản Pháp phản đối chế độ phong kiến. Nguyên vọng của giai cấp tư sản gặp nguyên vọng của quốc vương Pháp. Vì quốc vương Pháp cũng không ưa gì quyền lực độc lập của lãnh chúa đối quyền lực của quốc vương. Đến thế kỷ XVII giai cấp tư sản Pháp đã lớn mạnh, và đã có lực lượng trên vũ đài chính trị. Họ đã giúp các vua Pháp thủ tiêu tình trạng phong kiến cát cứ và kiến lập chế độ quân chủ tập quyền nhằm tạo điều kiện cho công việc kinh doanh của họ được dễ dàng. Dưới các triều vua Lu-i XIII và Lu-i XIV, chủ nghĩa tư bản Pháp đã phát triển thuận lợi và nhanh chóng.

Ở Pháp quá trình tan rã của chế độ phong kiến gắn chặt với quá trình hình thành dân tộc và quá trình xác lập chế độ quân chủ tập quyền. Chỉ khi chế độ phong kiến bị thủ tiêu, dân tộc Pháp mới có đầy đủ các nhân tố về tiếng nói thống nhất, địa vực thống nhất, kinh tế thống nhất, văn hóa thống nhất để hình thành. Sự hình thành dân tộc Pháp cũng như các dân tộc khác ở Tây Âu rõ ràng là không thể tách rời khỏi sự lớn mạnh của giai cấp tư sản.

Ở Việt-nam, như chúng ta đều biết, mãi đến thế kỷ XVIII, mầm mống chủ nghĩa tư bản mới nảy sinh trong nền kinh tế xã hội. Từ mầm mống tư bản chủ nghĩa đến chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản là cả một thời kỳ lịch sử có khi dài đến mấy trăm năm. Đến thế kỷ XIX khi chiến tranh đã chấm dứt, đất nước đã tạm thời thống nhất, đáng lý mầm mống tư bản chủ nghĩa phải được phát triển thuận lợi. Nhưng chế độ phản động của nhà Nguyễn làm cho mầm mống tư bản chủ nghĩa bị tàn lụi, giai cấp tư sản không có điều kiện hình thành. Sang thế kỷ XX, cụ thể là trong chiến tranh thế giới 1914 - 1918, giai cấp tư sản Việt-nam mới ra đời. Ngay từ khi mới cất tiếng chào đời, giai cấp tư sản Việt-nam đã bị chủ nghĩa đế quốc Pháp chèn ép. Do đó chưa bao giờ nó trở thành một lực lượng đáng kể trên vũ đài chính trị, và cũng chưa bao giờ nó thống nhất được lực lượng giai cấp trên phạm vi toàn quốc.

Sự xuất hiện giai cấp tư sản Việt-nam là một hiện tượng hoàn toàn mới có trước đây mấy chục năm. Nhưng bốn nhân tố tạo thành dân tộc là tiếng nói chung, địa vực chung, sinh hoạt kinh tế chung, trạng thái tinh thần chung, thì dân tộc Việt đã có từ lâu lắm.

Do yêu cầu của cuộc đấu tranh chống ngoại xâm và yêu cầu của công tác thủy lợi, giai cấp phong kiến Việt-nam ngay sau ngày đánh đổ được nền đô hộ của giai cấp phong kiến phương bắc đã phải làm tất cả những gì cần thiết để có thể gạt bỏ những chướng ngại vật trên con đường tập trung sức người, sức của. Vì vậy tình trạng những thái ấp độc lập như những quốc gia riêng biệt như ở châu Âu không có điều kiện để tồn tại ở Việt-nam. Thời kỳ Lý - Trần, giai cấp vương hầu quý tộc được nhà vua phong cấp cho nhiều thái ấp. Nhưng các vương hầu quý tộc chỉ làm chủ thái ấp khi họ còn sống, khi họ chết rồi, các thái ấp lại trả về nhà vua để nhà vua phong cấp cho người khác.

Về kinh tế, ngay dưới thời Bắc thuộc, sự trao đổi hàng hóa giữa miền xuôi và miền ngược, giữa quận Giao-chỉ và quận Cửu-chân đã được thực hiện. Sau khi Khúc Thừa Dụ đánh đuổi được bọn đô hộ nhà Đường, giành được tự chủ cho dân tộc, sự trao đổi hàng hóa giữa các miền trong phạm vi nước Việt-nam chắc hẳn phải trở nên dễ dàng hơn và chặt chẽ hơn. Sự trao đổi hàng hóa này dưới các triều Ngô - Đinh - Lê hẳn được mở rộng hơn. Trong thời kỳ này (thế kỷ X), thành Đại-la trên thực tế đã trở thành trung tâm kinh tế của đất nước: Trong tờ chiếu dời đô, Lý Thái-tổ đã cho chúng ta thấy sự phồn vinh của thành Đại-la hồi thế kỷ X và đầu thế kỷ XI: «Đô cũ của Cao vương ở thành Đại-la ở giữa khu vực trời đất, có thể rồng quán hồ ngồi, ở giữa nam bắc đông tây, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh, xem khắp nước Việt, chỗ ấy là nơi hơn cả. Thực là chỗ hội hợp của bốn phương...».

Nếu chúng ta hiểu «bốn phương» nói đây không chỉ là đông tây nam bắc, mà còn là khắp các nơi trên nước Việt-nam, thì chúng ta sẽ nhận thấy rằng hồi thế kỷ X và đầu thế kỷ XI, thành Đại-la đã trở thành trung tâm trao đổi hàng hóa của các miền trong nước Việt-nam. Sau khi Lý Thái-tổ dời đô từ Hoa-lư về Đại-la và đổi Đại-la thành Thăng-long, thì việc trao đổi hàng hóa ở Thăng-long lại càng trở nên sầm uất hơn trước. Thăng-long lúc này vừa là thủ đô chính trị vừa là thủ đô kinh tế của toàn bộ nước Việt-nam.

Hồi thế kỷ XI, việc trao đổi hàng hóa giữa Việt-nam và Trung-quốc cũng phồn thịnh. Sách *Tư trị thông giám trường biên* cho biết: Năm 1012 «Lý Công Uẩn xin cho thuyền (của Việt-nam) tới Ung-châu buôn bán, vua Tống

chỉ bằng lòng theo lệ cũ, cho tới buôn bán ở Quảng-châu và trại Như-hồng mà thôi».

Theo sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi thì khoảng đầu thời Lý, ngoài hai địa điểm là Liêm-châu và Khâm-châu, Việt-nam và Trung-quốc còn có quan hệ mậu dịch tại các trại Vĩnh-bình và Hoàn-h sơn thuộc tỉnh Quảng-tây. Chu Khứ Phi đã viết về quan hệ mậu dịch ấy như sau: «Trại Vĩnh-bình kể Giao-chỉ chỉ cách bằng một con sông con mà thôi. Phía bắc sông có trạm Giao-chỉ. Phía nam sông có đình Nghi-hòa. Đều là chỗ để buôn bán, trao đổi do chúa trại Vĩnh-bình cai quản. Người Giao-chỉ đem các vật quý như các thứ hương, ngà, sừng tê, vàng, bạc, tiền đến đổi lấy các thứ vải vóc. Chỉ có muối là hàng nặng. Muối chỉ dùng đổi lấy vải thường mà thôi. Muối đóng thành sọt, mỗi sọt 25 cân. Vải dệt ở huyện Vũ-duyên khổ hẹp» (1).

Ngoài ra lại còn «một bạc dịch trường quan trọng khác ở trại Hoàn-sơn vì đó là chỗ tụ tập các nhà buôn ở xa đến, từ Quảng-nguyên (Cao-bằng) và từ các đạo Đặc-ma nước Đại-lý (Vân-nam). Châu Quảng-nguyên sản xuất nhiều vàng, bạc, đồng, chu-sa, diêm tiêu. Ấy là những hóa vật rất được chuộng. Các nhà lái buôn lớn quê ở Quảng-châu cũng tới đó cất hàng Quảng-nguyên».

«Bạc dịch trường lớn nhất gần biên thù là ở Khâm-châu. Trường ấy ở ngoài thành tại trạm Giang-đông. Người nước ta đi thuyền tới đó buôn bán. Lái buôn hạng nhỏ có các phường chài đem cá, sò đến đổi lấy vải, có hàng xén tới mua giấy bút, gạo, vải. Sự buôn nhỏ ấy hàng ngày vẫn có, không cần xin phép riêng».

«Đến như việc buôn to, thì phải có viên coi châu Vĩnh-an ở nước ta thông điệp cho viên coi Khâm-châu trước, rồi kẻ phú thương mới được đem hàng hóa vào. Cũng có lúc chính phủ ta sai sứ tới Khâm-châu buôn bán. Các hàng của ta có: vàng, bạc, tiền đồng, trầm hương, thực hương, sinh hương, trân châu, sừng tê. Về mặt Tống, các đại thương ở vùng Thục (Tứ-xuyên) một năm tới một lần đem gấm Thục tới đổi lấy hương chớ về Thục. Buôn bán như vậy rất to, mỗi lần trao đổi kẻ có hàng nghìn quan tiền» (Đã dẫn).

Hồi thế kỷ XI và thế kỷ XII, Việt-nam còn có quan hệ mậu dịch với các nước Trảo-oa (Java), Lô-lạc, Xiêm-la v.v... ở Vân-đôn.

Việc nhà sử học Nhật-bản Sơn-bản Đại-lang tìm thấy ở Vân-đôn nhiều mảnh đồ sứ thuộc đời Tống và các thứ tiền đồng đúc vào các đời vua Tống Thái tổ, Tống Thái tôn, Tống Chân tôn, Tống Nhân tôn, Tống Anh

tôn, Tống Thần tôn nói lên rằng ngay từ thế kỷ X, Việt-nam đã buôn bán với Trung-quốc ở thương cảng Vân-đôn.

Nếu sự trao đổi hàng hóa ở trong nước là tiền đề cho sự trao đổi hàng hóa với nước ngoài, thì chúng ta có thể suy luận rằng hồi thế kỷ XI, sau khi Lý Thái-tổ dời đô về Thăng-long, việc trao đổi hàng hóa giữa các miền trong nước Việt-nam hẳn đã phát triển đến một trình độ khá cao. Việc Lý Thái-tổ đặt tên cho kinh đô của mình là Thăng-long không chỉ biểu hiện sự lớn mạnh của nước Việt-nam về chính trị và quân sự, mà còn nói lên sự vươn mình của nước Việt-nam về kinh tế nữa.

Hiện nay chúng ta có rất ít tài liệu về tiếng nói Việt-nam từ thế kỷ XIV trở về trước. Chúng ta chỉ biết rằng, hồi thế kỷ I chúng ta có từ *Trưng Chắc* (Trung Trắc), *Trưng Nhị* (Trung Nhị), hồi thế kỷ VIII chúng ta có từ *bổ cái* (Bổ cái đại vương). Những từ này ngày nay hể nói ra là chúng ta hiểu được ngay. Điều đó biểu thị rằng từ lâu tiếng nói Việt-nam đã ổn định. Chúng ta lại biết rằng muộn nhất là đến thế kỷ XIV, tổ tiên chúng ta đã sáng chế ra chữ nôm. Chữ nôm chỉ có dựng ra trên cơ sở một tiếng nói đã ổn định và thống nhất. Đến thế kỷ XV chúng ta có *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi. Đây là tập thơ tiếng Việt duy nhất và xưa nhất còn lại cho chúng ta đến ngày nay.

Tóm lại chúng ta có nhiều căn cứ để nói rằng tiếng nói Việt-nam đến thế kỷ XI đã ổn định. Đó là tiếng nói của người Việt không những ở miền đất tương đương là Bắc-bộ ngày nay, mà còn là tiếng nói của người Việt ở miền đất là khu bốn cũ nữa.

Bây giờ chúng ta nói về mặt địa vực của nước Việt-nam.

Năm 905 Khúc Thừa Dụ đánh đuổi được bọn đô hộ nhà Đường, khôi phục độc lập cho đất nước. Tuy vẫn phải tự nhận mình là Tiết độ sứ của nhà Đường, trên thực tế Thừa Dụ đã trở thành một vị quốc vương của nước Việt-nam độc lập.

Nước Việt-nam lúc này gồm có đất đai là miền Bắc-bộ và miền khu bốn cũ bây giờ. Lãnh thổ của nước Việt-nam đã là một khối thống nhất. Trên lãnh thổ này, chúng ta không hề thấy cái hàng rào về tiếng nói, về pháp luật, về quan thuế, về phong tục ngăn cản miền nọ với miền kia như kiểu nước Pháp hồi thế kỷ XI.

(1) Theo Hoàng Xuân Hãn trong sách *Lý Thường Kiệt*.

Năm 939 Ngô Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán ở sông Bạch-đăng. Nước Việt-nam lúc này về lãnh thổ vẫn không khác gì nước Việt-nam dưới quyền trị vì của họ Khúc.

Cuối đời Ngô loạn mười hai sứ quân làm cho đất nước bị tan tác. Do nhân dân không muốn để cho Tổ quốc bị chia cắt thành những miền riêng biệt và thù địch lẫn nhau, nên Đinh Bộ Lĩnh đã nhanh chóng đánh tan các sứ quân và thống nhất được đất nước. Nhưng dưới triều Đinh cũng như dưới triều Lê sau đó, cái thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương bằng cách này hay cách khác vẫn tìm cách ngóc đầu dậy. Vì vậy Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn rồi Lê Long Đĩnh đã mất nhiều thì giờ và công phu đi đánh dẹp các thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương. Đến thế kỷ XI dưới triều Lý, các thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương vẫn tìm cách chống lại triều đình, xưng hùng xưng bá ở các địa phương. Vào những năm 1031 và 1038, đã có lúc thế lực phong kiến cát cứ lập ra một tiểu quốc gọi là nước Trường-sinh ở miền đất là tỉnh Cao-bằng ngày nay. Năm 1038 Lý Thái tôn thân cầm quân đi đánh nước Trường-sinh và tiêu diệt nước ấy. Năm 1048, thế lực phong kiến cát cứ lại lập ra một tiểu quốc khác là nước Nam-thiên. Nhưng nước Nam-thiên bị quân Lý phá ngay từ khi nó mới ra đời.

Sau các trận « phá Tống bình Chiêm » vô cùng hiển hách, đất nước Việt-nam vào thời gian hai chục năm cuối cùng của thế kỷ XI đã thống nhất đến trình độ hoàn chỉnh, các thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương đã bị thanh toán về căn bản.

Về mặt trạng thái tinh thần chung biểu hiện trong một nền văn hóa chung, chúng ta thấy từ rất sớm người Việt đã có những đặc trưng của một nền văn hóa riêng biệt. Từ rất lâu, người Việt đã có tục nhuộm răng ăn trầu. Hồi thế kỷ X khi tiếp sứ Tống, Lê Hoàn đã đưa trầu mời sứ Tống ăn. Người Việt còn có tục búi tóc, tục sùng bái tổ tiên, tục xăm mình theo hình con cá sấu (cũng tức hình con rồng). Tục này còn mãi cho đến thế kỷ XIV.

Nói đến quá trình hình thành dân tộc Việt còn phải kể đến một nhân tố khác rất quan trọng. Nhân tố đó là ý thức dân tộc.

Từ rất lâu, người Việt dù ở Lạng-sơn, Cao-bằng, dù ở đồng bằng Bắc-bộ, dù ở miền khu bốn cũ, ngay từ trước công nguyên, đã ý thức rằng họ là con Tiên cháu Rồng hoặc con Hồng cháu Lạc. Ý thức này sở dĩ sớm

hình thành là vì từ rất sớm, dưới chế độ bộ lạc, người Việt đã đứng trước sự đe dọa của ngoại xâm Không phải ngẫu nhiên mà hồi thế kỷ VII trước công nguyên, mười lăm bộ lạc nổi tiếng Việt ở miền Bắc-bộ ngày nay và miền khu bốn cũ đã hòa bình liên kết với nhau thành một tổ chức gọi là nước Văn-lang.

Theo truyền thuyết « Phù đổng thiên vương » nước Văn-lang đã bị ngoại xâm; Hùng vương là người có ý thức bảo vệ đất nước, nhà vua đã kêu gọi mọi người đứng dậy đánh giặc cứu nước, và sẵn sàng cung cấp mọi thứ cần thiết cho những ai tự nguyện đứng ra đấu tranh chống ngoại xâm.

An Dương vương Thục Phán cũng là vị vua có ý thức bảo vệ đất nước. Thành Cổ-loa do nhà vua dựng ra là một công trình nhằm chống ngoại xâm.

Cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng năm 40 đã lật đổ nền đô hộ của nhà Đông Hán. Việc nghĩa quân của hai Bà giải phóng sáu mươi nhăm thành trong một thời gian ngắn nói lên rằng sự nghiệp đánh giặc cứu nước của hai Bà được nhân dân Việt-nam ở quận Cửu-châu và quận Giao-chỉ tích cực ủng hộ.

Cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn năm 544 và các hoạt động cứu nước của Triệu Quang Phục sau đó đã củng cố ý thức dân tộc thêm lên một bước.

Cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan năm 722 và cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng (Bố cái đại vương) năm 766—779 lại càng làm cho ý thức dân tộc đi sâu vào người Việt làm cho người Việt càng ngày càng kiên quyết thêm và hăng hái hơn trong sự nghiệp đấu tranh đánh đổ ách thống trị của kẻ ngoại xâm.

Năm 905 Khúc Thừa Dụ nhân nhà Đường suy yếu vì phong trào nông dân khởi nghĩa, đã lãnh đạo nhân dân Việt-nam đứng lên đánh đuổi bọn quan lại nhà Đường và giành được độc lập.

Đến đây ý thức dân tộc đã tiến lên một trình độ khá cao. Chứng cứ là năm 917 khi tướng nhà Nam Hán là Lý Khắc Chính đem quân sang xâm lược Việt-nam và bắt được Khúc Thừa Mỹ mang về Trung-quốc, thì từ Ái-châu Dương Đình Nghệ mang quân ra Bắc, chỉ một trận đánh đuổi được Lý Khắc Chính. Năm 938 khi Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết hại, và khi Công Tiễn dâng đất nước Việt-nam cho chúa Nam Hán, thì từ Ái-châu Ngô Quyền mang quân ra Bắc, sau khi đánh giết Kiều Công Tiễn, đã cả phá quân xâm lược Nam Hán ở cửa Bạch-đăng. Chiến thắng Bạch-

đang diễn ra vào năm 939 tức ngay sau khi quân xâm lược mới vượt khỏi ngưỡng cửa của nước Việt-nam.

Với chiến thắng Bạch-đăng, người Việt đã thấy rõ thêm khả năng vô hạn của mình và vô cùng tự hào về khả năng đó. Do tự hào dân tộc, nên năm 996 khi tiếp chiếu thư và đai ngọc của vua Tống, Lê Hoàn nhất định không chịu lấy. Ông còn bảo sứ Tống là Lý Nhưặc Chuyết như sau: «Việc cướp trấn Như-hồng là do bọn giặc hiền ở ngoài cõi, hoàng đế có biết đó không phải là quân của Giao-châu hay không? Nếu như Giao-châu có đánh, thì đầu tiên đánh Phiên-ngung (Quảng-châu) rồi đánh đến Mân-việt, há chỉ có trấn Như-hồng mà thôi đâu?»

Thái độ của Lê Hoàn là sự hiên ngang của một dân tộc đã ngẩng đầu lên, nhìn thẳng vào đối phương. Đó là thái độ của một dân tộc đang trưởng thành nhanh chóng.

Đến thế kỷ XI dân tộc Việt đã trưởng thành hoàn chỉnh, và đã có ý thức đầy đủ về sức mạnh và vận mệnh của mình. Đó là nguyên nhân sâu xa khiến cho năm 1075 Lý Thường Kiệt dám tung quân đánh sang đất Tống để phá các căn cứ một cuộc xâm lược Việt-nam từ trên đất Tống. Đó cũng là nguyên nhân sâu xa khiến cho năm 1076 trên sông Như-nguyệt Lý Thường Kiệt đã thét vào mặt quân Tống của Quách Quỳ và Triệu Tiết bốn câu thơ bất hủ:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư.

Tiết nhiên định phận tại thiên thư.

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm.

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư (1).

Đây không chỉ là bốn câu thơ, mà còn là một bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc Việt đã đến tuổi trưởng thành.

Lý Thường Kiệt thấy đã đến lúc phải thủ tiêu cái quan hệ lệ thuộc với giai cấp phong

kiến Đại Tống về mặt tư tưởng cũng như về mặt pháp lý. Bằng việc đánh sang đất Tống năm 1075, bằng việc cầm cự với quân Tống năm 1076 trên sông Như-nguyệt, và đọc cho chúng nghe bốn câu thơ lịch sử, Lý Thường Kiệt đã bảo cho triều đình nước Đại Tống biết rằng: Nước Việt-nam không còn là một quận hoặc một châu của Trung-quốc nữa. Nước Việt-nam là một «Nam quốc sơn hà» hẳn hoi và hùng mạnh đến mức không có sức gì có thể thay đổi được (vì đó là một chân lý đã được vạch ra từ sách nhà trời). «Nam quốc sơn hà» chỉ có thể đề cho «Nam đế cư». Kể nào xâm phạm vào «Nam quốc sơn hà» đó chỉ có thể tự chuốc lấy thảm bại mà thôi!

Đến nửa sau thế kỷ XI, sau các cuộc đánh dẹp các thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương, sau khi kéo các dân tộc thiểu số ở biên giới đi hẳn với dân tộc Việt, sau khi Lý Thường Kiệt đã «phá Tống bình Chiêm», nước Việt-nam đã thống nhất đến một trình độ cao về các mặt tiếng nói, địa vực, sinh hoạt kinh tế, tâm lý, ý thức dân tộc. Dân tộc Việt đủ hình thành một cách hoàn chỉnh vậy.

Dân tộc Việt hình thành một cách hoàn chỉnh là cơ sở để xây dựng một nước Việt-nam hùng mạnh. Hồi nửa sau thế kỷ XI, nước Việt-nam hùng mạnh là một sự thật hiển nhiên không ai có thể chối cãi được. Chính triều đình nước Tống đã nhìn nhận sự thật ấy. Cho nên năm 1164 Tống Hiến tôn đã buộc phải phong cho Lý Anh tôn làm An-nam quốc vương.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, quan hệ ngoại giao giữa Việt-nam và Trung-quốc, giai cấp phong kiến thống trị phương Bắc đã thừa nhận có nước Việt-nam (An-nam). Từ đây các vua Việt-nam (chỉ trừ các vua nhà Mạc) mới được các vua Trung-quốc nhìn nhận là quốc vương một quốc gia độc lập.

Xét như bên trên đã trình bày, chúng ta thấy rằng dân tộc Việt bắt đầu thật sự hình thành từ đầu thế kỷ X với việc Khúc Thừa Dụ đẩy nghĩa đánh đuổi quân đội và quan lại nhà Đường. Quá trình hình thành của dân tộc Việt tiếp tục phát triển, qua các cuộc khởi nghĩa của Dương Đình Nghệ, của Ngô Quyền. Dưới các triều Đinh, Lê, quá trình hình thành của dân tộc Việt càng được đẩy mạnh thêm bằng các cuộc chinh phạt các thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương, và cuộc đấu

tranh chống ngoại xâm thắng lợi. Đến nửa sau thế kỷ XI, với sự nghiệp «phá Tống bình Chiêm» vô cùng hiển hách, dân tộc Việt đã hình thành trọn vẹn. Tiếng nói, địa vực, sinh

(1) Giang sơn Việt-nam là đề cho vua Việt-nam ở. Đó là việc đã định sẵn ở sách của trời

Bọn giặc nào đến xâm phạm

Sẽ thất bại hoàn toàn!

hoạt kinh tế, trạng thái tâm lý, ý thức dân tộc đến lúc này đã thống nhất đến cao độ.

Lực lượng lãnh đạo sự nghiệp hình thành dân tộc là giai cấp phong kiến thống trị. Giai cấp này sau ngày Khúc Thừa Dụ đánh đuổi quân Đường, đã xông ra vũ đài chính trị gánh vác lấy nhiệm vụ mà lịch sử trao cho: Xây dựng một nước Việt-nam độc lập và hùng mạnh để cho dân tộc Việt và các dân tộc anh em có thể tồn tại và phát triển. Trong quá trình xây dựng nhà nước quân chủ tập quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập trung sức người sức của để có thể đấu tranh thuận lợi chống ngoại xâm, họ đã làm cho tiếng nói, địa vực, sinh hoạt kinh tế, trạng thái tâm lý, ý thức dân tộc càng ngày càng đi đến chỗ thống nhất.

Đấu tranh chống ngoại xâm mở đầu cho quá trình hình thành dân tộc. Đấu tranh chống ngoại xâm làm cho quá trình hình thành dân tộc đi đến chỗ hoàn chỉnh.

Lịch sử nước Việt-nam là lịch sử một nước trong quá trình tồn tại và phát triển luôn luôn bị ngoại xâm đe dọa. Những người nói tiếng Việt sống trên đất Việt-nam không sớm liên kết với nhau làm hạt nhân để kéo các dân tộc anh em thiếu số đi với mình, thì không thể sống còn được. Cuộc sống, ở đây cụ thể là cuộc đấu tranh chống ngoại xâm để tồn tại buộc giai cấp thống trị Việt trong thời kỳ lịch sử nó còn có vai trò tiến bộ, phải sớm kiến lập chế độ quân chủ tập quyền. Khi được xác lập, chế độ quân chủ tập quyền lại thúc đẩy các nhân tố tiếng nói, địa vực, sinh hoạt kinh tế, văn hóa v.v... sớm đi đến chỗ chín muồi để cuối cùng làm cho dân tộc sớm hình thành.

Ở Tây Âu chủ nghĩa tư bản là chất men thúc đẩy chế độ quân chủ tập quyền xuất hiện và dân tộc hình thành. Quá trình xuất hiện Nhà nước quân chủ tập quyền và quá trình hình thành dân tộc vì vậy gắn chặt với quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản.

Ở Việt-nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX, giai cấp tư sản hoàn toàn vắng mặt trên vũ đài chính trị. Nhưng chế độ quân chủ tập quyền đã xuất hiện từ thế kỷ X, và dân tộc Việt cũng bắt đầu hình thành từ thế kỷ X. Chất men làm cho chế độ quân chủ tập quyền sớm xuất hiện, và dân tộc Việt sớm hình thành là các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, và công tác thủy lợi.

Như thế nghĩa là trong khi ở Tây Âu, lịch sử hình thành dân tộc gắn chặt với lịch sử giai cấp tư sản trong giai đoạn đang lên của giai

cấp này thì ở Việt-nam lịch sử hình thành dân tộc lại gắn chặt với lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm để cho đất nước Việt-nam được tồn tại, dân tộc Việt và các dân tộc anh em được phát triển. Do đó ở Việt-nam quá trình hình thành dân tộc Việt gắn chặt với quá trình xuất hiện Nhà nước quân chủ tập quyền. Có thể nói rằng Nhà nước quân chủ tập quyền xuất hiện lúc nào thì dân tộc Việt cũng bắt đầu hình thành từ lúc ấy. Nhà nước quân chủ tập quyền được củng cố thì dân tộc Việt cũng tiến thêm một bước trên con đường đi đến chỗ hình thành hoàn chỉnh. Đến nửa sau thế kỷ XI khi Nhà nước quân chủ tập quyền đã được củng cố đến một trình độ cao, thì dân tộc Việt cũng hình thành hoàn chỉnh.

Như bên trên đã nói, đấu tranh chống ngoại xâm làm thức tỉnh ý thức dân tộc; khi xuất hiện, ý thức dân tộc lại thúc đẩy dân tộc sớm hình thành.

Các phong trào đấu tranh chống ngoại xâm suốt hơn một nghìn năm Bắc thuộc làm cho những người nói tiếng Việt ý thức về sự tồn tại của mình. Ý thức này năm 905 đã thúc đẩy Khúc Thừa Dụ đứng lên lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa đánh đuổi quân đội và bọn quan lại nhà Đường. Cuộc khởi nghĩa của họ Khúc đã kết thúc thắng lợi. Sự kiện này tạo điều kiện cho dân tộc hình thành. Khi dân tộc Việt hình thành, thì ý thức dân tộc lại có thêm đà để phát triển thuận lợi. Ý thức dân tộc phát triển làm cho Nhà nước quân chủ tập quyền được củng cố. Vì vậy cho nên từ cuộc khởi nghĩa thắng lợi của Khúc Thừa Dụ vào năm 905 cho đến hết thế kỷ XIV, chưa bao giờ dân tộc Việt để cho bọn ngoại xâm chiếm đóng đất nước Việt-nam đến một năm trời.

Xét quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt, chúng ta thấy từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, lực lượng lãnh đạo dân tộc là giai cấp quý tộc (vương hầu). Giai cấp này đã gánh vác nhiệm vụ bảo hộ và xây dựng đất nước. Họ đã đưa dân tộc đi đến chỗ đánh thắng các cuộc ngoại xâm, làm cho dân tộc đi từ chỗ hình thành đến chỗ hình thành hoàn chỉnh. Sau khi giai cấp quý tộc không còn nhiệm vụ trước lịch sử nữa, thì quyền lãnh đạo dân tộc chuyển sang tay giai cấp địa chủ. Giai cấp này đã lãnh đạo dân tộc trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, và đưa cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đến chỗ thắng lợi. Sau cuộc kháng chiến, giai cấp địa chủ đã lãnh đạo sự nghiệp xây dựng đất nước. Họ đã thi hành chính sách quân điền, dần dần thủ tiêu chế độ nô tì, cải cách giáo dục... Sang thế kỷ XVI, giai cấp địa chủ

bắt đầu trở thành phản động. Đến thế kỷ XVIII, họ trở thành đối tượng của phong trào nông dân khởi nghĩa. Ba chục năm cuối cùng của thế kỷ XVIII khởi nghĩa nông dân đã phát triển thành phong trào toàn quốc. Nông dân dưới quyền lãnh đạo của Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đã làm nên sự nghiệp kinh thiên động địa: Sau khi đánh đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đường trong, năm 1784 — 1785 quân Tây-sơn đã đánh tan năm vạn quân Xiêm xâm lược ở Rạch-gầm — Xoài-mút; sau khi đánh đổ chế độ chúa Trịnh ở Đường ngoài, năm 1788 — 1789, quân Tây-sơn đã cả phá hai mươi vạn quân Thanh trong chiến dịch Đống-đa.

Dựa vào sự giúp đỡ của bọn tư bản phương Tây, sự ủng hộ của bọn địa chủ mới ở Gia-định, nhân cái chết đột nhiên của Nguyễn Huệ vào năm 1792 và nhất là khai thác những mâu thuẫn nảy ra trong giới lãnh đạo quân Tây-sơn, sau cái chết của Nguyễn Huệ, Nguyễn Phúc Ánh đã trở lại Gia-định, rồi mở cuộc tấn công vào quân Tây-sơn. Năm 1802, Phúc Ánh đánh đổ nhà Tây-sơn, và dựng lên một chế độ phong kiến cực kỳ phản động, làm tàn lụi hết mọi sức phát triển của xã hội. Các vua kế tiếp Gia-long càng ngày càng đi sâu vào con đường phản động. Họ đóng kín cửa lại, không buôn bán, giao thiệp với các nước ngoài. Họ giày xéo lên quyền lợi và nguyện vọng của nhân dân. Khi thực dân Pháp xâm lược, họ vội vã đầu hàng, ngăn cản nhân dân kháng chiến. Vì vậy thực dân Pháp đã xâm chiếm Việt-nam một cách dễ dàng. Kể từ thế kỷ X, đây là lần đầu tiên, dân tộc Việt-nam mất nước đến tám mươi năm. Nhưng

tám mươi năm Pháp thuộc là tám mươi năm dân tộc Việt-nam nổi lên liên tục đấu tranh đánh đổ ách thống trị của kẻ ngoại xâm. Nhưng phải chờ đến khi Đảng của giai cấp công nhân xuất hiện trên vũ đài chính trị, phong trào đấu tranh chống Pháp mới thật sự là phong trào của quần chúng và mới thật sự lớn mạnh và phát triển không ngừng. Khi chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng vừa phải đương đầu với thực dân Pháp, vừa phải đương đầu với phát-xít Nhật. Năm 1945 dân tộc ta theo Đảng đưa đường đã làm Cách mạng tháng Tám thắng lợi. Sau Cách mạng tháng Tám, dân tộc ta đã kháng chiến chống Pháp chín năm liên tục và cuối cùng đã đi đến chiến thắng vĩ đại Điện-biên-phủ.

Hiệp nghị Giơ-ne-vơ ký chưa ráo mực, đế quốc Mỹ đã nhảy vào miền Nam thay chân thực dân Pháp. Chúng cố biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới của chúng. Nhân dân Việt-nam ở miền Nam lại cầm vũ khí đứng lên. Bị sa lầy ở miền Nam, bị chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích đẩy vào một đường hầm không lối thoát, đế quốc Mỹ sinh ra điên cuồng, liều lĩnh rồi dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc.

Cả dân tộc lại cầm vũ khí đứng lên. Chúng ta đã đánh bại chiến tranh đặc biệt của Mỹ. Hiện nay chúng ta đang làm thất bại chiến tranh cục bộ của Mỹ. Cuộc tấn công và nổi dậy đồng loạt của đồng bào miền Nam từ đầu năm 1968 đã làm tan vỡ tất cả các kế hoạch của Mỹ, và đẩy Mỹ vào một ngõ cụt.

Tóm lại lịch sử của dân tộc Việt từ năm 905 đến nay nói lên rằng dân tộc chúng ta đã hình thành và lớn lên trong lửa đấu tranh chống ngoại xâm. Đấu tranh chống ngoại xâm đã tôi luyện dân tộc chúng ta làm cho dân tộc chúng ta trở thành vô địch trước bất cứ kẻ ngoại xâm nào.

Nếu như dưới thời kỳ chế độ phong kiến, giai cấp phong kiến đã đưa dân tộc chúng ta

đến chỗ hình thành, đã lãnh đạo dân tộc chúng ta đánh bại các cuộc ngoại xâm, thì ngày nay dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mà bộ tham mưu của nó là Đảng lao động Việt-nam, dân tộc chúng ta lại càng lớn mạnh và vô địch hơn bao giờ hết trong sự nghiệp đánh giặc cứu nước. Cả thế giới đã thừa nhận dân tộc chúng ta là một dân tộc anh hùng.

Tháng sáu 1968

TÌM HIỂU VỀ TỘC DANH XÁ

NÔNG TRUNG

Ở miền núi nước ta đã tồn tại một số tộc người thông thường gọi là Xá. Theo thống kê dân số năm 1960, ở khu tự trị Tây-bắc có trên 15.000 nhân khẩu thuộc khoảng 20 loại Xá khác nhau. Đối với tên gọi Xá có nơi đồng bào thừa nhận, có nơi không và có những tên tự gọi riêng. Các tộc người

mang tên gọi Xá không phải hoàn toàn là những tộc người có quan hệ với nhau về nguồn gốc lịch sử, văn hóa mà trái lại họ còn là những tộc người thuộc các hệ ngôn ngữ khác nhau. Sự thật phức tạp đó đã gây một số khó khăn cho việc xác minh thành phần dân tộc.

Tộc danh Xá đã có từ lâu ở nước ta. Trong sử thi « Quăm tổ mường » (= kể chuyện bản mường) và « Quăm Táy pú xác » (= kể chuyện người Thái đánh giặc) của người Thái ở Tây-bắc đã nói đến người « Xá cắm ca » (= người Xá đen như quạ), người « Xá chạy càng lái » (= người Xá xăm cằm) và nói khá nhiều tới cuộc chiến tranh giữa người Thái là những người di cư đến sau với người Xá là những người dân thổ trước. Sách *Đại Việt thống sử* của Lê Quý Đôn chép rằng năm thuận thiên thứ tư (Tân-hợi 1431), bài chiếu của vua Lê có nói tới người Xá. Sách *Kiến văn tiểu lục* do Lê Quý Đôn viết cách đây hơn hai trăm năm, nói tới người Xá-tụ, Xá ngoại và Xá La-quả ở vùng Hà-giang, Cao-bằng và Bắc-cạn. Sách *Hưng-hóa xứ phong thổ lục* của Hoàng Bình Chính viết năm Cảnh-hưng 1778 có kể: « Từ Thanh-xuyên, Văn-chấn, Thao-hà trở về phía tây phong tục gần giống như trung châu. Từ Mai, Mộc-châu, Chiêu-tấn trở về phía đông, phong tục giống về Lào. Nhưng không đúng như thế cả. Hai dân tộc Tày đen Tày trắng đều là người Thổ, người Nùng, Mán, Lào, Xiêm, Nhuận, người Xa-lý (tục gọi là Xá Sừng), người Đạm-tiên, người Sơn-trang, người Chàng-phầy... Người Na, người Thọ, người Tây (tè), người Mèo, người Mèo trắng, người Cầu, Xá-xóc, người A-xá, dăng xá (tục

gọi là Xá mây), người Phỏ, người Sao, người Thúc, người Thập, người Xỉ, người Bằng, người Tương, đều là lấy dao ngoáy đất cấy lúa đốt lửa làm ruộng khi ở khi đi không thường, hễ theo chỗ nào đất tốt mới làm »...

« Người Nùng, Mán, Lào, Xiêm, Nhuận, Xa-lý, Xất, Xá-bông, người Cản đều có đền thờ thần, phong tục gần giống nhau. Người Mán, người Đạm-tiên, người Sơn-trang phong tục gần giống nhau. Người Chàng-phầy, người Phỏ cũng gần giống nhau. Lại còn người Phỏ, Xá-xóc, Xá-cầu, người nắm chỗ đàn bếp. Người A-xá thích làm chằm mực đen vào cằm. Người Mán, Lào, Xiam, Nhuận, Xa-lý, Cản, đều thích xăm mình »...

Sách *Hưng-hóa dư địa chí* của Phạm Thân Duật đời Tự-đức có kể thêm người Xá-khao.

Một trong nhiều vấn đề thấy được qua tài liệu này là cách đây gần hai trăm năm, ở Tây-bắc và một phần đất của các tỉnh Hòa-bình, Yên-bái, Lào-cai ngày nay, đã tồn tại nhiều tộc người mang tên Xá. Một số tộc danh tới nay không thấy gọi nữa như Xá xóc, Xá mây, người Cản, người Xỉ, người Bằng v.v... Theo cách miêu thuật (có cả hình vẽ) của Hoàng Bình Chính thì Xá sừng có lẽ là người Dao sừng hiện nay (người Dao sừng, khi đội khăn có hai cái ngọc nhỏ về phía trước hình giống

hai cái sừng mà hiện nay còn thấy ở người Dao đỏ vùng Lào-cai, Lai-châu). Người A Xá có lẽ nay là người Mảng vì ở phụ nữ Mảng còn tục xăm miệng. Người Xá dăng (dăng xá) có thể là người Giáy, vì người Thái vẫn gọi họ là Giăng. Người Phó có thể là người Xá phó...

Hiện nay, theo cách gọi của địa phương thì có các loại Xá như sau: Xá khao, Xá xanh, Xá kẻ, Xá xúa (Xá tú lằng), Xá dăng, Xá dón, Xá hốc, Xá Ái, Xá tấu nhà, Xá khmu, Xá la ha (Xá bung), Xá poong, Xá uông, Xá cầu, Xá xen, Xá Coong, Xá tác ngá (một nhóm có quan hệ chặt chẽ với người Coong), Xá Mảng, Xá phó, Xá Quảng lâm, Xá Giăng, Xá Dao (chỉ người Dao), Xá họ (chỉ một bộ phận người Dao thuộc ngành quần trắng ở Lào-cai), Xá Mèo (chỉ người Mèo), Xá Ngó (chỉ người Hán) v.v...

Hầu hết các tên Xá được gọi theo mấy đặc điểm dưới đây:

1. Gọi theo tên địa phương cư trú: Xá bung, người Xá ở bản Bung; Xá Quảng-lâm, người Xá ở làng Quảng-lâm v.v...

2. Gọi kèm theo tên tự gọi của tộc người đó: Xá Coong, Xá măng, Xá khmu (khor-mu), Xá Mèo, Xá Đào v.v...

3. Gọi theo đặc điểm phong tục tập quán: Xá cầu, người Xá có tục búi tóc ở đỉnh đầu, Xá tú lằng, người Xá có tục khi ăn thịt thường hay nhỏ nước có chất cay vào mũi bằng sàng trâu hoặc quả bầu, v.v...

4. Gọi theo đặc điểm màu da: Xá cầm ca, người Xá có nước da rất đen, vì đen như quạ; Xá khao, người Xá có nước da trắng hơn loại Xá khác, v.v...

5. Gọi theo đặc điểm trang phục: Xá khao, người Coong ở Mường-tè có trang phục như người Thái trắng v.v...

Sau khi Tây-bắc được giải phóng, họ còn có tên là «Táy mầu», tức là người Thái mới. Nhưng tên gọi này không được phổ biến nên các nơi vẫn quen dùng tộc danh Xá.

Qua các cách gọi trên đây, chúng ta thấy rằng:

— Tộc danh Xá không chỉ phổ biến ở Tây-bắc mà nó rải trên một địa vực rộng lớn bao gồm một số tỉnh của khu Việt Bắc, các tỉnh miền núi ở hữu ngạn sông Hồng và hai tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an.

— Ở Việt Bắc có một số tộc người trước đây mang tộc danh Xá, nay đã thay bằng các tộc danh tự gọi của họ, hiện tại tưởng như không thấy có quan hệ gì. Thí dụ: Xá Giăng, trước quen gọi là Nhắng, nay chính thức phổ biến gọi là người Giáy; Xá La-quả, nay gọi là

người Cờ bèo, phổ biến gọi là người Pu-péo, v.v...

— Vì gọi theo các đặc điểm như trên nên có trường hợp một tộc người có nhiều tên gọi khác nhau. Thí dụ: người Kháng còn có các tên gọi khác như Xá xúa, Xá dăng, Xá dón, Xá hốc, Xá Ái, Xá Quảng lâm v.v...; người Khla phlao, còn có các tên gọi khác như Xá pọng, Xá uông, Xá tấu nhà, Xá la ha, Xá hung, v.v...; người Khmu, còn các tên gọi: Xá khmu, Xá xen, mưn xen; người Coong, còn các tên gọi: Xá coong, Xá khao, Xá tác ngá, v.v...; người Mảng, còn các tên gọi khác: Xá Mảng, Xá toong lương (= Xá lá vàng, chỉ người Mảng thường ở những túp lều bằng lá chuối, khi lá vàng lại rời đi nơi khác).

— Có nhiều tộc người như Kháng, Khla phlao, Coong, Mảng, Khmu, Sơ lao v.v... đã phổ biến dùng tên Xá mà ít hoặc không dùng tên tự gọi.

— Các tộc người mang tên gọi Xá thuộc nhiều ngữ hệ khác nhau.

Ngữ hệ Hán — Tạng gồm có: người Giáy (Xá Giăng), người Dao (Xá họ), Hà-nhì, La hụ, Coong, Xi la, Xơ lao, Mèo, Hán, Mảng nhé (Xá xanh ở Điện-biên) v.v...

Các tộc người thuộc ngôn ngữ Môn-khmer: Mảng, Kháng, Khmu, Xmul, v.v...

Một số tộc khác đang được nghiên cứu xác minh như: Khla phlao, Pu péo v.v...

Sự thật trên đây lại chỉ ra rằng danh từ Xá không phải là tộc danh riêng của một tộc người nào mà là danh từ chung chỉ nhiều tộc người có hoặc không có quan hệ gì với nhau về nguồn gốc lịch sử, sinh hoạt và văn hóa, ngôn ngữ.

Vậy vì đâu có danh từ Xá và ý nghĩa của danh từ này như thế nào?

Có ý kiến cho rằng từ Xá bắt nguồn từ tiếng Thái và nói rõ rằng: «Danh từ Xá được hình thành từ khi người Thái tràn về phương Nam mà một bộ phận tiến vào khu vực Tây-bắc Việt-nam. Cuộc xung đột diễn ra với các cư dân bản địa đã từng sinh sống ở đó từ lâu. Cuộc xung đột này dẫn tới sự chiến thắng của tộc người Thái, còn các cư dân bản địa, một số lớn trở thành tầng lớp bị trị của bọn thống trị phía, tạo người Thái. Vì vậy danh từ Khạ, Xá là một từ Thái có ý nghĩa miệt thị dân tộc, Khạ đề chỉ các tộc người chiến bại ở Lào, và Xá chỉ các tộc người này ở Tây-bắc Việt-nam. Khạ, Xá là một từ Thái, có ý nghĩa là «người rừng».

“Sau này các học giả thực dân Pháp và Tây phương đem khái niệm Khạ gán cho các tộc người kém phát triển ở Tây-nguyên, dọc Trường-sơn, và ở Cấm-pu-chia làm cho danh từ này trở nên phức tạp” (1). Và cũng lấy ý trên làm luận cứ, tộc danh Xá phó được giải thích như sau: “Theo tiếng Thái, Xá là người rừng, cũng như danh từ Khạ mà thôi, còn phó gọi tắt chữ « phó lé » của tiếng Thái có nghĩa là nhìn trộm... Là một cư dân còn ở trình độ thấp về kỹ thuật nông nghiệp và tổ chức xã hội, đứng trước một làn sóng di cư đông đảo của người Thái tràn về, người Bô-khố-pa (tên này do người viết gọi người Xá phó) trở thành một dân tộc bị bôn phong kiến chúa đất người Thái thống trị. Chúng áp bức người Bô-khố-pa, cho nên mỗi khi thấy bọn chúa đất cưỡi ngựa đi qua, nghe tiếng nhạc ngựa, tiếng người phục dịch bọn chúa đất, người Bô-khố-pa đứng bên đường nấp sau các bụi cây nhìn theo. Vì vậy bọn chúa đất người Thái liền gọi người Bô-khố-pa là « bọn người rừng nhìn trộm: Xá phó lé ». Từ đó danh từ Xá phó được đặt ra” (2).

Chỗ dựa tốt nhất của lập luận này là cho đó là từ Thái, cất nghĩa theo nghĩa của từ Thái.

Vậy trước hết phải khẳng định rằng Xá hay Khạ trong ngôn ngữ Thái không có nghĩa là người rừng hay người rừng nhìn trộm, phó lé không có nghĩa là nhìn trộm. Và, cho rằng danh từ Xá là người Thái dùng để chỉ các tộc người chiến bại trong cuộc xung đột giữa các cư dân bản địa với họ thì một vấn đề đặt ra là có phải trừ người Thái ra còn tất cả các tộc người hiện có mặt ở Tây-bắc và những tộc người ở các nơi khác có tên gọi Xá đều là các tộc người chiến bại đối với người Thái cả không? Khó tưởng tượng được một sự thật như vậy. Vì thực tế một số tộc người mang tên Xá di cư tới miền Tây bắc nước ta chưa được bao lâu, nghĩa là sau thời kỳ người Thái di cư tới Tây-bắc rất lâu như người Xi-la (còn gọi là Khả pê), người Măng nhê (còn gọi là Xá xanh) v.v... Hơn nữa, một số tộc người mang tên Xá ở Việt-bắc hay các nơi khác không thuộc khu Tây-bắc thì trong lịch sử di cư của họ chưa từng đặt chân tới Tây-bắc. Vậy làm sao có thể nói họ là những người chiến bại ở Tây-bắc và người Thái lại đặt cho họ tên Khạ hay Xá được?

Cách giải thích trên đây chưa được thỏa đáng lắm.

Theo chúng tôi, qua các tài liệu thu thập

được thì danh từ Xá có thể hiểu theo ý nghĩa dưới đây)

Danh từ Xa hay Xá được giải thích trong sách *Từ hải* như sau:

“Chữ Xá do viết chữ dư trên chữ điền (hoặc chữ dư trên chữ khẩu).

— Đọc là dư, dẫn câu trong *Kinh dịch* cắt nghĩa là thừa ruộng đã khai khẩn được hai năm.

— Đọc là Xa hay Xá, nghĩa là đốt ruộng lên rồi cấy (hỏa chủng). Chữ này thấy trong một quyển từ điển cổ đời Tống.

Dân Xá, là một tập đoàn dân tộc ở biên giới tỉnh Triết-giang người ta còn gọi là Xã dân (xã = làng), tương truyền xưa kia vốn là Dao tộc. Vương thủ nhân đời Minh đánh người Dao, có một bộ phận chạy sang Triết-giang ở trong vùng núi.

Lại có người bảo rằng năm Thuận-trị thứ 18 đời Thanh, những người Xá ấy từ Giao-chỉ sang Quỳnh-châu rồi từ Quỳnh-châu sang Kiền-châu (có lẽ gần Triết-giang?). Những người ấy sau này đều Hán hóa, cũng cấy cây buôn bán nhưng tri thức ấu trĩ lắm cho nên không được dự thi cử. Người Hán tộc cũng không cùng cười gả với họ. Dân tộc ấy hiện tản cư ở Bình-dương, Lê-thủy, Thanh-diên, Tùng-dương, Kiền-xương, Long-tuyền, Nghi-bình, Cảnh-bình v.v...

Xá man, là một chủng tộc người Dao ở phủ Trào-châu thuộc Quảng-dông có người Xá man gọi là « Bách gia Xá ». Người họ ngoáy dao xuống đất đốt cỏ ruộng cấy trồng nên gọi là Xá. Đời Vĩnh-lạc nhà Minh nổi loạn, quan quân dẹp yên. Sách « Quảng-dông thông chí » có nói: Ở phủ Trào-châu có Xá Dao, có thuyết nói ở Mãn (Phúc-kien) có Xá man, đi vào Trào-châu người ta nhầm gọi là một ».

Căn cứ vào ý trên thì ý nghĩa của danh từ Xá, trước hết là chỉ những người trồng trọt theo phương pháp hỏa canh tức là những người làm rẫy không dùng cây bừa, chủ yếu là đốt cây cỏ rồi lấy dao ngoáy đất mà trồng. Còn khi nói về người Xá cụ thể thì lại cho

(1), (2) Xem « Sự phân bố dân tộc và cư dân ở miền Bắc Việt-nam » — Nhà xuất bản Giáo dục, Hà-nội 1966.

rằng họ cũng là người Dao (1). Nhận xét này có thể xuất phát từ thực tế thời kỳ đó người Dao là những người phổ biến rộng rãi lối canh tác đốt cỏ ruộng cấy trồng. Song, sự thật lịch sử cho biết rằng phương pháp sản xuất nông nghiệp hỏa canh chọc lỗ tra hạt không phải chỉ ở người Dao mà còn có ở rất nhiều tộc khác nữa. Cho nên danh từ Xá, theo ngữ nghĩa của nó thì không hẳn dùng để chỉ người Dao mà còn dùng để chỉ rất nhiều tộc người cùng có trạng thái sản xuất giống nhau, tức là dùng để chỉ những tộc người chuyên làm rẫy. Danh từ ấy cũng đồng thời dùng để phân biệt giữa những người sản xuất ở rẫy « đốt cỏ ruộng, cấy dao ngoáy xuống đất mà cấy trồng » khác với những người trồng trọt ruộng nước.

Danh từ Xa, Xá, Xả, Kha, Khạ, theo chúng tôi, đều là danh từ chung, buổi đầu dùng để chỉ những tộc người làm rẫy hoặc cùng có trạng thái cư trú trên núi như nhau. Vì vậy, khi mới ra đời chắc chắn các danh từ này đều không có ý xấu. Dưới chế độ cũ, hiện tượng chia rẽ khinh miệt dân tộc ngày càng trầm trọng, Danh từ Xá hay Khạ lúc đó thường dùng để chỉ các tộc người chậm phát triển về kinh tế và văn hóa mà bọn thống trị coi họ là những người man di mọi rợ. Cho nên danh từ này không còn nguyên nghĩa nữa mà đã chứa nội dung xấu. Theo ý đó, nhiều người đã giải thích danh từ này theo các nghĩa xấu như « người rừng, người bị

giết, người rừng nhin trộm » v.v... có người còn giải thích rằng vì những người ấy đen như đàn bếp nên gọi là Xá, theo nghĩa tiếng Thái, từ Xá có nghĩa là đàn bếp. Cách cắt nghĩa này cũng khỏi hài như một số ít người nói rằng tên gọi Nùng cháo là chỉ người Nùng hay ăn cháo (thực tế tộc danh Nùng cháo chỉ có nghĩa là Nùng ở Long-châu tức Nùng-châu mà thôi). Cách giải thích không khoa học tương tự như thế đã thường thấy khi nghiên cứu các tộc danh.

Chúng tôi thấy rằng tộc danh Xá hay Khạ là một danh từ chung, không phải tộc danh riêng của một tộc người nào, hơn nữa nay lại mang nội dung miệt thị dân tộc, vì vậy nên bỏ hẳn tộc danh Xá hay Khạ mà nên gọi các tộc người đó bằng tên tự gọi hợp lý nhất của họ.

Tháng 12-1967

(1) Y Quân, trong cuốn « Ngã quốc thiểu số dân tộc giản giới » — Bắc-kinh xuất bản 1958, cũng viết: « Hiện tại trong nhân dân tộc Xá phổ biến lưu truyền truyền thuyết bài ca Cao hoàng (tức là bài ca Bàn hồ). Xưa kia mỗi khi ngày 30 tết và mùng 5 tháng 5 dân tộc Xá đều cử hành nghi thức cúng tế thủy tổ là Bàn hồ ». Theo các công trình nghiên cứu về người Dao thì tục thờ Bàn hồ là đặc trưng nổi bật trong tôn giáo của người Dao.

VỀ NHỮNG YÊU CẦU CỦA V. I. LÊ-NIN ĐỐI VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

A. M. XA-KHA-RỐP

... Trong báo cáo của Viện sĩ B. N. Pô-nô-ma-rốp ở Hội nghị toàn Liên bang của các nhà sử học có nói: « Những tác phẩm của Lê-nin không chỉ là kho tàng quý báu về tư tưởng, lý luận, mà còn chứa đựng những quan niệm cơ sở về lịch sử nước Nga, về những vấn đề chủ yếu của lịch sử thế giới, về lịch sử xã hội xô-viết và của Đảng cộng sản chúng ta.

Thái độ của V.I. Lê-nin là tấm gương cho

nhà sử học xô-viết, cho nhà sử học mác-xít nói chung » (1).

Các công trình của Lê-nin đối với chúng ta, những nhà sử học, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ về những kết luận và những đánh giá của Người, mà cả về phương pháp nghiên cứu nữa.

Thật thú vị khi ta lưu ý đến một số phương thức làm việc của V.I. Lê-nin về tài liệu lịch sử, những phương thức này có ý nghĩa về phương pháp luận.

Bảy mươi năm về trước, vào mùa xuân năm 1893, V.I. Lê-nin đã phân tích quyền sách của V.E. Pốt-xni-cốp về nền kinh tế nông dân ở miền Nam nước Nga (2). Và ngay trong một trong những tác phẩm đầu tiên còn giữ được này, V.I. Lê-nin đã chứng tỏ là một nhà nghiên cứu sâu sắc, một nhà bác học thực sự có nghệ thuật nắm vững những phương thức của việc phân tích khoa học. Tài liệu phong phú, có hệ thống trong quyền sách của Pốt-nhi-cốp cho Lê-nin cơ sở nêu ra những kết luận sâu sắc như vậy về những quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa ở nông thôn, những kết luận mà nhà nghiên cứu tự do không đạt tới được vì bị giới hạn trong những khuôn khổ của phương pháp luận cũ, duy tâm. Bài báo của Lê-nin: « Những sự chuyển động kinh tế mới trong đời sống nông dân » xác nhận rõ ràng, chàng thanh niên Lê-nin nắm rất vững phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác và ngay lúc đó đã biết vạch ra cái nội dung hiện thực, khách quan của các quá trình lịch sử.

Từ đó, trong thời gian 30 năm tư tưởng

thiên tài của Lê-nin hoạt động không mệt mỏi, nó đưa sự phân tích khoa học vào một số lớn vấn đề kinh tế, chính trị, lịch sử và nhiều vấn đề khác đã được đặt ra trong quá trình đấu tranh cách mạng cho sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và không có một vấn đề nào về đời sống xã hội của hiện tại hay quá khứ, ngay của thời rất xa xưa, mà Lê-nin lại không lưu ý đến, những sự nghiên cứu của Người liên quan chặt chẽ với hiện tại, phục vụ hiện tại, đáp ứng những yêu cầu của cuộc sống, của cuộc đấu tranh cách mạng. Ở V.I. Lê-nin khoa học và thực tiễn cách mạng kết hợp với nhau trong một thể thống nhất không tách rời được. Sự phân tích rất sâu sắc những quá trình của sự phát triển xã hội trên cơ sở nghiên cứu hoàn chỉnh, rất khách quan tài liệu thực tế đã trao cho Lê-nin cơ sở khoa học vững

(1) Hội nghị toàn Liên bang của những nhà sử học. Trang 17.

(2) Xem V.I. Lê-nin toàn tập, tập I. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội. Trang 99.

chắc đề định ra cương lĩnh sách lược của Đảng dân chủ xã hội cách mạng.

Kinh nghiệm đấu tranh cách mạng đã soi sáng những quá trình kinh tế, xã hội và chính trị của hiện tại và quá khứ.

Trong nghiên cứu khoa học cũng như trong thực tiễn cách mạng, V.I. Lê-nin coi trọng lịch sử, coi trọng việc phân tích lịch sử các hiện tượng xã hội. Trong cái di sản rất giàu có của Lê-nin không thể nào phân biệt những công trình « sử học thuần túy » của Vla-di-mia I-lít-sơ, bởi vì tất cả các công trình đều thấm nhuần sâu sắc tinh thần của chủ nghĩa lịch sử. Đối với V.I. Lê-nin lịch sử luôn luôn là phương tiện để hiểu sâu sắc hiện tại. A.M. Goóc-ki nhận thấy một cách chính xác đặc điểm của tư duy Lê-nin: « V.I. Lê-nin hiểu biết lịch sử rất tốt, đến mức Người có thể và biết nhìn thấy hiện tại từ trong tương lai » (1), nghĩa là biết nhìn những hiện tượng trong toàn cảnh lịch sử của sự phát triển trong quá khứ và tương lai của chúng. Không nên đối lập việc nghiên cứu lịch sử với việc tham gia tích cực vào hiện tại: Lịch sử theo quan điểm Lê-nin-nít của nó là phương tiện nhận thức và do đó cũng là phương tiện phát triển hiện tại.

V.I. Lê-nin gắn liền việc nghiên cứu các quá trình lịch sử diễn ra ở nước Nga với việc soạn thảo cương lĩnh của Đảng cách mạng xã hội dân chủ. Năm 1894 khi đặt cơ sở cho Cương lĩnh của Đảng xã hội dân chủ Nga, V.I. Lê-nin viết: « Chủ nghĩa Mác tìm tiêu chuẩn của chân lý trong việc *nêu lên và giải thích* về mặt lý luận của cuộc đấu tranh đang diễn ra trước mắt chúng ta giữa các giai cấp xã hội và giữa những lợi ích kinh tế.

Chủ nghĩa Mác chỉ căn cứ vào những sự thật lịch sử nước Nga và vào thực tế nước Nga » (2). Chính việc nghiên cứu cụ thể, toàn diện những quá trình phát triển kinh tế xã hội của nước Nga cộng với sự phân tích kinh nghiệm của cuộc đấu tranh giải phóng quốc tế đưa V.I. Lê-nin đến tư tưởng về liên minh cách mạng của giai cấp công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, liên minh này là lực lượng quyết định lật đổ chế độ Nga hoàng, bôn địa chủ tư sản và xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa. Sự nghiên cứu những qui luật phát triển xã hội tư bản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa nói chung và sự phát triển của nước Nga nói riêng là cơ sở cho kết luận thiên tài của Lê-nin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đầu tiên trong

một số nước, thậm chí ở một nước tư bản chủ nghĩa.

Trước hết, V.I. Lê-nin xem việc tạo ra cơ sở vững chắc của tài liệu thực tế là điều kiện cần thiết cho việc nghiên cứu có kết quả. Mọi người đều biết rằng, trên một cơ sở vững chắc, Người đã làm việc thu thập và nghiên cứu các sự kiện cho việc nghiên cứu của mình. Ngay những số liệu thuần túy bề ngoài, cũng xác nhận điều này, như V.I. Lê-nin đã nghiên cứu gần 500 công trình để viết quyển *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*, trên 40 tờ giấy ăn loét, trích dẫn, tóm tắt để viết tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa tư bản*. V.I. Lê-nin là đối thủ kiên quyết chống lại cái gọi là « Phương pháp minh họa » khi nghiên cứu các hiện tượng xã hội. V.I. Lê-nin đã viết: « Thí dụ không phải là sự chứng minh. Sự so sánh nào cũng khập khiễng. Đó là những chân lý hiển nhiên và ai cũng biết (3). V.I. Lê-nin phê phán phương thức được phổ biến là « tách riêng một vài sự thật ít quan trọng », phê phán « việc đùa với những thí dụ », khi Người nhấn mạnh rằng: « Nói chung thì thu thập những thí dụ không tốn công gì nhưng đó là một công việc chẳng có chút giá trị nào nếu không phải là có tác dụng hoàn toàn ngược lại, vì mọi sự việc đều phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong đó có những trường hợp cá biệt » (4). V.I. Lê-nin đòi hỏi « không phải những sự thật tách riêng lẻ, mà *toàn thể* những hiện tượng có liên quan đến vấn đề đang xét, không trừ một ngoại lệ nào » (5). Những lời của V.I. Lê-nin về ý nghĩa của cơ sở thực tế của việc nghiên cứu khoa học các hiện tượng xã hội báo trước cho những cán bộ trẻ của chúng ta về sự đánh giá thấp các tài liệu thực tế trong những việc nghiên cứu về lịch sử. Tiếc rằng, cái khuynh hướng phổ biến thỏa mãn với những ví dụ, minh họa nào đó có nguồn gốc của nó là do thái độ không muốn hoặc không biết tiến hành việc nghiên cứu cẩn thận mọi tài

(1) M. Goóc-ki — *Toàn tập*, chọn lựa trong 30 tập. Tập 24. M. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 1953, trang 377.

(2) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 1, Sự thật, Hà-nội, tr. 544.

(3) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 33, trang 179.

(4) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 23, trang 349, bản tiếng Việt.

(5) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 23, trang 350, bản tiếng Việt.

liệu gốc có liên quan đến đối tượng nghiên cứu.

V.I. Lê-nin đề ra yêu cầu có một lập luận thực tế vững chắc cho những kết luận và nguyên lý chung không những đối với những công việc nghiên cứu, mà đặc biệt quan trọng hơn, đối với sách học về lịch sử. Về mặt này, bức thư nổi tiếng của V.I. Lê-nin gửi cho M.N. Pa-cơ-rốp-xki ngày 5 tháng 12 năm 1920 có ý nghĩa về nguyên tắc. Sự xuất bản quyển sách đặc sắc của nhà sử học mác-xít nổi tiếng M.N. Pa-cơ-rốp-xki— người biên soạn sách giáo khoa lịch sử mác-xít đầu tiên cho đồng đảo quần chúng — nhằm chống lại một cách sắc bén nền sử học tư sản là một sự kiện to lớn trong đời sống tư tưởng của nước xô-viết trẻ tuổi. V.I. Lê-nin đã chúc mừng Pa-cơ-rốp-xki với quyển: *Sơ yếu lịch sử nước Nga* của ông ta. V.I. Lê-nin “rất thích” quyển sách này và Người cho rằng cần phải dịch ra nhiều thứ tiếng cho châu Âu. Đồng thời V.I. Lê-nin cũng nêu “một nhận xét nhỏ” với M.N. Pa-cơ-rốp-xki, nhận xét này nói lên rất rõ đặc điểm về thái độ của V.I. Lê-nin đối với cơ sở sự kiện của sách giáo khoa lịch sử. V.I. Lê-nin lo lắng làm sao “để không có sự hời hợt, để hiểu biết các sự kiện” (1). Người đề nghị với Pa-cơ-rốp-xki bổ sung quyển sách bằng một niên biểu. Không có những nguyên lý chung, đúng đắn nào không soi sáng một vấn đề này hay vấn đề khác một cách thực sự khoa học, nếu như chúng không dựa trên tài liệu cụ thể, như V.I. Lê-nin đòi hỏi. Khoa học có sức chứng minh to lớn, nhưng sức mạnh này không có tác dụng nếu như những sự chứng minh không dựa trên những sự kiện đã được xác nhận vững chắc.

Yêu cầu của Lê-nin đấu tranh chống sự hời hợt trong nghiên cứu lịch sử, yêu cầu hiểu biết sự kiện hiện nay vẫn giữ nguyên tính chất sắc bén và cấp thiết của nó. Tiếc rằng, chúng ta rất thường gặp những học sinh tốt nghiệp trường trung học, trong đó có những em tự quyết định tương lai sẽ trở thành nhà sử học, không biết cả đến những sự kiện lịch sử sơ đẳng nhất.

Tuy việc nắm vững tài liệu thực tế là giai đoạn cần thiết nhưng chỉ là giai đoạn khởi đầu của việc nhận thức hiện tượng lịch sử.

Về mặt này cần phải đặc biệt nhấn mạnh rằng khoa học chỉ bắt đầu ở chỗ nào có sự khái quát và phân tích tài liệu thực tế, ở chỗ nào vạch ra được những qui luật khách quan của sự phát triển các hiện tượng và quá trình. Và ở đây việc áp dụng phương pháp luận khoa học của việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội có một ý nghĩa quyết định.

V.I. Lê-nin nhiều lần chỉ rõ rằng, nếu nhà nghiên cứu không được vũ trang bằng phương pháp đúng đắn của việc phân tích tài liệu thực tế, thì tài liệu này có thể lờ nhà nghiên cứu về phía những kết luận và khái quát không đáng.

Việc nghiên cứu lịch sử do hai yếu tố liên hệ khăng khít với nhau tạo thành: cơ sở sự kiện vững chắc và sự tư duy lý luận sâu sắc tài liệu nghiên cứu. Không nên đối lập các mặt ấy, cũng như không nên coi thường một mặt nào, vì trong tất cả các trường hợp đó công trình của nhà sử học sẽ không đạt được mục đích và cũng không thể trở thành một công trình thực sự khoa học. Không thể nào tưởng tượng được có kiến thức thực sự về các sự kiện khoa học mà không hiểu chúng, cũng như không thể có sự hiểu biết thực sự, chắc chắn bước đi chung của quá trình lịch sử mà không nắm vững tài liệu cụ thể.

Kẻ thù của chủ nghĩa Mác cho đến nay vẫn khẳng định rằng, việc trung thành với chủ nghĩa Mác — Lê-nin khiến cho các nhà sử học xô-viết phải «lấp» các sự kiện vào sự đánh giá nhất định có sẵn trước. Thực ra V.I. Lê-nin đã chỉ rõ điều này cách đây 60 năm. Lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin không những không gạt bỏ, mà trái lại giúp cho sự nghiên cứu sáng tạo, cụ thể những hiện tượng và những quá trình lịch sử. Nhà sử học mác-xít ngay từ điểm xuất phát của việc nghiên cứu của mình không hề có kết luận bịa đặt sẵn trước mà chỉ có tài liệu thực tế được xác định vững chắc, tài liệu này được nhà sử học phân tích với phương pháp của Mác — Ăng-ghe-n — Lê-nin, phương pháp của quan niệm duy vật về lịch sử. Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác — Lê-nin nhiều lần nhấn mạnh rằng, nắm vững học thuyết duy vật lịch sử hoàn toàn không có nghĩa là sử dụng những công thức kết luận có sẵn như kiểu chiếc chìa khóa vạn năng: “... những người mác-xít quả

nhiên chỉ mượn của lý luận Mác riêng những phương pháp quý báu, mà không có những phương pháp đó thì không thể hiểu được những quan hệ xã hội, cho nên họ không hề coi những công thức trừu tượng và những điều vô lý khác là tiêu chuẩn được, mà coi sự chính xác của việc đánh giá những quan hệ xã hội đó và sự phù hợp của nó với thực tế là tiêu chuẩn để đánh giá những mối quan hệ đó”. (2)

(1) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 36, trang 488.

(2) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 1, trang 258, bản tiếng Việt.

Lê-nin chỉ rõ rằng, chủ nghĩa Mác tạo nên phương pháp khoa học của việc nghiên cứu ở chỗ nêu ra quan niệm duy vật về lịch sử, ở chỗ vạch ra quá trình lịch sử, tự nhiên của sự phát sinh, phát triển và suy vong của các hình thái kinh tế xã hội. Lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mở ra những khả năng vô cùng rộng lớn cho việc nghiên cứu sáng tạo các hiện tượng lịch sử và không dung hòa với chủ nghĩa rập khuôn, chủ nghĩa giáo điều.

V.I. Lê-nin đã chỉ rõ rằng điểm xuất phát của việc nghiên cứu có phê phán lịch sử «quyết không thể xuất phát từ quan niệm, mà chỉ có thể xuất phát từ hiện tượng khách quan bên ngoài thôi». Người còn nêu rõ: «Sự phê phán chỉ làm cái việc là so sánh đối chiếu một sự việc này với một sự việc khác, chứ không so sánh đối chiếu với quan niệm; nhưng sự phê phán đòi hỏi là cả hai sự việc đều phải được nghiên cứu thật hết sức chính xác, là cả hai sự việc đó, trong quan hệ đối với nhau, đều biểu hiện những giai đoạn khác nhau của sự phát triển; và điều đặc biệt cần thiết là phải nghiên cứu cũng thật hết sức chính xác những trạng thái khác nhau, sự kế tiếp nhau của những trạng thái đó và mối liên hệ hiện có giữa những giai đoạn phát triển khác nhau» (1).

Không còn nghi ngờ gì nữa, điều yêu cầu thuộc về nguyên tắc này có liên quan tới hệ thống giảng dạy tài liệu lịch sử. Học sinh phải hiểu rõ mối liên hệ bên trong và cái lô-gích phát triển của các biến cố và quá trình.

Vấn đề liên hệ tài liệu lịch sử với hiện tại rất phức tạp. Khi nào vấn đề này được giải quyết một cách sơ sài thì khi ấy việc đánh giá các biến cố vô tình hay cố ý bị «hiện đại hóa». Cần nhớ rằng V. I. Lê-nin nghiêm khắc đòi hỏi có một thái độ lịch sử, cụ thể khi đánh giá bất cứ một hiện tượng xã hội nào. Người viết cho I-nết-xa Ai-măng như sau: «Toàn bộ tinh thần của chủ nghĩa Mác, toàn bộ cái hệ thống của nó đòi hỏi khi xem xét mỗi một tình hình phải: a) lịch sử; b) trong mối liên hệ với những tình hình khác; c) trong mối liên hệ với kinh nghiệm cụ thể của lịch sử» (2).

V. I. Lê-nin cũng đòi hỏi một thái độ lịch sử nghiêm túc để đánh giá từng nhân vật của quá khứ. Người chỉ rõ rằng: «Khi xét công lao lịch sử của các vĩ nhân, người ta không cần cứ vào chỗ họ không cống hiến được gì so với nhu cầu của thời đại chúng ta, mà cần cứ vào chỗ họ đã cống hiến được gì mới so với các bậc tiền bối của họ» (3)

Nguyên tắc của chủ nghĩa lịch sử trong thái độ đánh giá các hiện tượng xã hội để phòng việc hiện đại hóa chúng. V.I. Lê-nin nhận xét rằng đặc điểm chính của khoa học tư sản là gán cho những hiện tượng, vốn có của chế độ tư bản, tính chất vĩnh viễn không thay đổi. Ví như, V.O. Co-li-u-sép-xki phóng đại mức độ và vai trò của những quan hệ hàng hóa tiền tệ ở nước Nga cổ đại. V.I. Lê-nin kiên quyết chống lại âm mưu muốn đưa những qui luật mà C. Mác phát hiện ở chế độ tư bản chủ nghĩa vào các hình thái xã hội khác. V.I. Lê-nin viết: «Trái lại, mỗi thời kỳ lịch sử đều có những qui luật riêng của nó» (4).

V.I. Lê-nin đã gọi việc phân tích lịch sử sự phát triển của các hiện tượng xã hội là phương thức khoa học nhất của thái độ đánh giá các hiện tượng ấy và chỉ rõ: «Điều đáng tin cậy nhất trong vấn đề của khoa học xã hội và cần thiết để có thói quen thực sự nhận nhận đúng đắn vấn đề này và không mất hút vào các khối việc vụn vặt hoặc trong vô số ý kiến khác nhau đang chống đối nhau, điều quan trọng nhất để đi đến vấn đề này với quan điểm khoa học là không quên mối liên hệ lịch sử cơ bản, nhìn xem mỗi một vấn đề với quan điểm rằng, một hiện tượng nào đó đã xuất hiện như thế nào, hiện tượng này đã trải qua những giai đoạn chủ yếu nào trong sự phát triển của mình, và với quan điểm này của sự phát triển xét xem nay một vật này đã trở thành cái gì» (5).

Bài giảng của Lê-nin «Về nhà nước», mà đoạn trên được trích trong đó, là một kiểu mẫu cổ điển của thái độ khoa học khi vạch trần một hiện tượng xã hội. Khi trình bày trước thính giả của mình vấn đề nhà nước, một vấn đề phức tạp về lý luận, và sắc bén về chính trị, V.I. Lê-nin đã nêu một bản sơ yếu về sự xuất hiện và phát triển của nhà nước một cách sâu sắc và cụ thể.

V.I. Lê-nin coi trọng đặc biệt sự phân tích lịch sử, những ý kiến của Người về vấn đề vô sản chuyên chính đã xác nhận điểm này.

(1) V. I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 1, trang 219—220, bản tiếng Việt.

(2) V. I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 35, trang 200.

(3) V. I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 2, trang 227, bản tiếng Việt.

(4) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 1, trang 220, bản tiếng Việt.

(5) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 29, trang 435.

Khi nhận xét rằng « vấn đề vô sản chuyên chính là vấn đề căn bản của phong trào công nhân hiện nay ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa không trừ một nước nào », V.I. Lê-nin đã chỉ rõ rằng, để làm sáng tỏ hoàn toàn vấn đề này cần phải biết lịch sử của nó và (V.I. Lê-nin đặc biệt nhận xét: «... dĩ nhiên đó là điều quan trọng nhất»), « lịch sử của tất cả các cuộc cách mạng của giai cấp bị áp bức, bóc lột, chống bọn bóc lột là tài liệu chủ yếu nhất và là nguồn kiến thức của chúng ta về vấn đề chuyên chính » (1).

... V.I. Lê-nin không dung tha việc cấu tạo trừu tượng, có tính chất xã hội học, mà đòi hỏi phải có việc nghiên cứu lịch sử sinh động, cụ thể V.I. Lê-nin thấy rõ sự đóng góp to lớn của chủ nghĩa duy vật ở chỗ nó « nêu một bức tranh sinh động của một hình thái nào đó cùng với việc giải thích nó một cách rất khoa học » (2)...

... Việc nghiên cứu một cách sáng tạo tài liệu lịch sử trên cơ sở phương pháp luận mác-xít — Lê-nin-nít, tính khách quan thực sự khoa học trong việc phân tích những biến cố và hiện tượng không bài trừ, mà trái lại, làm tăng tính đảng, lập trường của bản thân nhà nghiên cứu. Tính khách quan khoa học và tính đảng cộng sản chủ nghĩa không mâu thuẫn với nhau, mà trùng với nhau, bởi vì chủ nghĩa Mác — Lê-nin là quan niệm duy nhất khoa học về lịch sử: « Một mặt người mác-xít, triệt để hơn người khách quan chủ nghĩa, anh ta thực hiện chủ nghĩa khách quan của mình sâu sắc hơn, đầy đủ hơn... Mặt khác, bản thân chủ nghĩa duy vật vốn bao hàm tính đảng, chủ nghĩa duy vật bắt buộc chúng ta mỗi khi đánh giá một sự biến phải công khai và dứt khoát đứng trên lập trường của một tập đoàn xã hội nhất định » (3).

Tư tưởng của tính đảng cộng sản chủ nghĩa là sợi chỉ đỏ xuyên qua khoa học của chúng ta. Trong những điều kiện hiện nay mà cuộc đấu tranh tư tưởng rất gay gắt thì không có và không thể có sự chung sống hòa bình với hệ tư tưởng tư sản thù địch của chủ nghĩa cộng sản. Trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử điều đặc biệt quan trọng là đối lập sự xuyên tạc quá khứ của tư sản với quan niệm thực sự khoa học, mác-xít — Lê-nin-nít về quá trình lịch sử.

Về mặt này cần nhớ những tư tưởng tuyệt vời của Lê-nin về thái độ của những người mác-xít đối với các công trình của những nhà bác học tư sản mà V.I. Lê-nin gọi là « những nhà bác học tuân theo mệnh lệnh của giai cấp các nhà tư bản », V.I. Lê-nin đòi hỏi: « Biết

thu nhận và sửa chữa những thành tựu mà « những người tuân theo mệnh lệnh » này tạo nên (anh không tiến một bước nào trong lĩnh vực nghiên cứu các hiện tượng kinh tế mới nếu không sử dụng các công trình của các nhà tuân theo mệnh lệnh này), và biết cắt bỏ khuynh hướng phản động của chúng, biết nêu ra đường lối của mình và đấu tranh chống tất cả đường lối của các lực lượng và giai cấp thù địch với chúng ta ». Khi nhận xét rằng, các nhà bác học tư sản có khả năng « cung cấp những công trình quý giá nhất trong các lĩnh vực chuyên môn về hóa học, lịch sử, vật lý » (4), Lê-nin nhấn mạnh rằng, họ « không thể nào tin vào một lời duy nhất khi nói tới triết học », « lý luận chung »... Nhiệm vụ không phải ở chỗ bác bỏ một cách đơn giản những gì mà các nhà bác học tư sản đã làm và tuyên bố những cái ấy ở ngoài phạm vi khoa học. Cần phải nắm vững một cách có phê phán cái quý báu mà các nhà bác học ấy đã tạo nên trong các công trình chuyên môn của mình. Không giống ai, khi sử dụng những công trình nghiên cứu của các nhà bác học tư sản, ví như V.O. Cô-li-u-séc-xki và A.J.A. E-phi-men-cô (5), để làm bằng chứng cho những nguyên lý nào đó, V.I. Lê-nin biết vạch trần không thương tiếc tất cả tính chất không có căn cứ và tính chất phản động về chính trị của sử học tư sản ở nước Nga.

V.I. Lê-nin yêu cầu một cuộc đấu tranh có đủ chứng cứ để chống lại nền sử học tư sản. Không phải ngẫu nhiên mà trong bức thư gửi cho M.N. Pa-cơ-rốp-ski dẫn trên, V.I. Lê-nin đã đề nghị bổ sung vào quyển sách của ông bằng chỉ dẫn như vậy, trong đó ngoài niên biểu ra còn có bảng đối chiếu sự đánh giá của tư sản và mác-xít « để học cách so sánh khoa học cũ và khoa học mới » (6). Không phải là sự bác bỏ vô căn cứ toàn bộ sử học tư sản, mà là cuộc đấu tranh kiên quyết chống lại nó ở trên mọi mặt, một cuộc đấu tranh có lập luận, cùng với việc đối chiếu các quan điểm và luận chứng để xây dựng lòng tin vững chắc vào tính hơn hẳn và sự đúng đắn của khoa học mác-xít, điều yêu cầu rất quan trọng về nguyên tắc này của V.I. Lê-nin cho đến hôm nay vẫn còn ngân vang mạnh mẽ. Chúng ta hãy nhớ lại rằng, những lời dẫn trên

(1) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 31, trang 314.

(2) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 1, trang 125.

(3) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 1, trang 554.

(4) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 14, trang 328.

(5) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 10, trang 302 — 303.

(6) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 36, trang 488.

của V.I. Lê-nin nói về sách giáo khoa lịch sử, cũng nói về việc giảng dạy lịch sử. Cần phải thừa nhận rằng, sách giáo khoa hiện nay không phải lúc nào cũng đáp ứng những đòi hỏi của Lê-nin «so sánh khoa học cũ với khoa học mới». Dĩ nhiên, công việc này rất khó, nhưng ít ra khi làm sáng tỏ những vấn đề quan trọng nhất của lịch sử điều rất quan trọng là chỉ cho học sinh thấy sự khác nhau căn bản giữa sử học mác-xít — lê-nin-nít với sử học tư sản. Không nói đến những biểu hiện ai cũng biết từ lâu về tính tích cực của ý thức hệ của sử học tư sản chống lại đất nước chúng ta, như việc tuyên truyền «lý luận về người Noóc-măng», hay phủ nhận vai trò của nước Nga trong lịch sử thế giới, cần đặc biệt nhấn mạnh việc cấp thiết phải đấu tranh chống sự xuyên tạc lịch sử xã hội xô-viết của các sử gia tư sản phương Tây.

... Khi đề nhiệm vụ nghiên cứu những vấn đề quan trọng nhất của lịch sử xã hội xô-viết, lịch sử Đảng cộng sản Liên-xô, lịch sử cận hiện đại là nhiệm vụ quan trọng nhất và trước mắt thì không nên nghĩ rằng, chỉ có những vấn đề đó mới là vấn đề cấp thiết, và chỉ có những vấn đề đó mới liên hệ với hiện đại. Tính chất cấp thiết trong sử học không hạn chế ở những đề tài, mà về thời gian gần ngày nay, khái niệm này rộng hơn và bao gồm một loạt các vấn đề lịch sử của nhiều thời đại và dân tộc khác nhau. Trong những điều kiện của cuộc đấu tranh tư tưởng với phe đế quốc chủ nghĩa toàn bộ khoa học lịch sử đứng trên tuyến đầu của hỏa lực, cho nên nhiều vấn đề của quá khứ xa xôi cũng là những phạm vi tác chiến của cuộc đấu tranh này. Lịch sử với toàn bộ khối lượng của nó, cung cấp tài liệu phong phú nhất để giáo dục cho thế hệ trẻ những tình cảm cao thượng của chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế xã hội chủ nghĩa, sự tôn trọng lao động, để nhận thức sâu sắc vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong sự phát triển xã hội, để đấu tranh với thiên kiến tôn giáo. Việc nghiên cứu những qui luật cơ bản của quá trình lịch sử toàn thế giới ở mọi thời kỳ là một chức năng riêng biệt của khoa học lịch sử. Việc nghiên cứu này giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong việc hoàn thành những nhiệm vụ thực tiễn của công tác tư tưởng, của việc giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho thế hệ trẻ và tất cả người lao động. Cần phải nhận rằng, chúng ta chưa sử dụng đầy đủ những tài liệu do khoa học lịch sử mác-xít — lê-nin-nít biên soạn để trong thực tiễn của công tác

giáo dục và tuyên truyền cổ động của chúng ta.

Trong buổi bình minh của chế độ xô-viết, V.I. Lê-nin đã phát biểu với thanh niên một bài diễn văn nổi tiếng. Những lời trong sáng thông minh của Lê-nin trong bài diễn văn đó vẫn còn ngân vang trong ngày nay như lời huấn thị cho thế hệ trẻ đang bước vào chủ nghĩa cộng sản: không nên «giới hạn bằng những kết luận cộng sản chủ nghĩa và chỉ học thuộc lòng các khẩu hiệu về chủ nghĩa cộng sản. Không tạo nên chủ nghĩa cộng sản bằng điều này được. Chỉ có thể trở thành người cộng sản khi anh làm phong phú trí nhớ của mình bằng kiến thức của mọi của cải mà loài người đã tạo nên» (1).

Lịch sử là một khoa học, nó không chỉ gìn giữ mà còn đưa vào hiện tại những tài nguyên mà nhân loại đã tạo nên qua nhiều thế kỷ của sự phát triển của mình. Bằng toàn bộ hoạt động của mình, V.I. Lê-nin đã chỉ rõ rằng, lịch sử mác-xít của quá khứ gắn liền với hiện tại, kiến thức lịch sử là vũ khí to lớn trong cuộc đấu tranh cho một tương lai huy hoàng.

Ngày xưa, trong thời cổ đại, người ta đã gọi lịch sử là «cổ giáo của cuộc sống» là bó đuốc soi đường đi đến tương lai. Trong thời chúng ta khi mà khoa học lịch sử được vũ trang bằng lý luận của Mác — Ăng-ghe-n — Lê-nin thì ý nghĩa của nó trong đời sống xã hội càng tăng lên vô cùng. Chúng ta học tập lịch sử không phải để ngẫm nghĩ quá khứ, không phải vì sự hiếu kỳ vô ích đối với quá khứ xa xôi hay cách đây không lâu lắm. Lịch sử cần cho chúng ta để nhìn thấy cái hiện tại «từ cái tương lai» theo cách của Lê-nin, để hiểu sâu sắc hơn, toàn diện hơn ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của sự nghiệp vĩ đại của chúng ta, để vũ trang cho mỗi người lao động sự nhận thức rõ ràng, chắc chắn rằng toàn bộ tiến trình của lịch sử tất yếu sẽ dẫn tới sự thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

(Trích trong quyền
Môn lịch sử ở trường học
của nhà xuất bản Giáo dục, Mát-xcơ-va,
1965, tr. 103 — 118)

Người dịch: PHAN NGỌC LIÊN

(1) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 31, trang 262.

Một chút tài liệu về lịch sử đất đai Hà-nội

VŨ VĂN TỈNH

TÊN Hà-nội xuất hiện trong lịch sử nước ta từ năm 1831. Năm đó, Minh Mạng thành lập tỉnh Hà-nội, bao gồm 4 phủ, 15 huyện là:

1 — Phủ Hoài-đức, với 3 huyện: Thọ-xương (1), Vĩnh-thuận (2), Từ-liêm (3).

2 — Phủ Thường-tín với 3 huyện: Thượng-phúc (nay là huyện Thường-tín), Thanh-tri, Phú-xuyên.

3 — Phủ Ứng-hòa với 4 huyện: Sơn-minh (sau là huyện Sơn-lãng, nay là huyện Ứng-hòa), Hoài-an (tương đương với miền nam huyện Ứng-hòa là một phần huyện Mỹ-đức ngày nay), Chương-đức (nay là huyện Chương-mỹ), Thanh-oai.

4 — Phủ Lý-nhan với 5 huyện: Nam-xang (nay là huyện Lý-nhan), Kim-bảng, Duy-tiên, Thanh-liêm, Bình-lục.

Tỉnh lỵ của Hà-nội thời Minh Mạng là thành Thăng-long cũ, tức thành phố Hà-nội bây giờ. Đây là một nơi đô hội sầm uất đông vui, nên những người Pháp viết về Hà-nội thời đó đều gọi là một thành phố (4).

Vì vậy khi bọn thực dân Pháp bắt đầu sang xâm lược nước ta, chúng đã nghĩ ngay đến việc chiếm thành phố này. Chúng đã hai lần đánh vào thành Hà-nội, lần đầu vào năm 1873, lần thứ hai vào các năm 1882 và 1883.

Sau lần đánh thứ nhất, triều đình Huế ký với chúng hiệp ước ngày 15-3-1874 (5) và thương ước ngày 31-8-1874 (6) trong đó có điều khoản cho chúng được đặt lãnh sự tại thành phố Hà-nội. Sau lần đánh thứ hai, triều đình Huế lại ký với chúng hai hiệp ước ngày 25-8-1883 (7) và 6-6-1884 (8) công nhận quyền bảo hộ của chúng trên đất Bắc-kỳ và Trung-kỳ, trong đó có điều khoản cho chúng được đặt tại Hà-nội một công sứ người Pháp.

Nhưng không đợi đến khi hiệp ước ngày 25-8-1883 được ký kết, ngay từ ngày 4-8-1883, tên Bô-nan (Bonnal) đã được chúng chỉ định làm công sứ đầu tiên ở tỉnh Hà-nội (9).

Sau đó ít lâu, tỉnh này được chúng mở rộng thêm bằng cách đem huyện Đan-phượng của phủ Quốc-oai tỉnh Sơn-tây nhập vào phủ Hoài-đức (10).

Nhưng mặc dầu triều đình Huế đã ký các hiệp ước đầu hàng năm 1883 và 1884, từ sau những năm đó, nhiều cuộc nổi dậy đã diễn ra trong nước, chống lại bọn giặc xâm lược.

Đứng trước tình hình này, Pháp rất lấy làm bối rối. Chúng vội tìm đủ mọi cách để chiếm hẳn thành phố Hà-nội làm của riêng để có thể biến nơi này thành một căn cứ quân

(1) Huyện Thọ-xương bao gồm xấp xỉ toàn bộ khu phố Hoàn-kiểm và khu phố Hai Bà bây giờ.

(2) Huyện Vĩnh-thuận tương đương với đại bộ phận khu phố Ba-dình, khu phố Đồng-đa và một phần huyện Từ-liêm bây giờ.

(3) Đây là huyện Từ-liêm cũ, nguyên thuộc phủ Quốc-oai, tỉnh Sơn-tây cũ, sau đổi gọi là huyện Hoài-đức, không phải là huyện Từ-liêm ngày nay. Huyện Từ-liêm ngày nay bao gồm một số xã của huyện Từ-liêm cũ, của huyện Hoàn-long cũ và của huyện Đan-phượng.

(4) “Dù không phải là kinh thành nữa, Kẻ chợ (tức Hà-nội V.V.T.) vẫn là một thành phố đứng đầu trong cả nước...” Le Grand de la Liraye — 1877 — xem bài « La capitale du Tonkin » (Notes sur Hà-nội). *Revue indochinoise illustrée* — 1894 II trang 9.

(5), (6), (7) (8) Xem *Conventions et traités de droit international intéressant l'Indochine* của R. Abor — 1929.

(9) Quyết định ngày 4-8-1883 của Tổng ủy viên Pháp quốc cộng hòa. (*Bulletin officiel du Protectorat de l'Annam et du Tonkin* — 1883 — trang 27).

(10) Theo *Notice sur la province de Hà-dông và Monographie de la province de Hà-dông*, hồ sơ của kho lưu trữ trung ương do Cục Lưu trữ quản lý, phòng Thống sứ, số 54.747 và 54.748.

sự, chính trị vững chắc rồi từ đó tỏa ra đàn áp các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân ta.

Ngày 8-1-1886, 1 và 29-5-1886, chúng lập ra Ban tư vấn thành phố Hà-nội (Commission municipale consultative de la ville de Hà-nội) (1).

Ngày 19-7-1888, chúng đổi Ban này thành Hội đồng thành phố (Conseil municipal) (2), đứng đầu là một Đốc lý (chức Đốc lý do Công sứ tỉnh Hà-nội kiêm nhiệm).

Ngày 14-9-1888, chúng ấn định giới hạn của thành phố Hà-nội (3).

Rồi đến ngày 1-10-1888, chúng ép Đồng Khánh ký một đạo dụ do Toàn quyền Ri-sô (Richaud) chuẩn y cho thi hành ngày 3-10-1888 dâng hẳn thành phố Hà-nội cho chúng làm nhượng địa và từ bỏ quyền hành của chính phủ Nam triều trên đất nhượng địa này (4). Từ đó, thành phố Hà-nội chính thức chuyển thành một thành phố thuộc địa của Pháp.

Tuy nhiên, thành phố Hà-nội đồng thời vẫn là tỉnh lỵ của tỉnh Hà-nội.

Ngày 21-3-1890 (5), lấy cớ là tỉnh Hà-nội quá rộng, không tiện cho việc tuần phòng, bọn thực dân thống trị Pháp giải quyết như sau:

— Tách ba huyện Nam-xang, Bình-lục, Thanh-liêm của phủ Lý-nhân ra khỏi tỉnh Hà-nội và đem sáp nhập vào tỉnh Nam-định, lập thành phủ Liêm-bình (6), còn hai huyện Duy-tiên và Kim-bảng thì vẫn để thuộc tỉnh Hà-nội, gồm thành phủ Lý-nhân như cũ.

— Tách huyện Chương-mỹ và huyện Yên-đức (trừ những tổng của huyện Hoài-an cũ nằm bên tả ngạn sông Đáy) ra khỏi tỉnh Hà-nội và đem nhập với phủ Lương-sơn và huyện Lạc-thủy của tỉnh Mường (tức tỉnh Hòa-bình ngày nay), lập thành một đơn vị hành chính riêng biệt gọi là đạo Mỹ-đức; những tổng còn lại của huyện Hoài-an và thuộc tỉnh Hà-nội và sáp nhập vào huyện Sơn-lãng.

Ngày 20-10-1890 (7), chúng lại rút phủ Liêm-bình và 17 xã của huyện Vụ-bản và Thượng-nguyên (phần đất phía nam huyện Mỹ-lộc hiện nay), tỉnh Nam-định cũ, đem nhập vào phủ Lý-nhân (gồm hai huyện Duy-tiên và Kim-bảng và hai tổng Mộc-hoàn và Chuyên-nghiệp (8) của huyện Phú-xuyên, tỉnh Hà-nội, lập thành tỉnh Hà-nam (9), tỉnh lỵ là Phủ-lý.

Ngày 18-3-1891 (10), chúng lại xóa bỏ đạo Mỹ-đức và thành lập phủ Mỹ-đức (gồm hai huyện Chương-mỹ và Yên-đức), cho phủ này lệ thuộc tỉnh Hà-nội, còn phủ Lương-sơn và huyện Lạc-thủy của đạo Mỹ-đức cũ thì đem trả lại tỉnh Mường.

Như vậy là đến đây, tỉnh Hà-nội của thời Minh Mạng đã bị thu nhỏ lại và chỉ còn gồm có (11):

(1) Nghị định ngày 8-1-1886, 1 và 29-5-1886 của Tổng Công sứ Trung Bắc-kỳ, tức Lương kỳ Toàn quyền (Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin 1886, trang 8, 92 và 119).

(2) Nghị định Toàn quyền Đông-dương ngày 19-7-1888 (Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin 1888 trang 392).

(3) Nghị định của Lương kỳ Toàn quyền ngày 14-9-1888 (Moniteur du Protectorat... 1888, trang 569). Theo nghị định này thì « Thành phố Hà-nội bao gồm khu vực nằm bên trong một đường kẻ đi từ Sở Thương chính qua các điểm sau đây: Lô-cốt Bắc (Blockhaus nord), đền Quan-thánh, đường vòng quanh thành (route circulaire de la Citadelle), cửa Sơn-lây đến đường phủ Thanh-oai, Văn-miếu, đến Sinh-tử, đường quan lộ Huế, đê Nhượng-địa, rồi cuối cùng là đến sông Hồng». Về sau, nhận thấy nghị định này không được rõ ràng, Thống sứ Bắc-kỳ lại ra một nghị định khác ngày 15-11-1889 định lại địa giới của thành phố Hà-nội (Journal officiel de l'Indochine 1890, trang 14). Nghị định ngày 15-11-1889 lại được bổ sung bằng nghị định Thống sứ Bắc-kỳ ngày 20-2-1895 mở rộng thêm địa giới thành phố (Journal officiel de l'Indochine 1895 trang 108).

(4) Moniteur du Protectorat... 1888, trang 604.

(5) Nghị định Toàn quyền Đông-dương ngày 21-3-1890 (Bulletin officiel de l'Indochine Française. Phần thứ 2 — 1890, trang 297).

(6) Ghép chữ Liêm ở Thanh-liêm và chữ Bình ở Bình-lục thành Liêm-bình.

(7) Bulletin officiel de l'Indochine Française. Phần thứ 2 — 1890, trang 1058.

(8) Hai tổng Mộc-hoàn và Chuyên-nghiệp sau thuộc Duy-tiên (Nomenclature des communes du Tonkin của Ngô Vi Liễn).

(9) Ghép chữ Hà ở Hà-nội và chữ Nam ở Nam-định thành Hà-nam. Gọi là Hà-nam vì tỉnh này gồm có một số huyện xã tách từ tỉnh Hà-nội và tỉnh Nam-định ra. (Annuaire Général de l'Indochine — 1909, trang 737).

(10) Hai nghị định Toàn quyền Đông-dương ký cùng ngày 18-3-1891. (Bulletin officiel de l'Indochine française. Phần thứ 2 — 1891, trang 215 và 216).

(11) Annuaire de l'Indochine française. Phần thứ 2 — 1893, trang 125.

1 — Phủ Hoài-đức với 4 huyện : Thọ-xương, Vĩnh-thuận, Từ-liêm, Đan-phượng.

2 — Phủ Thường-tín với 3 huyện : Thượng-phúc (nay là huyện Thường-tín), Thanh-trì, Phú-xuyên.

3 — Phủ Ứng-hòa với 2 huyện : Sơn-lãng (nay là huyện Ứng-hòa), Thanh-oai.

4 — Phủ Mỹ-đức với 2 huyện : Chương-mỹ, Yên-đức (nay là huyện Mỹ-đức).

Tỉnh lỵ tỉnh Hà-nội khi ấy vẫn là thành phố Hà-nội.

Nhưng đến ngày 26-12-1896, viện có rằng «cứ lấy thành phố Hà-nội làm tỉnh lỵ của tỉnh Hà-nội, tức là cứ để các quan tỉnh người bản xứ đóng trụ sở trên một đất nhượng địa là không hợp lý, cần đưa họ về gần với dân chúng đặt dưới quyền cai trị của họ», bọn thực dân thống trị Pháp cho chuyển tỉnh lỵ tỉnh Hà-nội về Cầu-đor, một làng thuộc huyện Thanh-oai (1).

Năm 1899, căn cứ vào nghị định của Thống-sứ Bắc-kỳ ngày 20-2-1895 về việc mở rộng thêm địa giới thành phố Hà-nội, chúng lại tách đại bộ phận huyện Vĩnh-thuận gồm những xã vẫn nằm ngoài địa giới thành phố Hà-nội và một số xã thuộc huyện Từ-liêm và huyện Thanh-trì ra khỏi tỉnh Hà-nội, đem đặt dưới quyền đốc lý thành phố Hà-nội, gọi là ngoại thành Hà-nội (Zone suburbaine autour de la ville de Hà-nội) (2), do một đồn trưởng đóng tại xã Thái-hà phụ trách cai trị dưới quyền điều khiển trực tiếp của đốc lý Hà-nội (3).

Ngày 3-5-1902, lấy cơ là tỉnh lỵ tỉnh Hà-nội đã dời về Cầu-đor nhưng thực ra là đề hợp lý hóa hơn nữa việc di chuyển này, đồng thời đề tách thành phố Hà-nội mà chúng cho là một thành phố của chúng ra khỏi tỉnh Hà-nội là một tỉnh thuộc đất bảo hộ, cũng như đề tránh khỏi một sự trùng tên mà chúng cho là không có lợi cho chúng, chúng đổi tên tỉnh Hà-nội ra là tỉnh Cầu-đor, tỉnh lỵ vẫn là Cầu-đor (4).

Năm 1904, nghe theo bọn phong kiến thống trị ở địa phương cho rằng tên «Cầu-đor» không được đẹp, chúng lại đổi tên tỉnh Cầu-đor ra là tỉnh Hà-đông, tỉnh lỵ cũng đổi gọi là Hà-đông (5).

Tỉnh Cầu-đor năm 1902 tức tỉnh Hà-đông năm 1904 gồm có :

1 — Phủ Hoài-đức với 2 huyện : Từ-liêm (sau là huyện Hoài-đức), Đan-phượng.

2 — Phủ Thường-tín với 3 huyện : Thượng-phúc (nay là huyện Thường-tín), Thanh-trì, Phú-xuyên.

3 — Phủ Ứng-hòa với 2 huyện : Sơn-lãng (nay là huyện Ứng-hòa), Thanh-oai.

4 — Phủ Mỹ-đức với 2 huyện : Chương-mỹ, Yên-đức (nay là huyện Mỹ-đức).

(1) Nghị định Toàn quyền Đông-dương ngày 26-12-1896 (*Bulletin officiel de l'Indochine française*. Phần thứ 2, trang 1649).

(2) Nghị định Toàn quyền ngày 14-7-1899 *Journal officiel de l'Indochine*. 1899, trang 504 và 534).

(3) Nghị định Toàn quyền ngày 18-8-1889 (*Journal officiel de l'Indochine*. 1899, trang 595).

(4) Nghị định Toàn quyền ngày 3-5-1902 (*Journal officiel de l'Indochine*. 1902, trang 450).

(5) Nghị định Toàn quyền Đông-dương ngày 6-12-1904 (*Journal officiel de l'Indochine*. 1904, trang 1500).

Gọi tên một tỉnh là «Cầu-đor» thì người ta cho là quá nôm na nên đến năm 1904, một tiểu ban được thành lập để tìm một tên khác bằng chữ Hán thay vào cho văn vẻ hơn. Đúng lý ra, có thể theo vị trí của tỉnh mà gọi tỉnh Hà-tây vì đây là một tỉnh ở về phía tây sông Hồng, nhưng tiểu ban cho là «tên Hà-tây nghe không êm tai» nên không dùng tên này. Tiểu ban lại nhận thấy rằng, đề đặt tên người hay tên đất, người ta thường hay lấy những chữ trong kinh điển. Nhân trong sách Mạnh-tử có câu «Hà-nội hung tắc di kỳ dân ư Hà-đông, chuyển kỳ túc ư Hà-nội» (Hà-nội bị tác họa thì đưa dân về Hà-đông, đưa thóc về Hà-nội), tiểu ban mới dựa vào câu này mà xin đổi tên tỉnh Cầu-đor ra là tỉnh Hà-đông. Tiểu ban còn cho rằng gọi là Hà-đông lại rất thích hợp vì còn có nghĩa là tỉnh Hà-đông nguyên là tỉnh Hà-nội và ở Đông-kinh, tức Tonkin — tên xứ Bắc-kỳ dịch ra tiếng Pháp. (Theo *Notice sur la province de Hà-đông và Monographie de la province de Hà-đông*. Hồ sơ do Cục Lưu trữ quản lý số 54.747 và 54.748, phòng Thống sứ).

Như vậy là từ năm 1902, tỉnh Hà-nội chính thức không còn nữa mà chỉ còn thành phố Hà-nội với một khu vực nội thành (bao gồm huyện Thọ-xương cũ và một số xã của huyện Vĩnh-thuận cũ) và một khu vực ngoại thành (gồm có đại bộ phận huyện Vĩnh-thuận cũ và một số xã nguyên thuộc huyện Từ-liêm và huyện Thanh-tri như đã nói ở trên (1).

Khu vực ngoại thành Hà-nội tồn tại đến ngày 1-1-1915 thì bị xóa bỏ và đổi thành huyện Hoàn-long thuộc tỉnh Hà-đông (2).

Tình trạng này được giữ nguyên cho đến năm 1912 thì lại có một biến chuyển mới. Năm đó, tuân theo ý muốn của thực dân thống trị Pháp, Bảo Đại ký đạo dụ số 59 ngày 11 tháng 7, được Toàn quyền ra nghị định chuẩn y số 805 — D/bis ngày 25-8-1942 (3), đem huyện Hoàn-long dâng thêm cho Pháp sáp nhập vào thành phố Hà-nội làm nhượng địa.

Sau đó Toàn quyền ra nghị định ngày 31-12-1942 (4) qui định kể từ ngày 1-1-1943, khu vực nhượng địa mới này sẽ bị rút khỏi tỉnh Hà-đông và đặt dưới quyền Đốc lý Hà-nội, lấy tên là Đại lý đặc biệt Hà-nội (Délégation spéciale de Hanoi), do một viên quan cai trị, đại lý của Đốc lý Hà-nội, phụ trách cai trị.

Trong thời kỳ tạm chiếm, đất đai Hà-nội nói chung không có gì thay đổi. Nguyên quyền gọi Đại lý đặc biệt Hà-nội là Đại lý Hoàn-long hay Đại lý hành chính Hoàn-long (5).

Sau ngày giải phóng ta lại gọi là ngoại thành Hà-nội. Từ đó, thủ đô Hà-nội ngày càng được mở rộng. Năm 1954 (6), khu vực phố Gia-lâm và năm 1961 (7) một số xã, thôn và thị trấn thuộc các tỉnh Hà-đông, Bắc-ninh, Vĩnh-phúc và Hưng-yên được sáp nhập thêm vào Hà-nội.

Sau đó, Hội đồng Chính phủ ra quyết định số 78 — CP ngày 31-5-61 (8) chia thành phố Hà-nội ra làm 4 khu phố là Ba-dình, Hoàn-

kiếm, Hai Bà, Đống-đa và 4 huyện ngoại thành là Gia-lâm, Đông-anh, Thanh-tri và Từ-liêm,

Tháng 3-1968

(1) Theo *Historique de la ville de Hà-nội*, 1907, tài liệu của Cục lưu trữ thì « Thành phố Hà-nội ở vào 21°58 vĩ độ bắc và 103°29 kinh độ đông, diện tích 945 héc-ta 25a49 cen-ti-a, nằm bên hữu ngạn sông Hồng trên một chiều dài khoảng 4 ki-lô-mét theo hình một tam giác 2 cạnh đều mà chân là khu nhượng địa và đỉnh là đền Quan-thánh. Thành phố có một vành đai là khu vực ngoại thành vạch thành một đường vòng cung đối với sông Hồng dài vào khoảng 9 ki-lô-mét và tạo thành một khu đệm ngăn cách thành phố vào khoảng 3 ki-lô-mét với các tỉnh lân cận là Sơn-tây ở phía Bắc, Hà-đông ở phía Tây nam và Bắc-ninh ở phía đông ».

(2) Nghị định Toàn quyền ngày 10-12-1914 xóa bỏ khu vực ngoại thành Hà-nội kể từ ngày 1-1-1915 và đổi thành huyện Hoàn-long thuộc tỉnh Hà-đông (*Journal officiel de l'Indochine*, 1914, trang 2026).

(3) *Journal officiel de l'Indochine*. 1942, trang 2396 và hồ sơ của Cục lưu trữ số 58.958, phòng Thống sứ.

(4) *Journal officiel de l'Indochine*. 1943, trang 49.

(5) *Bắc phần hành chính ngày nay* 1948, trang 76 và *Bắc Việt hành chính ngày nay* 1951, trang 738.

(6) Nghị định Thủ tướng Chính phủ số 420 TTg ngày 13-12-1954 (*Công báo nước Việt-nam dân chủ cộng hòa*, 1954, trang 143).

(7) Nghị quyết của Quốc hội ngày 20-4-1961 (*Công báo nước Việt-nam dân chủ cộng hòa*, 1961, trang 446).

(8) *Công báo nước Việt-nam dân chủ cộng hòa* 1961, trang 343.

Núi Nùng, núi Khán hay núi Sura ?

VŨ TUẤN SAN

Ở trong Vườn bách thảo Hà-nội về phía Tây Bắc có một gò đất (thường được gọi là «núi») bên cạnh cái hồ lớn có bãi nổi ở giữa dùng để nuôi một số chim được thả đi lại tự do. Gò đất này thu hút khá nhiều những người dạo cảnh, nhất là các trẻ em thích leo trèo, vì nó là một điểm cao duy nhất trong vùng. Có thể nói rằng ai đã là dân Hà-nội thì hầu hết đều biết Vườn bách thảo, và đã đến Vườn bách thảo thì ít người không lên qua «núi» này. Một địa điểm được nhiều người biết như vậy mà tên gọi thì cho đến nay vẫn chưa được nhất trí.

Nhiều người gọi «núi» này là «núi Nùng» và bản đồ khu phố Ba-đình tỷ lệ 1/5.000 mới in tháng Năm 1962 của Ủy ban kiến thiết Hà-nội cũng ghi tên này.

Cổ tịch và thắng cảnh Hà-nội của Doãn Kế Thiện in năm 1959 (tr. 107), *Lược sử tên phố Hà-nội* in năm 1964 (mục 173—Bách thảo, trang 200) gọi là «núi Khán-sơn». Những bản đồ cũ, như bản đồ năm 1831, năm 1866, được in lại trong cuốn *Lịch sử thủ đô Hà-nội* xuất bản năm 1960 cũng đều ghi tên «Khán-sơn» ở nơi cái gò ngoài hoàng thành về phía Tây.

Ngoài 2 tên trên, gò này còn có tên thứ ba là «núi Sura», là tên mà rất nhiều vị cổ lão ở vùng Ngọc-hà, Hữu-tiếp còn nhớ được, và cũng đã được ghi trong một bản đồ cũ do Pháp lập năm 1890 được báo Pháp *Éveil économique* in lại năm 1924.

Một gò đất mà có nhiều tên khác nhau như vậy là một điều khá kỳ lạ. Bài viết nhỏ này, dựa vào sự điều tra tại chỗ nhân đợt kiểm kê di tích lịch sử khu phố Ba-đình đầu năm 1968 kết hợp với tài liệu thư tịch, nhằm cung cấp một số tư liệu để thử xác định vị trí cụ thể của núi Nùng, núi Khán đều là những địa điểm nổi tiếng của thành Thăng-long xưa.

A. Núi Nùng là một tên tương đối phổ

biến trong quần chúng, nhất là trong nhân dân Hà-nội ở những phố sá khu trung tâm thành phố, thường hay đến dạo mát ở Vườn bách thảo (khi xưa cũng có tên là Vườn bách thú, hay tên cũ hơn nữa là Trại hàng-hoa (1)). Bản đồ năm 1962 của Ủy ban kiến thiết Hà-nội đã ghi lại cái tên này là tên lưu hành khá rộng rãi trong dân chúng.

Núi Nùng cũng là một tên núi được nhắc tới rất nhiều trong các thơ văn cũ và gần liền với kinh thành Thăng-long. Vị trí của nó được xác định rất rõ trong các sách địa chí cũ. *Hoàng Việt địa dư chí* của Phan Huy Chú (2) quyển 1, tờ 18 cho biết: «Núi Nùng ở giữa thành. Triều Lý định đồ lấy núi này làm đài Chính điện, đến đời Lê là điện Kinh-thiên, nay [tức triều Nguyễn—T. g] là điện phía trước của hoàng cung. Xưa truyền rằng giữa núi có một lỗ hồng là nơi thông hơi của hồ ao và núi, nên gọi là Long-đổ (rốn hồng)». «Tây hồ chí» ở mục «Sông núi» ghi «[núi] Long-đổ ở trong thành, tục gọi là núi Nùng». Doãn Kế Thiện trong *Cổ tịch và thắng cảnh Hà-nội* trang 25 cũng xác nhận điều trên, và ghi thêm: «Sách địa kiểm ký nói trong ruột

(1) Trại hàng hoa là tên thông dụng trong dân chúng để chỉ 2 làng Ngọc-hà và Hữu-tiếp có nghề trồng hoa lâu đời. Cuối thế kỷ 19, thực dân Pháp lấy đất của 2 làng Khán-xuân và Yên-biêu để lập một vườn thí nghiệm trồng cây lớn (tức Vườn bách thảo hiện nay) ở sát 2 làng này, nên nhân dân gọi tên khu đó là Trại hàng hoa.

(2) Sách này không ghi tên tác giả nhưng so sánh với «Dư địa chí» của *Lịch triều hiến chương loại chí* thì thấy 2 tập này cùng một người viết.

Xem thêm Trần Văn Giáp: «Lược khảo môn địa lý học...», tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 104, tháng 1-1967.

núi Nùng có một lỗ thông, mỗi xuống dưới đất sâu là nơi phát tiết của khí đất nên ngày xưa gọi nơi ấy là Long đổ, nghĩa là rốn Rồng». Trong *La thành cổ tích vịnh* của Trần Bá Lãm (1757—1815), đoạn lời dẫn bài thơ vịnh núi Nùng cũng nói rằng núi này ở trong thành trên có chính điện đời Lý, đời Lê đổi là điện Kinh-thiên, và «truyền rằng sau chỗ ngồi của vua có một cái lỗ ẩn thông ra hồ Tây, đó là chỗ thông hơi của núi và hồ ao (sơn trạch chi khí) gọi là mũi Rồng (Long tị).

Từ trước, núi Nùng vẫn coi là một núi tiêu biểu cho kinh thành Thăng-long, và thường được nhắc tới cùng với sông Nhị để chỉ kinh đô của nước Đại Việt. Vết tích núi Nùng hiện vẫn còn ở trong thành, chỗ nền nhà điện Kinh-thiên xưa, điện này đã bị thực dân Pháp phá dỡ năm 1886 (1) nhưng còn lại những con rồng đá ở thêm 9 bậc cũng bằng đá, là một công trình chạm trổ có giá trị nghệ thuật đặc biệt.

Như vậy rõ ràng là núi Nùng là ở trong thành, không thể là quả gò ở trong Vườn bách thảo. Tên gọi của dân chúng và tên ghi trong bản đồ khu phố Ba-dình in năm 1962 là không đúng.

B. *Núi Khán* cũng là một tên núi nổi tiếng ngang với núi Nùng. Tương truyền sở dĩ có tên này là vì Lê Thánh-tông vào thế kỷ thứ 15 đã thường đến núi này để duyệt vũ nghệ. Đến thời Lê trung hưng niên hiệu Dương-đức (1672—1673) đời Lê Gia-tông mới dựng lại chùa trên núi, chính điện có tạc tượng Lê Thánh-tông. Cuối đời Lê, đến năm Kỷ-dậu (1789) chùa này bị phá, tượng được dời đến chùa Dục-khánh tức là bên cạnh điện Huy-văn phố Hàng Bột hiện nay (Theo *Hoàng Việt địa dư chí*). *La thành cổ tích vịnh* còn cho núi này có tích xưa hơn nhiều, nó có từ đời Lê Đại-bành (thế kỷ thứ 10) đã làm am thờ Phật trên núi, «có lợp ngói bạc». Lê Thánh-tông trong dịp đi bình Chiêm đã lấy về được một tảng đá có vân treo ở chùa làm khánh «đánh lên kêu vang như tiếng vàng tiếng ngọc». Còn tượng dựng ở chùa, theo *La thành cổ tích vịnh*, là tượng Lê Thần-tông (1607—1662) thân sinh ra Lê Gia-tông. Thuyết sau này cũng là thuyết của Phạm Đình Hồ trong *Tang thương ngẫu lục* viết vào cuối thế kỷ thứ 18 đầu thế kỷ thứ 19. Theo sách này, khoảng năm Dương-đức (1672—1673), Tây cung Hoàng thái hậu (tức vợ Lê Thần-tông) chữa lại chùa Khán-sơn, phía hữu chính điện thờ tượng vua Thần-tông. Cuối thời Lê—Trịnh, chùa đổ nát, tượng được dời đến chùa Dục-khánh «hoặc có người đồn sai là tượng vua Thánh-tông» (bản in chữ Hán, trang 59b).

Giữa 2 thuyết trên về pho tượng, hiện nay khó mà biết được một cách chắc chắn thuyết nào là đúng. Có lẽ thuyết sau đáng tin cậy hơn, vì Phạm Đình Hồ được chứng kiến việc chùa Núi Khán bị đốt phá, tượng bị dời đi nơi khác và đã nhận thấy sự kiện có người gán sai tượng này cho Lê Thánh-tông nên đã cải chính ngay từ thời ấy. Chùa Khán-sơn xưa còn tám bia dựng vào thời Dương-đức. Bia này được ghi lại trong câu «Dương-đức hi trình cổ triện ban» (Tám bia Dương-đức chữ cổ bị rêu mờ) ở bài thơ «Khán-sơn thực sắc» trong «*Thăng-long thành thập cửu vịnh*» (2). Tiếc rằng tám bia này hiện nay đã mất. Nếu còn, có lẽ nó sẽ cho câu giải đáp thích đáng cho mỗi nghi vấn được nêu ở trên.

Theo *Tây hồ chí*, trên núi Khán có «miếu thờ thần cầu mẫu Cời Lý, nay là chùa». Ta biết miếu thần cầu mẫu gắn liền với việc Lý Công Uân định đô ở Thăng-long: «Việc xuất hiện một con chó kỳ lạ ở phương Bắc, sinh chó nhỏ màu trắng có lông đen hình hai chữ «thiên tử», ứng vào Lý Công Uân vốn là tuổi Tuất, cầm tinh giống chó. Do đó nên sau khi mẹ con chó chết, triều đình đã cho lập đền thờ». (Xem *Đại Việt sử ký* và bài «Góp thêm tài liệu về việc định đô Thăng-long và về gốc tích Lý Thường Kiệt» ở *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 75, tháng 6 1965). Thần cầu mẫu được thờ ngay ở cái gò trong thành, sau này là núi Khán, còn miếu thờ cầu nhi (con của chó) thì ở cái gò nhỏ ở giữa hồ Trúc-bạch hiện nay, gò này trước thuộc thôn Trúc-yên.

Vào khoảng giữa thế kỷ thứ 19, do đề nghị của bố chính Hà-nội Lê Hữu Thanh (đỗ hoàng giáp năm 1851), tổng đốc Hà—Ninh Hoàng Thu đã cùng một số quan lại bỏ tiền xây một cái nhà ngói trên núi gọi là «đình Khán-sơn» làm chỗ hội họp các văn nhân. Sau khi đình làm xong, nhân buổi khánh thành, nhiều nhà văn thơ nổi tiếng hồi đó như Nguyễn Văn Siêu, Lê Đình Diên, Nguyễn Trư Giản... có làm thơ đề vịnh. Những bài tiêu biểu nhất đã được in trong một tập sách nhan đề *Khán-sơn đình thi tập*. Như vậy là có một thời kỳ núi Khán đã là một nơi nổi tiếng trong sinh hoạt văn hóa của Hà-nội cũ.

Vậy núi Khán ở đâu? Sách *Cổ tích và thắng cảnh Hà-nội và lược sử tên phố Hà-nội* có lẽ đã dựa vào bản đồ năm 1831 và 1866 mà cho rằng núi này là gò đất trong Vườn

(1) Theo Masson trong *Hanoi pendant la période héroïque*, tr. 62.

(2) Được ghi lại kèm theo bản dịch trong *Lịch sử thủ đô Hà-nội*, tr. 362.

bach thảo. Việc kiểm tra lại bằng cuộc điều tra tại chỗ và các thư tịch cũ cho phép khẳng định rằng Khán sơn không thể ở vị trí đó, vì nó nằm trong nội thành của triều Nguyễn.

Hoàng Việt địa dư chỉ ghi Khán sơn nằm ở góc Tây Bắc trong thành. *Đồng khánh địa dư*, quyền Hà-nội, tờ 4 chép: « Bên tay phải trong thành có núi Khán, xưa truyền là đất giăng võ nên thành tên ». Thành Hà-nội về hướng Nam nên « bên tay phải » tức là về hướng Tây. Sách *Khán sơn đình thi tập* nói trên mở đầu sau bài tựa bằng bài « Khán sơn đình ký » của Lê Hữu Thanh có đoạn viết: « Tháng Ba mùa xuân năm Quý-hợi (1863) nhân rảnh việc công, tôi đến thăm núi Khán ở góc phía Tây trong thành. Núi cao ngang với cột cờ, trên đỉnh chon von mà bằng phẳng, giữa chốn ồn ào mà biệt tịch. Tôi lưu luyến không dời gót... ».

Bản đồ Hà-nội kèm theo *Đồng khánh địa dư* vẽ núi Khán ở khoảng Tây Bắc phía trong thành đúng như được ghi trong *Hoàng Việt địa dư* chỉ. Một số cổ lão ở vùng Ngọc-hà cho biết núi Khán nằm phía trước Phủ Chủ tịch và ở góc phía Nam trường trung học An-be Xa-rô trước đây. Bản đồ Hà-nội năm 1873 do Phạm Đình Bách vẽ có vẽ núi Khán, tuy không ghi tên, ở phía Tây Bắc thành và gần dinh bố chính. Dinh này ở phía Nam trường An-be Xa-rô hồi Pháp thuộc. Lê Hữu Thanh đã làm việc ở dinh này và đã ra chơi núi Khán, sau đó mới bàn với tổng đốc Hà-nội dựng trên núi tòa « Khán sơn đình » (1).

Như vậy có thể khẳng định rằng núi Khán phải ở trong thành nhà Nguyễn về phía Tây—Bắc, không thể ở ngoài thành tức là ở vị trí Vườn bách thảo hiện nay. Có điều đáng chú ý là bản đồ thành Đông-kinh thời Hồng-đức (xem bản in lại trong *Lịch sử thủ đô Hà-nội*, tr. 88) cũng vẽ núi Khán sơn ở ngoài hoàng thành. Có lẽ đây là một sự nhầm lẫn hoặc có lẽ hoàng thành Thăng-long đời Lê được xây dựng xê dịch chút ít về phía Đông để núi Khán lọt ra ngoài chăng? Dù sao thì bản đồ Hà-nội năm 1831 và năm 1866 đã ghi sai sự thực khi đặt núi Khán ở phía ngoài thành Thăng-long triều Nguyễn.

C. *Núi Sura* là tên thứ ba. Tên này là tên lưu hành ở địa phương, được mọi vị cổ lão vùng Ngọc-hà, Hữu-tiếp, Xuân-biêu công nhận. Các cụ còn cho biết rằng sở dĩ có tên này là vì trên gò xưa kia có mấy cây sura rất to (*Sura* là tên một thứ cây cho gỗ có nhiều vân đẹp — theo *Việt-nam tự điển*). Tên này như trên đã nói, được ghi trong bản đồ đo thực dân Pháp vẽ năm 1890: trong Vườn

bách thảo được ghi trong bản đồ là Vườn thí nghiệm (Jardin d'essai), có vẽ cái gò mang tên núi Sura kèm theo tên dịch tiếng Pháp là « Vieille montagne » (Pháp viết là núi *Sura* nhưng đã biêu và dịch lầm coi như núi *Xura*).

Sura-sơn có tên chữ là Sur-sơn (chữ Sur viết bộ trúc trên chữ « su » là thầy dạy, « su » trong « sur sơn » là tên một loại tre, nhưng đây chỉ là ghi lại âm tên núi Sura của quần chúng). *Phương đình địa chí* của Nguyễn Văn Siêu (quyển 2, mục Phủ Hoài-đức) trong danh sách những phường thôn thuộc huyện Vĩnh-thuận ghi 2 nơi: *Khán sơn Nhất trụ tự* và *Khán sơn Núi Sura*. Chữ núi Sura cũng xuất hiện ở nhiều câu đối tại đình Ngọc-hà là nơi thờ vị Huyền thiên Hắc đế tương truyền rằng có mộ táng trên núi Sura. Tỷ như câu:

*Nhất trụ mộng sinh, dương thác Sur sơn
truyền ngọc phả;
Cửu thiên phu thốn, âm phù Lý thất thiếp
hà ba.*

Dịch xuôi:

*Mộng ứng ở chùa Một cột mới ra đời, mộ
gửi núi Sura, tích truyền sách ngọc;
Chín tầng mây buông xuống thấp, hồn phù
nhà Lý, nước lặng sông yên.*

Sở dĩ có câu trên vì theo truyền thuyết, vị thần này họ Lý đã được mẹ nằm mộng ở chùa Một cột mà sinh ra, khi chết thì táng ở núi Sura. Sau đó âm phù nhà Lý đi dẹp Chiêm-thành quấy nhiễu bờ cõi, thần hóa thành một đám mây đen bay là xuống thấp rồi giông tố nổi lên làm đắm thuyền bè quân địch. Vì vậy nên vua phong là Huyền thiên Hắc đế. Vị này được thờ ở đình Ngọc-hà, đình Hữu-tiếp và miếu nhỏ trên núi Sura, trước đây thuộc Khán-xuân. Ngoài ra mẹ vị này được thờ ở đền Cát-triệu (tức là « Diêm lảnh ») ở Hữu-tiếp. Riêng về miếu trên núi Sura, hiện nay bên trong còn thấy ghi

(1) Trong sách tiếng Pháp *Hanoi pendant la période héroïque* của A. Masson nói về Hà-nội ở thời gian đầu tiên cuộc xâm lược của giặc Pháp có tả về thành Hà-nội cũ có « nhiều chùa chiền, đặc biệt là chùa Khán-sơn trên quả đồi nhân tạo cùng tên, phía sau những kho của tỉnh » (tr. 64). Trang 63 cho ta biết: « Những kho của tỉnh nơi cất giữ những thuế bằng tiền và bằng hiện vật ở về phía Nam vị trí hiện tại của trường trung học An-be Xa-rô ».

Bản đồ Hà-nội 1831 (xem bản vẽ lại in trong *Lịch sử thủ đô Hà-nội*) cũng ghi vị trí « kho công » (số 29) ở khu vực này.

bằng chữ Hán «*Sư sơn lăng miếu*» và «*Lý triều hiền thánh*». Ở một số bia như bia năm 1902 và năm 1931, người ta đọc tên «*Xuân biêu thôn, Sư sơn giáp*». Cũng ở nơi đây, tấm bia Minh Mạng thứ 21 (1810) cho biết thôn Xuân-biêu còn có tên cũ là thôn «*Hậu Khán-sơn*» tức là «*phía sau núi Khán*».

Núi Sura còn có tên là Xuân-sơn, được ghi trong «*Tây hồ chí*». Sách này có đoạn chép: «*Trên núi Xuân-sơn phía Nam hồ Tây trông xuống ao Hải-tri có đền Mai hắc đế*» (mục Đền miếu). Ao Hải-tri tức là ao phía Đông — Nam núi Sura hiện nay, ở địa phương còn nhiều người nhớ tên này. Gọi núi Sura là «*Xuân sơn*», có lẽ vì nó nằm ở phường Khán-xuân cũ — nơi sinh của nhà thơ nổi tiếng Hồ Xuân Hương. Sở dĩ thành tên phường Khán-xuân là vì phường giáp cạnh với núi Khán, đến năm 1805 núi này mới gộp vào trong thành do nhà Nguyễn xây dựng. Đền trên núi vẫn thuộc phường Khán-xuân trông nom Nhưng về vị thần được thờ phụng, «*Tây hồ chí*» đã lầm Huyền thiên Hắc đế họ Lý ở đây là một nhân vật truyền thuyết với Hắc đế họ Mai tức Mai Thúc Loan ở Nghệ-an, là một nhân vật lịch sử đã khởi nghĩa chống lại bọn đồ hộ nhà Đường năm 722 (Trong bài bia kỷ niệm do cử nhân Nguyễn Hoành Duyên viết năm 1941 trên tường đình Xuân-biêu ở số 33 phố Sơn-tây có ghi tên làng Xuân-sơn cùng với Khán-sơn

và Ngọc-hà; dân ở 3 làng này, cuối thế kỷ thứ 19, bị Pháp đuổi đi để lập Phủ toàn quyền và Vườn bách thảo nên đã phải tản cư ra đầu phố Sơn-tây hiện nay).

Dựa vào những tài liệu trên, có thể sơ bộ kết luận:

1. Gò trong Vườn bách thảo Hà-nội hiện nay không phải là núi Nùng hay núi Khán, mà chính tên là núi Sura — tên chữ là *Sư sơn* — và cũng có tên là Xuân-sơn, trên đó tương truyền có mộ của vị thần Huyền thiên Hắc đế theo truyền thuyết là người họ Lý và có công âm phù nhà Lý đánh tan quân Chiêm-thành xâm lấn bờ cõi.

2. Núi Nùng ở phía sau điện Kinh-thiên trong thành hiện còn vết tích. Núi Khán là một gò đất ở góc Tây Bắc thành nhà Nguyễn, ở địa phận phía Đông dinh Chủ tịch và phía Nam trường An-be Xa-rô cũ. Gò này bị thực dân Pháp bạt đi độ 50 năm nay. Đối với hoàng thành Thăng-long thời Lý, cả núi Nùng và núi Khán có một địa vị đặc biệt và cung cấp tài liệu cho việc xác định vị trí của thành này.

Ngày 8-5-1968

NHÀ CỬA, ĐƯỜNG SÁ VÀ CÁC DỤNG CỤ DÙNG CHO VIỆC THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA THỜI MINH MẠNG

NGUYỄN ĐOÀN

Ở thời Minh Mạng, với phương thức sản xuất phong kiến, các phương tiện dùng cho việc thông tin liên lạc gồm nhà trạm, đường chạy trạm, những công cụ vận chuyển văn thư và bưu phẩm (ngựa, thuyền) và một số thứ khác cần dùng cho việc thực hiện quá trình truyền tin như ống trạm, trát chạy trạm, nhạc đồng, cờ hiệu v.v...

Trước hết, nói về nhà trạm. Dưới thời Minh Mạng, trạm là đơn vị căn bản của hệ thống tổ chức bưu chính nhà Nguyễn. Tại đây, người ta tiến hành các công việc đệ văn thư, chuyển vật công; đưa đón sứ giả và các quan chức triều đình. Trạm được đặt trên khắp các nẻo đường lớn của đất nước, cách nhau khoảng từ 15 đến 20 cây số. Theo *Đại nam thực lục chính biên*, thời Minh Mạng từ Nam ra Bắc có tổng cộng 133 trạm. Nhà của những trạm trên được xây bằng gạch hoặc làm bằng tre nửa ba gian hai trái theo cùng một kiểu do bộ Công quy định. Trên cửa ra vào mỗi nhà trạm có treo biển sơn son thiếp vàng, dài 3 thước 2 tấc, rộng 1 thước 5 tấc 5 phân, mặt biển khắc ba chữ tên trạm, bên cạnh khắc ngày, tháng, năm làm biển ấy. Ở sân nhà trạm, người ta trồng cột, treo cờ vải vàng, hình vuông, dài rộng đều 2 thước, viết tên trạm bằng chữ to.

Trong các tài liệu thời ấy để lại, không thấy có tài liệu nào nói về việc dựng nhà cho lính trạm ở, ngoài chiếc nhà kê trên. Điều đó phản ánh một nét trong cách tổ chức bưu chính thời Minh Mạng. Lúc đó, Nhà nước đều tuyển lính trạm ở ngay các làng lân cận của nơi dựng nhà trạm. Họ làm việc theo chế độ nghĩa vụ, không được cấp gạo, lương và quần áo riêng. Nguồn sống

chính của họ trông vào việc sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp ngoài giờ chạy trạm. Thường ngày, ngoài một vài người lính trạm đến phiên ứng trực ở nhà trạm để chạy việc hỏa tốc ra, những người lính khác vẫn có thể ở nhà tham gia sản xuất, nhưng khi có hiệu mõ hoặc hiệu trống của cai trạm, đội trạm đánh gọi, thì họ hiểu rằng đang có văn thư hoặc vật công cần chuyển đệ đang chờ họ và họ lập tức phải có mặt ngay ở nhà trạm để làm việc ấy, nếu chẳng may đến chậm trễ thì tùy theo thời gian chậm nhiều hay ít mà bị đòn phạt nặng hay nhẹ.

Với chức năng của bưu chính phong kiến, nhà của trạm thường là nơi tạm để những văn thư quan trọng, bí mật hoặc những đồ vật, của cải của vua quan trên quá trình chuyển đệ. Trong thời Minh Mạng, nông dân nổi dậy liên tục và rộng khắp. Những hoạt động của họ trở thành mối đe dọa cho sự an toàn của nhà trạm. Để bảo vệ những văn thư, đồ vật, của cải trên, mỗi nhà trạm dù bằng gạch hay bằng tre nửa đều có hào và một con tường bao bọc xung quanh, ở các góc tường lại có chòi canh. Ngoài ra, triều đình còn cấp vũ khí cho các nhà trạm. Những vũ khí này gồm khoảng từ 10 đến 20 giáo dài, 5 đến 10 đao ngắn, vừa dùng để bảo vệ trạm, vừa dùng cho người lính trạm mang theo bảo vệ văn thư, đồ vật, của cải của bọn vua quan trên đường trường chuyển đệ. Mặc dù vậy, tác dụng của những biện pháp bảo vệ trên rất ít ỏi. Như tháng 1-1835, trong cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Bình-thuận, quân khởi nghĩa tràn về đánh tan tác lính nhà trạm Thuận-mai, Thuận-lăng, Thuận-trình, đoạt vũ khí nhà trạm, chặn đường chạy trạm.

Sở dĩ Minh Mạng rất chú ý đến việc làm thông đường trạm vì bộ máy nhà nước thời Minh Mạng được xây dựng theo kiểu trung ương tập quyền cao độ nhất, trong đó nhà vua nắm toàn quyền trong tay mọi quyền hành, tự mình phê, thảo mọi việc xảy ra ở bất cứ nơi nào trong nước. Các tổ chức hành chính, đơn vị quân đội, dù xa kinh thành ngàn vạn dặm, gặp chuyện gì cũng phải chờ lệnh trên. Một cơ cấu cai trị theo kiểu trung ương tập quyền cao độ như vậy tất phải đòi hỏi một nhu cầu bưu chính thường xuyên, không lúc nào ngừng để phục vụ công việc chỉ đạo của triều đình đối với các địa phương. Đường chạy trạm mà bị ngừng thì việc thông tin liên lạc bị trì trệ, mà việc thông tin liên lạc bị trì trệ sẽ làm cho sự hoạt động của bộ máy cai trị cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Vì có ý thức rõ rệt về tầm quan trọng của đường trạm nên Minh Mạng không những rất chú ý bảo vệ đường trạm cho thông suốt, mà còn cho mở mang thêm nhiều đường trạm mới, điển hình là lần đặt đường trạm ở các trấn Bắc thành năm 1831. Trước đó 11 trấn của miền Bắc chỉ có một con đường quan từ kinh trở lên Bắc đến Nam-quan. Minh Mạng đã cho đắp thêm nhiều đường to. "Đường lấy mặt đất làm mức, mặt rộng 4 trượng, chân rộng 1 trượng 5 thước, giữa cao 2 thước, hai bên đường đều cao 1 thước" (1) khiến cho các trấn có thể nối liền với nhau và từ các trấn có thể chạy ngựa trạm đến thẳng kinh đô.

Ở thời Minh Mạng, ngựa vẫn được coi là công cụ giao thông nhanh nhất. Vì vậy, để đảm bảo cho công việc truyền tin được nhanh chóng, Minh Mạng rất chú ý đến việc cung cấp và bổ sung thêm ngựa cho các nhà trạm. Năm 1821, Minh Mạng bắt đầu cấp cho trạm ở kinh và 6 trạm ở Quảng-đức (Đức-phủ, Đức-thọ, Đức-cao, Đức-nông, Đức-an, Đức-mỹ). Mỗi trạm 2 ngựa công. Từ năm 1825 trở đi, lần lượt các trạm Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-nam v.v... đều được cấp. Đến năm 1828, Minh Mạng cấp đồng loạt cho tất cả các trạm từ Bắc xuống Nam, mỗi trạm một ngựa nữa. Năm 1833, từ kinh thành ra đến Bắc hà, các cuộc khởi nghĩa của nông dân liên tiếp nổ ra ở Tuyên-quang, Cao-bằng, Lạng-sơn, Bắc-ninh, Quảng-yên, Hưng-hóa, Sơn-tây, Hà-nội, Hải-dương v.v... Để tăng thêm ngựa cho các trạm trong công việc chuyển đưa tin quân sự, phục vụ bọn quan quân đàn áp các cuộc khởi nghĩa trên, Minh Mạng lại "cấp thêm các trạm từ kinh trở ra Bắc đến trạm Hà-trung, mỗi trạm một con ngựa" (2). Để bảo vệ ngựa trạm được tốt, Minh Mạng định ra lệ chăn nuôi

ngựa công cho các trạm trong kinh ngoài trấn: « Con ngựa nào già, ốm, không rong ruổi được thì trình quan sở tại, hạ giá bán đi, mua con khác điền vào, nếu không đủ tiền, lấy tiền công phụ thêm. Con này ốm chết thì báo quan phải khám mua con khác bù vào. Trong một năm, nếu ốm chết một, hai con thì người cai trạm phải phạt 40 roi, ốm chết đến 3 con phải 80 trượng, ốm chết sạch phải 100 trượng. Còn ngộ gió mà chết thì không phải bồi, nuôi không khéo mà chết thì phải đền » (3). Không những thế, việc sử dụng ngựa trạm cũng được khoanh giới hạn. Không phải tất cả các văn thư dài dệ đi đều được chuyển bằng ngựa công. Trong lần cấp ngựa công cho các trạm Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-nam, Minh Mạng đã định: « Phàm có việc khẩn cấp thì dùng (ngựa) dệ phi dệ » (4).

Dưới thời Minh Mạng, ngựa trạm có khi còn được dùng cho các quan chức Nhà nước đi công cán, như tháng 7-1835, vì muốn nắm được tình hình dân áp cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi của quan quân Gia-định, Minh Mạng đã « sai thị lang bộ Lễ sang làm việc nội các, là Nguyễn Tri Phương, đi ngựa trạm đến quân thứ Gia-định, ở lại dăm ba ngày hỏi hết tình hình, rồi lại về kinh phụng mệnh ngay » (5).

Ngoài ngựa, ở thời Minh Mạng người ta còn dùng thuyền vào trong công việc bưu vận. Đó là những thuyền buồm, tốc độ nhanh chậm trông vào cánh tay người chèo, dòng nước chảy và sức gió. Những nhà trạm ở vùng có sông ngòi hoặc giáp biển đều được cấp thuyền, song cũng không phải tất cả các văn thư dài dệ đi đều được chuyển bằng thuyền trạm. Thuyền trạm chỉ để dùng trong các việc thông tin khẩn cấp, còn « nếu chỉ là đi lại tự báo thường thì (quan lại địa phương) tùy tiện phải thuyền buôn đưa đi, không cần phải vất thuyền trạm » (6).

Ngoài ngựa và thuyền buồm, trong việc thông tin liên lạc thời bấy giờ, người ta vẫn phải dùng đến sức người lính trạm chạy bộ. Mô tả về cách chạy của những người lính trạm này, tác phẩm *Le service des PTT en Indochine* có viết: Họ « có một kiểu chạy nhịp nhàng, nhanh nhẹn, một thứ kiểu chạy gần mà họ

(1) Đại nam thực lục chính biên tập 10 trang 309.

(2) Sách đã dẫn tập 12 trang 117.

(3) Sách đã dẫn tập 18 trang 190.

(4) Sách đã dẫn tập 7 trang 109.

(5) Sách đã dẫn tập 17 trang 30.

(6) Sách đã dẫn tập 16 trang 320.

phải duy trì suốt dọc đường». Qua nhiều năm chạy đi chạy về như những con thoi, những người lính trạm trên được rèn luyện thành những người thiện nghệ chạy bộ và rất giỏi chịu một nhọc. Họ có thể đảm bảo đi trọn chặng đường từ Hà-nội vào đến Huế dài 700 cây số trong có 8 ngày.

Trên đường dài đệ văn thư, dù là đi bằng ngựa hay chạy bộ, người lính trạm đều đeo sau lưng vài ba chiếc ống trạm. Đó là những chiếc ống « làm bằng tre hay bằng gỗ tùy tiện, trên ống có khắc chữ danh hiệu của nha môn hoặc địa phương, dưới ống khắc chữ ống hiệu số mấy » (1), trong ống đựng văn thư. Để đảm bảo an toàn, bí mật cho những văn thư đó, ngoài nắp đậy ống trạm được dán giấy niêm phong cẩn thận. Như vậy, thời Minh Mạng người ta không dùng phong bì mà dùng những ống tre hoặc gỗ để giấu kín những điều bí mật trong giấy tờ. Theo *Đại nam thực lục chính biên* số ống trạm trong cả nước thời bấy giờ là 7.250 chiếc, trong đó bộ Binh có 300 chiếc.

Khi người lính trạm lĩnh nhận ống trạm để chuyển đệ, họ còn được phát thêm một tờ giấy gọi là « trát phát ống chạy trạm ». Sau tờ trát này có đính kèm theo một tập giấy trắng. Trên đường chuyển đệ văn thư, mỗi khi người lính trạm tới một trạm nào đều phải xuất trình tờ trát phát ống chạy trạm trên. Người cai trạm ở đó sẽ ghi rõ tên tuổi người lính trạm vừa đến, số ống trạm họ mang tới, thời gian nhanh chậm bao nhiêu, vì duyên cớ gì vào tờ giấy trắng rồi đóng dấu. Dụng cụ để xác định thời gian người lính trạm chuyển đệ văn thư nhanh hay chậm là một chiếc đồng hồ cát, là loại đồng hồ dùng phổ biến trong các cơ quan nhà nước thời Minh Mạng.

Lúc chạy trạm, người lính trạm còn mang theo một chiếc nhạc đồng, đeo ở vai hoặc buộc ở thắt lưng. Nhà nước phong kiến quy định và bảo hộ quyền ưu tiên của tiếng nhạc đồng này. Nghe thấy tiếng nhạc đồng rung, re, ngựa, người đi trên đường đều phải lập tức rạt ra nhường bước. Đò ngang đã rời bến rồi cũng phải quay trở lại đón. Nhờ vậy, văn thư của Nhà nước được chuyển nhanh thêm.

Cũng có khi, người lính chạy trạm cầm thêm ở tay một lá cờ con, vừa chạy vừa phất. Giá trị của quyền ưu tiên của lá cờ đó ngang với tiếng nhạc đồng kể trên.

Những lúc chuyển đệ công văn bằng ngựa,

người lính trạm cũng tùy theo mức độ tối khẩn hay thứ khẩn của công văn mà được phát thêm một trong hai lá cờ hiệu nhỏ. Một lá thêu « Mã thượng phi đệ » (phi ngựa như bay mà chuyển văn thư) chữ màu đen, nền màu đỏ. Một lá thêu « Mã tri phi đệ » (ruồi ngựa mà chuyển văn thư) chữ màu đỏ, nền màu lam. Người lính trạm vừa phi ngựa vừa phất cờ, và cũng như lá cờ trên khi người lính trạm cầm tay chạy bộ, quyền ưu tiên của hai lá cờ đó cũng được quy định và bảo hộ như tiếng nhạc đồng. Trên đường đi, người dân ai không tránh kịp bị ngựa trạm đâm chết, người lính trạm cũng không bị tù tội.

Khi chuyển đệ những tin tức quân sự, người lính trạm thời Minh Mạng còn quần thêm lên cờ lông cánh gà để làm dấu hiệu tượng trưng cho việc quân khẩn cấp. Triều đình bắt các nhà trạm phải lấy những lông cánh dài, đẹp của con gà trống, dùng sợi dây khâu liền nhau, kết thành mảng to, sao cho quần khắp được ngọn cờ, để mỗi khi có trát chạy trạm « quân vụ », thì phải lập tức đem lông cánh gà cắm lên chiếc ngù đỏ của chóp cờ, rồi phải lính trạm cầm cờ đó chạy hỏa tốc ngay. Thường ngày, các cai, đội trạm lại phải cắt cử lính trạm trông xa xa, nếu thấy vũ hịch (cờ có treo lông gà) đang phất, thì hiểu là có việc thông báo quân sự khẩn cấp, phải lập tức chuẩn bị ngựa trạm và cấm sẵn lông cánh gà lên chóp cờ để chờ tiếp lấy ống trạm sắp đến mà chuyển đệ đi ngay, không được chờ đợi người lính trạm kia tới nơi, mới sửa soạn để chậm trễ, nhờ việc thông tin.

Trên đường chạy trạm, mỗi người lính trạm lại có thể mang thêm một giáo dài hoặc một đao ngắn để bảo vệ văn thư và бру phẩm.

Ở trên là toàn bộ nhà cửa, đường xá và các dụng cụ dùng cho việc thông tin liên lạc của bưu chính thời Minh Mạng. Cũng như các triều đại phong kiến trước kia, dưới thời Minh Mạng, tất cả những thứ đó đều thuộc quyền sở hữu của chính quyền phong kiến. Nó trở thành một trong những công cụ của nhà nước phong kiến dùng để quản lý chế độ trung ương tập quyền và đàn áp các cuộc khởi nghĩa, bảo vệ quan hệ sản xuất đương thời, bảo vệ quyền lợi và địa vị thống trị của chúng.

(1) Sách đã dẫn tập 11' trang 98.

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

CÁC NHÀ SỬ HỌC NHẬT-BẢN ỦNG HỘ CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN VIỆT - NAM

Nhân kỷ họp Đại hội hàng năm của Hội Nghiên cứu lịch sử Nhật-bản, ngày 26-5-1968, những người làm công tác sử học Nhật-bản đã họp Đại hội bất thường nhiệt liệt chào mừng và ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam.

Đại hội đã nghe nhà sử học nổi tiếng Nhật-bản, giáo sư Sho Ishimoda, đọc một bản báo cáo nhan đề « Các nhà sử học Nhật-bản đã học tập được gì ở cuộc đấu tranh anh hùng của nhân dân Việt-nam? ». Tiếp đó, giáo sư Junichiro Shimbo, chuyên gia về lịch sử cận đại Việt-nam, đã phát biểu ý kiến về « Ý nghĩa của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt-nam trong lịch sử toàn thế giới ». Đại hội đã kết thúc bằng việc nhất trí thông qua một bức điện tỏ tình đoàn kết chiến đấu với nhân dân và những người làm công tác sử học Việt-nam.

Cũng nhân dịp này, giáo sư Ohta Hidemichi, Chủ tịch Hội Nghiên cứu lịch sử Nhật-bản đã thay mặt toàn thể hội viên và các đại biểu tham dự Đại hội gửi một bức thư đến đồng chí Trần Huy Liệu, Viện trưởng Viện Sử học kiêm Hội trưởng Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, nhờ chuyển đến các nhà sử học và nhân dân Việt-nam. Bức thư có đoạn viết:

« Chúng tôi rất quan tâm đến lịch sử của nhân dân Việt-nam đã đấu tranh để bảo vệ nền độc lập dân tộc và phát triển nền văn hóa tốt đẹp của mình. Chúng tôi xin chân thành bày tỏ mỗi cảm xúc đối với cuộc chiến đấu vĩ đại hiện nay của nhân dân Việt-nam đang khích lệ những người có lương tri trên trái đất đứng về phía hòa bình, dân chủ, độc lập và thống nhất chống chủ nghĩa đế quốc, và đang mở ra một chương mới trong lịch sử nhân loại ».

Sau khi vạch trần âm mưu của nhà cầm quyền Nhật-bản bày ra cái gọi là kế hoạch « 100 năm Minh Trị » hòng tỏ hồng cho lịch sử cận đại Nhật-bản đã từng bị hoen ố vì cuộc chiến tranh xâm lược các nước châu Á, trong đó có Việt-nam, và tăng cường hơn nữa sự câu kết với đế quốc Mỹ trong âm mưu gây chiến mới của chúng ở khu vực này, bức thư đã nhấn mạnh vào ý chí của nhân dân và các nhà sử học Nhật-bản kiên quyết chống lại mọi thế lực xâm lược, và tỏ tình đoàn kết chiến đấu với nhân dân và những người làm công tác sử học Việt-nam, trước hết là trong cuộc đấu tranh chống lại kế hoạch phản động nói trên của giới quân phiệt Nhật-bản.

KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY SINH CỦA PHAN BỘI CHÂU TẠI NHẬT-BẢN

Nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Phan Bội Châu, nhà yêu nước lớn của dân tộc Việt - nam (12-1867 — 12-1967), giáo sư Kawamoto Kunie, thuộc trường Khánh-ứng Nghĩa thực (Keio Nghĩa thực — Nhật-bản) đã cho xuất bản một tuyển tập các tác phẩm sử học của cụ, gồm 4 cuốn tiêu biểu:

1. Việt-nam vong quốc sử; 2. Ngục trung thư;
3. Thiên hồ Để hồ; 4. Hải ngoại huyết thư.

Ngoài ra, trong tuyển tập này còn có bài giới thiệu tiểu sử Phan Bội Châu cùng các tác phẩm khác của cụ.

H. L.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 111

JUIN 1968

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU — Le problème de la guerre et des négociations	1
PHẠM QUANG TOÀN — Sur le facteur politico — moral dans la guerre de résistance contre les colonialistes français et dans l'actuelle résistance contre l'agression américaine.	3
NGUYỄN ĐỒNG CHI — Remarques supplémentaires sur la conception de Phan Bội Châu sur l'héroïsme.	15
NGUYỄN LINH — Les rois Hùng descendaient-ils de Thần Nông?	24
VĂN TÂN — Formation et développement de la nation vietnamienne.	36
NÔNG TRUNG — Sur les diverses appellations du groupe ethnique Xá.	43
A. M. SAKHAROV — Recommandations de Lénine sur la recherche historique et l'enseignement de l'histoire.	47
VŨ VĂN TỈNH — Documents historiques sur le territoire de Hanoi.	53
VŨ TUẤN SÁN — Núi Nùng, Núi Khán ou Núi Sưa?	57
NGUYỄN ĐOÀN — Postes de relai, voies de communication et moyens employés par le service de transmission et de liaison sous le règne de Minh-mạng.	61

Informations

ĐANG IN :

★ Về quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp.

TRẦN XUÂN TRƯỜNG

★ Cơ sở sản xuất — vật chất của chủ nghĩa xã hội.

A. I. NỐT-KIN

(Hình thức và thể loại)

★ Thơ ca Việt-nam.

BÙI VĂN NGUYÊN — HÀ MINH ĐỨC

★ Đại Việt sử ký toàn thư.

(tập III và IV)

★ Báo cáo khai quật đợt I Di chỉ Lũng-hòa.

HOÀNG XUÂN CHINH

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
